ISSN: 8066-8639

TẠP CHÍ HÁN NÔM

漢喃雜誌

- **DÒNG HỌ TIẾN SĨ VŨ TÔNG PHAN VỚI VĂN HÓA - GIÁO DỤC LÀNG MẬU HÒA, TỪ LIÊM, HÀ NỘI**
- **MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ BÚT PHÁP CỦA VĂN SÁCH ĐÌNH ĐỐI THỜI NGUYỄN**
- **HỆ THỐNG TỪ CỔ TIẾNG VIỆT QUA SÁNG TÁC NÔM THẾ KỶ XIII**
- **KHẢO THÍCH VỀ 鯧 鮅 魚 "XƯƠNG CÔNG NGƯ" VÀ 鯸 魚 "HẦU NGƯ" TRONG *ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ***

1 (122)
2014

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TẠP CHÍ HÁN NÔM

*****

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS. TS. TRỊNH KHẮC MẠNH

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

PGS. TS. Phạm Văn Khoái

PGS. TS. Hoàng Thị Ngọ

PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí

PGS. TS. Đinh Khắc Thuân

PGS. TS. Nguyễn Công Việt

TS. Vương Thị Hường

TS. Hà Văn Minh

TS. Nguyễn Hữu Mùi

Người sửa bản in: Vương Thị Hường

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Tổng biên tập: PGS.TS. TRỊNH KHẮC MẠNH
Phó tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI
Website: http://www.hannom.org.vn

1(122)
2014

MỤC LỤC

VŨ THẾ KHÔI	:	Dòng họ Tiến sĩ Vũ Tông Phan với văn hóa - giáo dục làng Mậu Hòa, Từ Liêm, Hà Nội......................................	3
PHẠM VĂN ÁNH	:	Sơ khảo về sự nghiệp trước tác của Nguyễn Đức Đạt	14
ĐINH THANH HIẾU	:	Một số đặc điểm về bút pháp của văn sách đình đối thời Nguyễn	30
TRẦN TRỌNG DƯƠNG	:	Hệ thống từ cổ tiếng Việt qua sáng tác Nôm thế kỷ XIII.	43
LƯƠNG MẬU HOA	:	Khảo thích về 鯧鮗魚 "xương công ngư" và 鯸魚 "hầu ngư" trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.........................	57
ĐỖ THỊ HÀ THƠ	:	Về lễ hội cổ truyền người Việt qua tư liệu hương ước thế kỷ XVII, XVIII	66
LƯƠNG THỊ NGỌC THU	:	Đặc điểm văn bản địa bạ tổng Cam Thịnh	74

HAN NOM REVIEW

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

1(122)
2014

Editor-in-Chief: Assoc. Prof. Dr. TRINH KHAC MANH

Vice-Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Website: http://www.hannom.org.vn

CONTENTS

VU THE KHOI	:	Doctor Vu Tong Phan's Family with the Culture - Education in Mau Hoa Village, Tu Liem District, Hanoi	3
PHAM VAN ANH	:	An Initial Study on the Writing Career of Nguyen Duc Dat	14
DINH THANH HIEU	:	Some Characteristics of Writing Style in Nguyen Dynasty's Court Examination's Essays	30
TRAN TRONG DUONG	:	The System of Vietnamese Archaic Words in the 13th Century Nom Writings	43
LIANG MAOHUA	:	An Interpretation of the Terms of "鯧䲲魚 " (Xuong Cong Ngu) and "鯸魚" (Hau Ngu) in *Dai Viet Su Ky Toan Thu* (A Complete History of the Great Viet)	57
DO THI HA THO	:	Vietnamese Traditional Festivals in Village Regulation Documents in the 17th and 18th Centuries	66
LUONG THI NGOC THU	:	The Characteristics of Land Registry Texts of Cam Thinh Canton	74

DÒNG HỌ TIẾN SĨ VŨ TÔNG PHAN VỚI VĂN HÓA - GIÁO DỤC LÀNG MẬU HÒA, TỪ LIÊM, HÀ NỘI

VŨ THẾ KHÔI (*)

Tại phiên họp cuối năm 2013, Hội đồng Nhân dân Tp. Hà Nội đã quyết định đặt tên 28 đường phố mới tại thủ đô, trong đó danh nhân Vũ Tông Phan được đặt tên cho một đường phố ở quận Thanh Xuân. Đây đã là thành phố thứ tư có đường phố Vũ Tông Phan: đi đầu là Đà Nẵng (2009), thứ hai là Hải Dương (8/2011), rồi đến Tp. Hồ Chí Minh (11/2011).

Trong ngót hai chục năm qua chúng tôi đã khảo cứu và giới thiệu về những đóng góp to lớn của Tiến sĩ Vũ Tông Phan đối với văn hiến Thăng Long - Hà Nội ở nửa đầu thế kỷ XIX mà nổi bật nhất là cùng Hướng Thiện hội xây dựng đền Ngọc Sơn làm trung tâm hoạt động chấn hưng văn hóa - giáo dục. Trong phạm vi bài tham luận này, chúng tôi xin làm sáng tỏ hơn bình diện đóng góp của dòng họ Vũ - tông cũng như của bản thân ông Nghè làng Tự Tháp ven bờ tây Hoàn Kiếm hồ đối với văn hóa làng xã khu vực xứ Đoài xưa, đồng thời cũng là thử trả lời câu hỏi vì sao lá cờ độc đáo trong phong trào văn thân kháng Pháp "Triệt Nguyễn, bình Tây" lại xuất hiện ở làng Mậu Hòa chứ không phải ở một nơi nào khác.

Những căn cứ của tham luận này là các tài liệu sau đây:

1. Các bản cổ phả chữ Hán của dòng họ Vũ-tông Lương Ngọc: a) [*Vũ*] *tộc Hoa phả* do Giải nguyên Vũ Hữu Cơ soạn khoảng 1809 - 1813, sao lại và tục biên năm 1905; b) *Lương Vũ trục nguyệt kỵ phả*, do Tú tài Vũ Như Kỳ soạn trong khoảng 1885 - 1887; c) *Lương Vũ kỵ phả*, do ông Vũ Như Bình biên soạn năm 1898; d) *Vũ gia thụy hiệu* do con trai của "Đồ Mậu" đứng tên "bái sao" năm 1922 và thủ bút bằng Quốc ngữ của ông Vũ Quang Thiệu để lại năm 1983 về vụ việc 'Đồ Mậu', ông nội mình.

2. *Lê gia phả ký*, của họ Lê làng Đa Sĩ - Hà Đông, biên soạn năm 1914.

3. *Kim Giang tướng công nhật lịch tùy ký* của Tiến sĩ Nguyễn Trọng Hợp.

4. Thơ văn chữ Hán của Tiến sĩ Vũ Tông Phan và Phó bảng Nguyễn Văn Siêu sáng tác từ 1825 đến 1851.

5. Sách *Đại Nam liệt truyện* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn.

(*) NGƯT. Tp. Hà Nội.

6. Sách *Chống xâm lăng*, Tập III của Trần Văn Giầu, Nxb. Lao Động 1957.

7. *Bóng nước hồ Gươm* (Tiểu thuyết lịch sử) của Chu Thiên, Nxb. Văn học, H. 1976.

8. Quyển II *Hồi ký Thanh Nghị* của ông Vũ Đình Hòe, Nxb. Văn học, 1997, 2000; Nxb. Trẻ in năm 2011 thành sách riêng *Thuở lập thân*.

9. Lời kể của thân phụ ông Vũ Đình Hòe là cụ Vũ Như (Bội) Hoàn (1878 - 1970), trong họ ngoài làng quen gọi là "Ông Hai", hoặc "Giáo Hai" và của ông Đỗ Khắc Kiên (bí danh Vũ Thanh Thời), môn sinh của ông Giáo Hai, trong thời gian Kháng chiến chống Pháp là cận vệ của Bộ trưởng Tư pháp Vũ Đình Hòe.

Làng Lương Ngọc, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, nguyên quán của Tiến sĩ Vũ Tông Phan, vốn là danh hương Hoa Đường xưa với 12 Tiến sĩ cả văn lẫn võ, có nghề truyền thống là viết chữ. Phan Huy Chú trong tác phẩm *Lịch triều hiến chương loại chí* (TK XIX) khi viết về nghề truyền thống của các làng quê Hải Dương, đã ghi nhận: "Làng Hoa Đường về huyện Đường An, quen việc viết chữ và tính toán...". Do đặc điểm nghề nghiệp, người Hoa Đường từ xa xưa đã có mặt ở hầu hết tứ trấn quanh kinh đô Thăng Long và sau vài ba đời làm thư lại, con cháu được học hành, đỗ đạt được bổ nhiệm vào các chức Thị tuyển, Thị nội ("thị" tức chầu hầu) tại lục bộ, lục phiên, lục viện thì chuyển lên ngụ cư tại các phường thôn nội đô. Khảo sát qua các di tích lịch sử-văn hóa ở nội thành Hà Nội ngày nay, xưa là huyện Thọ Xương cận thành, có thể thấy sự đóng góp của người Hoa Đường vào văn hiến Thăng Long. Chẳng hạn, riêng trong đền Bạch Mã tại phố Hàng Buồm - một trong Thăng Long tứ trấn - có bút tích của 3 danh sĩ Hoa Đường: văn bia và câu đối của Tiến sĩ khoa 1779 Phạm Quý Thích, văn bia của Tiến sĩ khoa 1822 Vũ Tông Khuê và văn chúc thọ các bô lão của Tiến sĩ khoa 1826 Vũ Tông Phan.

Trong các nẻo đường tiếp cận Long thành thì dòng họ Vũ-tông làng Hoa Đường hình như có biệt duyên với xứ Đoài. Theo quyển cổ phả bằng chữ Hán do Giải nguyên khoa 1762 Vũ Hữu Cơ trong họ này soạn khoảng đầu đời Gia Long, nhiều vị tiên tổ sống vào thế kỷ XVII mang biệt hiệu là các địa danh thuộc trấn Sơn Tây: những ông Đô Yên Lạc, Đô Tư Đoài, Đô Quốc Oai... Đô Quốc Oai, tức làm Đô lại ở phủ lỵ Quốc Oai thuộc trấn Sơn Tây. Ông chính là kỵ nội (tứ đại tổ) của Vũ Tông Phan. Phủ Quốc Qai, theo sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, từng "kiêm lý", tức kiêm nhiệm quản lý huyện Đan Phượng và huyện Từ Liêm, nên ông Đô Quốc Oai chắc có nhiều mối quan hệ tại xứ Đoài, vì vậy ông kiếm vợ cho cháu đích tôn Tông Uyển không ở nguyên quán Hoa Đường, cũng chẳng ở xứ Kinh Bắc nơi trưởng nam của ông là Hương cống Tông Giao từng làm Tri huyện, mà ở làng Cót (Hạ Yên Quyết) thuộc huyện Từ Liêm.

Các trường lớp tại gia do quan viên họ Vũ-tông vốn "quen việc viết chữ và tính toán" mở ra khi về hưu hoặc buộc phải ở ẩn thời Tây Sơn (vì có nhiều người đỗ đạt và làm quan với triều đình Lê - Trịnh), đương nhiên có phần đóng góp khai tâm cho chúng dân làng quê xứ Đoài. Tuy nhiên, vì mở ra ngẫu nhiên và

tồn tại nhất thời, nên không để lại dấu tích gì trên thực tế và trong thư tịch.

Biệt lệ là ngôi trường ở làng Mậu Hòa, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây xưa, nay thuộc xã Minh Khai, huyện Từ Liêm (mới có quyết định đặt thành 2 quận Bắc và Nam Từ Liêm), thành phố Hà Nội.

Chắt trưởng của ông Đô Quốc Oai là Vũ Tông Cửu, đỗ Tú tài khoa thi Hương đầu tiên của triều Nguyễn năm 1807, rồi "ẩn cư thụ đồ" - như sách nhân vật chí *Đại Nam liệt truyện* của Quốc sử quán triều Nguyễn viết trong bài "Vũ Phan", kể về trưởng nam nổi tiếng của ông. Mới đầu Tú Cửu ngồi dạy ở Vân Đình, cậu bé Phan hồi 7 tuổi từng theo cha học tập ở đấy - như bốn chục năm sau ông Nghè Phan viết trong lời nguyên chú cho bài thơ *Vãng Sơn Minh chi Vân Đình* (Ghé qua Vân Đình ở Sơn Minh) - huyện Sơn Minh nay là Ứng Hòa. Nhưng chỉ ít lâu sau Tú Cửu về định cư hẳn ở làng Mậu Hòa cách làng Cót quê mẹ của ông không bao xa, mở trường dạy chữ Thánh hiền cho con em dân làng học cùng các con của ông. "Phan thiếu đắc đình huấn" (Phan thuở nhỏ được cha dạy - *Đại Nam liệt truyện*) ở tư thục này hơn chục năm, từ khoảng 1807/1808 đến 1819, khi đỗ Tú tài mới ra Văn miếu - Quốc tử giám học với cậu ruột là Tiến sĩ Phạm Quý Thích.

Như vậy, người sáng lập Mậu Hòa thục là Tú tài Vũ Tông Cửu. Thời gian sáng lập là khoảng 1807/1808. Tộc phả gọi ngôi trường này là "Mậu Hòa thục" (chữ "thục" trong các từ *tư thục*, *nghĩa thục*), thơ văn của các thầy đồ họ Vũ-tông và môn sinh của họ thì gọi trang trọng là "Mậu Hòa giảng thất". Ông Tú Cửu còn tiếp tục dạy ở Mậu Hòa chí ít là đến đầu những năm 30, chứng cớ là năm 1829 trên đường từ kinh đô Huế ra Bắc nhậm chức Tham hiệp Thái Nguyên, khi đi đến Mai Dịch, Nghè Phan có rẽ về Mậu Hòa vấn an song thân và thăm vợ con.

Chậm nhất là năm 1833 ông Tú Cửu đã trở lại khu trại gia truyền ven bờ tây hồ Hoàn Kiếm, mở trường ấu học bên cạnh trường đại tập của con trai. Nguyễn Trọng Hợp, trong tương lai đỗ tiến sĩ và làm quan đến Thượng thư Phụ chính đại thần, từng khai tâm ở chính trường ấu học này của Tú Cửu. Mậu Hòa thục, ông trao lại cho con trai thứ ba là Vũ Như Thụy, phả ghi "rất thông minh", anh cả Phan cũng thừa nhận "Thiên tính tựa anh, em giỏi hơn". Từ đây Mậu Hoà thục không phải là ngôi trường làng đơn lẻ như trong các thế kỷ trước mà tham gia một mạng lưới tư thục của các "nho sĩ bình dân" (chữ của nhà văn hoá Nguyễn Khắc Viện) hoạt động theo định hướng chung của Hướng Thiện hội đền Ngọc Sơn do Tiến sĩ Vũ Tông Phan làm Hội trưởng đầu tiên.

Nguyên do là năm 1833, mới theo hoạn lộ được 7 năm sau khi đỗ tiến sĩ, Vũ Tông Phan đã ngộ ra rằng họ Nguyễn lên ngôi vua nhờ chiến thắng trong một cuộc nội chiến, chứ không phải trong chiến tranh chống ngoại xâm như các triều trước, cho nên họ chỉ có thể tuyên bố "vương đạo", "văn trị", nhưng trên thực tế thì thực thi "bá đạo", cai trị bằng vũ lực, đàn áp tất cả những người chống lại nền chuyên chế của họ Nguyễn, kể cả các đại công thần như Quận công Nguyễn Văn Thành, Tổng trấn Bắc thành. Vì vậy ông Nghè Phan "dẫn bệnh

quy" (viện dẫn đau ốm, về hưu - *Địa Nam liệt truyện*), trở về thôn Tự Tháp ven bờ tây Hoàn Kiếm hồ, dựng mới nếp nhà tranh, mở trường Hồ đình (cũng gọi là trường Tự Tháp) dạy học. Ngay kỳ thi Hương năm sau, 1834, ông Nghè Tự Tháp đã có hai môn sinh đỗ cử nhân là Vũ Thực và Vũ Duy Ninh. Trường Tự Tháp bắt đầu nổi tiếng, "Đệ tử tứ phương mãn" (Học trò bốn phương đầy - thơ Nguyễn Văn Siêu). Tuy nhiên, Vũ Tông Phan cũng sớm nhận thức rằng một ngôi trường đơn lẻ, dù "chất lượng cao", không chấn hưng được giáo dục trong môi trường đồi phong bại tục, như ông miêu tả sinh động trong bài thơ viết về Hà Nội năm 1831, khi từ Huế ra nhậm chức Giáo thụ phủ Thuận An:

"…Nay đương phát sinh nơi đô thành
Nhiều hạng dân du thực du thủ:
Đi học chỉ cốt giật tiếng Nho,
Đi buôn chửa giầu đã khoe của,
Cư dân thường túm tụm ba hoa,
Bộ hành áo quần cực diêm dúa,
Sòng bạc tràn lan khắp gần xa,
Chiếu rượu, sạp ca thâu sớm tối..."

Với uy tín của người khai đại khoa cho huyện Thọ Xương dưới triều Nguyễn, lại trải qua chức Đốc học một tỉnh đứng đầu cả nước về số lượng tiến sĩ, ông tập hợp các danh sĩ Hà thành như Tiến sĩ Nguyễn Văn Lý, các Cử nhân Nguyễn Văn Siêu (năm 1838 mới đỗ Phó bảng), Cao Bá Quát, Lê Duy Trung (năm 1838 đỗ Tiến sĩ), Trần Văn Vi…, cùng nhau lập Văn hội Thọ Xương, Hướng Thiện hội và xây dựng đền Ngọc Sơn làm trung tâm văn hóa mới của Hà Nội thay cho Văn miếu - Quốc tử giám mà các vua Gia Long và Minh Mạng cố ý để cho hoang tàn nhằm độc tôn Văn miếu - Quốc tử giám Thần Kinh Huế. Tư tưởng chủ đạo của họ, như Vũ Tông Phan cho khắc lên bia trùng tu miếu Thần Hỏa (30 Hàng Điếu, Hà Nội) là "trung với dân" và "nghĩa vụ của người quân tử là lo cho dân", phương châm giáo hóa sĩ dân của họ là kết hợp "cựu bang văn nhã" (phong tục tốt đẹp của nước Nam xưa) với "cổ đạo nghi hình" (các chuẩn mực của đạo Nho cổ đại của Khổng Tử) mà nền tảng là chữ "NHÂN" (nhân ái).

Câu "trung ư dân" trên bia ở miếu Hỏa thần

Bia "Trùng tu Hỏa thần miếu bi ký", hiện vẫn gắn trên tường ở 30 Hàng Điếu - Hà Nội

"Trung với dân" và "lo cho dân" mà dân - tuyệt đại đa số ở trong các làng xã, do đó tất yếu các sĩ phu sáng lập Hướng Thiện hội kêu gọi nhau trở về làng, như nội dung khắc trên bia Văn chỉ Thọ Xương, hiện vẫn còn trong ngõ Văn Chỉ - Bạch Mai: "vi hương quân tử, vi xã tiên sinh" (làm người quân tử [người chân chính] trong làng, làm thầy đồ trong xã). Các ông đồ Hướng Thiện nhất loạt mở tư thục trong các phường thôn, làng xã. Từ năm 1969 nhà giáo dục lớn và nhà văn hóa lớn Nguyễn Văn Huyên trong một cuộc họp tại Ban Khoa giáo Trung ương đã nêu vấn đề cần nghiên cứu vai trò của các ông đồ trường làng trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Gần nửa thế kỷ đã trôi qua, nhưng vấn đề vẫn còn bỏ ngỏ, phần vì tài liệu văn hoá làng xã và dòng họ đã bị chiến tranh và biến thiên xã hội hủy hoại, phần do chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của vấn đề đối với giáo dục và xây dựng văn hoá mới.

Ông đồ Như Thụy vừa mới bắt đầu dạy ở Mậu Hoà thục thì năm 1834 người đồng chí thân thiết trong Hướng Thiện hội của ông Phan là Cử nhân Lê Duy Trung về dạy ở học quán Dương Liễu cùng tổng, thường qua lại giúp đỡ. Khoảng năm 1837/1838 chính ông Nghè Phan đã ghé thăm Mậu Hoà thục và động viên em trai bằng một bài thơ khẳng định sự lựa chọn đúng đắn của Như Thụy - "làm quân tử trong làng, làm thầy đồ trong xã":

Nhắn nhủ em Ba

Nhân ghé qua lớp dạy trẻ nhỏ ở làng Mậu Hòa

Được về mới nghĩ những mừng mong,
Gia cảnh về xem - nước mắt ròng.
Thiên tính tựa anh - em giỏi vậy,
Nếp nhà anh thẹn chửa gia công.
Mong sao sung túc miền quê ấy,
Lò luyện ta xưa, phần mộ ông.
Nhớ lượng khoan dung xin hối cải,
Khỏi nghèo, cũng chẳng nhục gia phong!

"Nếp nhà" ý nói đến truyền thống làm thầy đồ trong làng của họ Vũ-tông, bắt đầu từ các tiên tổ mang những biệt hiệu "ông Đồ Văn", "ông Đồ Giầu", sống và dạy học ở nguyên quán Hoa Đường từ nửa sau thế kỷ XVI, gần hơn là của ông nội Tông Uyển và cha Tông Cửu, đều "ẩn cư thụ đồ" tại các làng quê xứ Đoài. "Xin hối cải" nói lên quyết tâm của chính ông Nghè Phan từ bỏ hư danh khoa bảng và hoạn lộ để lập thân theo nghiệp ông đồ khai hoá dân quê.

Như Thụy bắt đầu dạy học ở Mậu Hoà thục từ khoảng năm 1833/1834, sinh các con ở đây, năm 1854, thay anh Cả và anh Hai (đều đã mất trước) chôn cất mẹ, tức bà Tú Cửu ở nghĩa địa làng. Thay đổi nhận thức "trung quân", đã nghìn năm ăn sâu vào tiềm thức sĩ dân, không phải việc có thể làm được trong một sớm một chiều. Suốt ba chục năm Như Thụy làm sự nghiệp khai hóa của ông đồ Hướng Thiện theo những phương châm mà chính anh cả của ông đã khởi xướng: "trung với dân" và "lo cho dân", ca ngợi công lao dựng nước và giữ nước của các triều đại Lý, Trần, Lê, tôn vinh những gương tiết liệt như Hai Bà Trưng "chị em một nhà, anh hùng nghìn thuở" (Vũ Tông phan - *Văn bia đền Hai Bà*

Trưng, hiện vẫn dựng trên lưng rùa đá trong đền Hai Bà ở phố Đồng Nhân, Hà Nội), khẳng định oai linh của đất Thăng Long mãi mãi khiến bọn xâm lược phải khiếp đảm: "Long thành đất ấy y xưa vậy / Sứ Mãn qua đây vẫn hãi hùng!" (Vũ Tông Phan - *Vịnh xứ Đống Đa*). Phả ghi ông Đồ Thụy qua đời tại ở Mậu Hòa thục và chép lại một câu đối viếng của môn sinh có nhắc đến cả hai ngôi trường của các ông đồ họ Vũ - ở thôn Tự Tháp ven hồ Gươm và ở làng Mậu Hòa:

"Tự Tháp xuân viên tiên phu tử phương di đào lý,

Mậu Hòa giảng thất Thái phong công trạch tại thi thư".

Dịch nghĩa:

Tại vườn xuân ở thôn Tự Tháp vị thầy tiền bối (ý nói ông Nghè Phan với ngôi trường đại tập trong thôn) còn lưu đệ tử (nổi tiếng như các Hoàng giáp Thượng thư Nguyễn Tư Giản, Đốc học Hà Nội Lê Đình Diên, Phó bảng Phạm Hy Lượng…),

Ở nhà giảng trong làng Mậu Hoà ông Thái Phong (ý nói cụ đồ Cửu, vì dạy các con thành đạt nên được vua Thiệu Trị phong chức tước) để phúc lại là sách vở thơ văn.

Không thấy phả ghi con trai ông Đồ Thụy nối nghiệp ông ở Mậu Hòa thục. Vị họ Vũ tiếp theo giảng dạy ở đây là Tú tài Như Phác, con trai thứ tư của cụ Tú Cửu. Khi anh ba mất, Tú Phác đang làm ông đồ ở làng Vân Cốc, Sơn Tây. Tú Phác hiếm muộn, phải lấy đến người vợ thứ ba mới có được con trai độc nhất Như Đẩu, trong tương lai sẽ trở thành "ông Đồ Mậu" kéo nghĩa quân từ đình hàng tổng Chợ Sấu qua Cầu Đơ đánh vào Hà Nội.

Tú Phác dạy ở Mậu Hòa thục đến năm 1873 thì quân xâm lược Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất. Ấm Ba Như Cầu, con trai thứ ba của ông Nghè Phan và cũng là cháu gọi Tú Phác bằng chú, cùng nghĩa đoàn Văn hội Thọ Xương do hai cựu môn sinh trường Tự Tháp là ông Cử Ngô Dạng và ông Tú Mền Trần Quang Luyện chỉ huy, đã tham gia đánh giặc, bảo vệ thành Hà Nội. Thành thất thủ, đại gia đình họ Vũ cùng một số môn sinh Tự Tháp phải rời Hồ đình ven bờ tây Hồ Gươm lánh nạn về vùng Sấu - Giá, biến Yên Sở, Dương Liễu, Mậu Hoà, Hạ Yên Quyết thành một cơ sở kháng Pháp. Nghĩa đoàn Thọ Xương tập hợp các đoàn dân binh "mộ nghĩa", tự động đánh chiếm lại Phủ Hoài (phủ lỵ Hoài Đức ở xã Dịch Vọng) và giao nộp cho Thống tướng Hoàng Kế Viêm, coi như "lễ ra mắt" để được đứng dưới cờ. Đoàn dân binh "mộ nghĩa" này đã hậu thuẫn đắc lực cho quân triều đình của Thống tướng Hoàng Kế Viêm và quân Cờ Đen của Đề đốc Lưu Vĩnh Phúc ém quân trong các làng, liên tiếp đánh thắng những trận:

- Cầu Giấy 1 (21/12/1873, giết chết đại úy Francis Garnier),
- Cầu Giấy 2 (19/5/1883, giết chết đại tá Henri Viere),
- Phủ Hoài (15-16/8/1883),
- Và trận Phùng (1-2/9/1883,

Lúc này con trai Như Đẩu mới 9 tuổi, Ông Tú Phác nhường vị trí thầy đồ ở Mậu Hòa thục cho Vũ Như Hành, đích tôn của ông Nghè Phan, anh cả ông, còn bản thân theo lời mời của môn sinh chuyển sang dạy ở xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất - Sơn Tây. Để tạo cơ

sở lâu dài ở Mậu Hòa cho con cháu, ông Tú Phác cho con gái Thị Khả kết hôn với con trai họ Đỗ-xuân Mậu Hòa là Đỗ Xuân Mật, sinh ra Xuân Bật mà trong họ quen gọi là ông Trẻ Bật. Trưởng tộc Như Hành lại cho trưởng nam của mình là Như Hàm (trong họ, ngoài làng quen gọi là Tổng Hàm vì ông làm Tổng sư tổng Kim Liên) và cháu họ Đức Thành (tên quen gọi là Đốc Thành, vì từng làm Đốc học trường Tiến Ích ở phố Hàng Quạt) kết hôn với gái làng Mậu là Đỗ Thị Xuân và Phí Thị Sâm. Chính ông đồ Hành cũng đã kết nghĩa anh em với ông Hương Phẩm, tức Đỗ Khắc Phẩm. Theo lời kể của chắt nội Hương Phẩm là Đỗ Khắc Kiên, ông Phẩm vì giàu có, bị ép nhận chức Lý trưởng, nhưng ông chậm chạp, hiền lành, hay bị các quan trên hạch sách và xử ép trong giao dịch. Vợ ông lại rất thông minh và sắc xảo, mặc dù không biết chữ, nhưng có trí nhớ tốt. Thấy vậy, em kết nghĩa là Đồ Hành bèn dạy cho bà chị dâu kết nghĩa thuộc lòng các luật lệ hương chính để bà đứng sau lưng chồng đấu lý với các quan trên. Ông Kiên trong một lần vui chuyện có nói lại với chúng tôi lời bình của bà con Mâu Hòa về việc này: "Con mẹ ấy nó làm Lý trưởng, chứ có phải chồng nó đâu!".

Năm 1886, sau khi lần thứ hai (1883) đánh và chiếm hẳn Hà Nội, bọn xâm lược Pháp bắt đầu đuổi dân, chiếm đất xung quanh khu vực hồ Hoàn Kiếm, ông Đồ Hành phải ra trại Hồ đình lo di chuyển nhà thờ thầy Vũ Tông Phan do môn sinh dựng từ năm 1854, hai chục năm sau, 1873, lại trùng tu và dựng tấm bia đá lớn để khắc ghi công ơn tác thành của Thầy vừa lúc con trai Như Đầu của cụ Tú Phác đã trưởng thành, ông Đồ Hành bàn giao Mậu Hòa thục cho ông Trẻ Đầu, vai chú ruột, nhưng kém ông ngót ba chục tuổi. Danh xưng "Đồ Mậu" xuất hiện từ đấy để về sau đi vào tài liệu của mật thám Pháp viết không dấu là "Do Mau", rồi sau này có nhà nghiên cứu của ta "giải mã" sai thành "Đỗ Mậu"!

Ông Trẻ Đầu vừa dạy học vừa đi các làng lân cận như Dương Liễu, Quế Dương, Yên Sở, Cao Xá, Sơn Đồng... chiêu mộ những môn sinh Tự Tháp và Mậu Hòa từng tham gia đánh Tây trong những năm 1873, 1874 và 1882, 1883. Một số tài liệu viết rằng năm 1887 ông Vũ Như Đầu đã cầm đầu nghĩa quân vùng Sấu - Giá tập kích vào Cầu Đơ và Hà Nội. Điều này có lẽ là nhầm lẫn về thời gian. Một là, theo các tài liệu lịch sử chống Pháp, năm 1887 không có trận tập kích nào vào Hà Nội, thậm chí, không có một cuộc khởi nghĩa nào ở vùng đất phía tây Hà Nội. Hai là, năm 1887 ông Trẻ Đầu mới 23 tuổi, cũng vừa mới bắt đầu lập thân ở Mậu Hòa thục, chưa đủ uy tín và thời gian để tập hợp quanh mình một nghĩa đoàn chống Pháp đông đảo. Nguyên nhân của sự nhầm lẫn này có lẽ là vì có 2 cuộc đấu xảo do người Pháp tổ chức: vào năm 1887 ở Tràng Thi, nhỏ thôi, và 1898, lớn hơn nhiều, ở khu vực mà sau này, năm 1902, họ xây dựng thành một khu triển lãm bề thế; thời ta thành Nhà hát Nhân dân, rồi sau đó xây Cung Văn hóa Việt - Xô.

Như vậy có thể khẳng định rằng Trần Văn Giầu đã viết chính xác: năm 1898 đã nổ ra cuộc dấy nghĩa và tập kích quy mô của sĩ phu và nhân dân Sấu - Giá vào Cầu Đơ và Hà Nội, và nó nằm trong kế hoạch một cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân các tỉnh Hải Dương, Bắc

Ninh, Sơn Tây dưới sự lãnh đạo của nhà sư Vương Quốc Chính, có một bộ chỉ huy thống nhất, trong đó "ông Đồ Mậu" Vũ Như Đẩu, ngoài trách nhiệm chỉ huy cánh quân Cầu Đơ, còn đảm nhiệm cương vị quân sư: là Tán tương quân vụ. Đến lúc này ông đã 34 tuổi, dạy học 12 năm, đã có đủ thời gian xây dựng lực lượng kháng Pháp trong vùng; ông lại là cháu ruột của một sĩ phu danh tiếng là Tiến sĩ Vũ Tông Phan và là em họ của "Ấm Ba Tự Tháp", tức Vũ Như Cầu, một trong thủ lĩnh nghĩa đoàn Thọ Xương đánh Pháp năm 1873. Tóm lại, ông đồ Vũ Như Đẩu đã hội đủ điều kiện để lãnh đạo sĩ dân chống giặc giữ làng. Từng hơn chục năm giao giảng tư tưởng "trung với dân", ông Đồ Mậu tất yếu từ bỏ "trung quân": trước khi kéo nghĩa quân tập kích Cầu Đơ và Ngọc Hà ông đã làm lễ tế lá cờ "Triệt Nguyễn, bình Tây" ở đình hàng tổng Chợ Sấu nhằm thể hiện quyết tâm triệt để chống chẳng những giặc ngoại bang mà còn cả cái triều đình đã bán rẻ Tổ quốc.

Giáo sư Trần văn Giầu không có tài liệu nên không viết về số phận của Đồ Mậu sau thất bại của cuộc khởi nghĩa. Chúng tôi xin bổ sung theo ký ức của một số bậc cao niên trong gia tộc Vũ-tông.

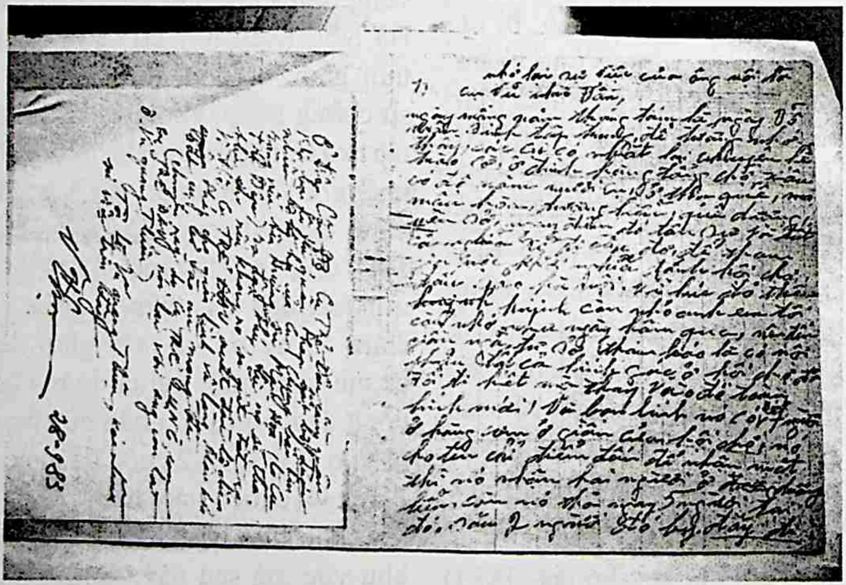

Trên đây là một trong 03 trang thủ bút của cụ Vũ Quang Thiệu (1917 - 1983) ghi lại cách đây bốn chục năm lời kể của cha là Như Lung (1885 - 1963) về việc ông nội Như Đẩu (1864 - ?) tham gia cuộc tập kích vào Hà Nội năm 1898. Ba tháng trước khi từ giã cõi đời, ngày 28 - 9 - 1983, cụ Thiệu một lần nữa ký xác nhận với ông Vũ Đình Hòe những ghi chép nói trên. Theo tài liệu này, sau khi đàn áp được cuộc khởi nghĩa, giặc Pháp xộc về Mậu Hòa, bắt Đồ Mậu, nhốt cũi, gông cổ, xích chân và sai bốn phu khiêng đi mất. Nhiều năm sau, vào một dịp giỗ ở gia đình ông, có hai môn sinh cũ ở Dương Liễu và Yên Sở đến nhà, cho biết họ là bạn tù Côn Đảo với ông Đẩu, nay mãn hạn tù được về, nên qua thăm và cho biết rằng ra đảo được mấy năm ông Đẩu cùng một số

đồng chí nữa đóng bè chuối để vượt biển về đất liền, nhưng đã mất tích ngoài biển. Họ biếu bà Đồ Mậu một món tiền nhỏ và nói: "Đây là của các bác cho mẹ con cháu làm vốn sinh nhai. Các bác năm-bảy tháng hay là một năm mới lại đến thăm được".

Cùng với sự hy sinh lẫm liệt của "Đồ Mậu" sứ mệnh của Mậu Hòa thục như một ngôi trường gia truyền trong làng quê cũng kết thúc.

Dòng họ của Tiến sĩ Vũ Tông Phan còn một hậu duệ đời thứ 5 cũng làm ông đồ ở làng Mậu Hòa, nhưng là theo thể chế trường hương học của làng xã mà chính quyền Bảo hộ của người Pháp bắt đầu đặt ra bằng các nghị định của Toàn quyền Đông Dương các năm 1902, 1904 và 1927 về tổ chức và hoạt động của các hội đồng làng xã (Hội tề). Trường hương học là do làng xã đặt ra, mời và trả lương cho thầy; vị Hương sư luôn được giữ vị trí thứ 3 trong hội đồng (chỉ sau Hương cả và Hương chủ), trách nhiệm thay đổi dần theo hướng tích cực tham gia công việc làng xã: từ chỗ chỉ là cố vấn, giải thích luật lệ cho dân làng đến thanh tra, kiểm tra các hoạt động của bộ máy làng xã. Phải thấy rằng, khi chuyển từ xâm lược và chinh phục sang cai trị và khai thác, người Pháp nhận thức được vai trò của trí thức Nho học trong xã hội Việt truyền thống nên đã cố gắng tranh thủ họ phục vụ lợi ích của mình. Trí thức Nho học tiến bộ cũng đã "tương kế tựu kế", tận dụng điều kiện này để tuyên truyền yêu nước, như sẽ nói rõ hơn dưới đây.

Tác giả Vũ Đình Hòe trong hồi ký *Thuở lập thân* (2011) của mình đã ghi lại hình ảnh ngôi trường hương học của làng Mậu Hòa ngót trăm năm trước, khi thân phụ ông là Vũ Như (Bội) Hoàn (1878 - 1970) - làng quen gọi là "Ông Hai", chắt nội của danh sĩ Vũ Tông Phan, làm ông đồ nơi đây từ năm 1912 đến năm 1917. Một bức chân dung tả thực quý hiếm, có lẽ điển hình cho mọi ngôi trường hương học xa xưa. Xin dẫn nguyên văn.

"Mẹ tôi kể mới ở cữ tôi chưa đầy tháng (tác giả sinh năm 1912 - VTK) là bố đã dời nơi dạy học từ Do Lộ - Thanh Oai về Mậu Hòa - Đan Phượng.

- Thì nể quá, - bố nói: - người ta tam tứ phen đến đón, nấn ná mãi không tiện. Chỗ ông, cha, cả cụ Tổ mình "ngồi" đời này sang đời khác ấy mà. Các vị chức dịch làng Do Lộ đồng ý cả rồi, họ đã mời được người thay chân (hương sư). Để lâu quá, sinh rắc rối, khó xử.

...Thời gian từ đó đến bây giờ lâu quá rồi. Trong trí tôi chỉ còn mang máng... Một ngôi nhà lá ba gian hai chái. Buồng dệt và buồng ngủ của u và chị ở hai đầu nhà. Lớp học ở ba gian giữa. Thầy ngồi trên tấm ghế ngựa, trò - khoảng bốn chục đứa - ngồi dưới đất có chiếu giải. Đủ lứa tuổi từ 10 đến 20. Đủ loại lớp từ vỡ lòng đến lớp ba. Đủ thứ chữ: chữ Hán "Tam tự kinh", chữ Quốc ngữ phải học cho thông thạo, chữ Tây bập bẹ vài ba tiếng, theo phương pháp của các ông đồ dạy "Tam tự kinh" soạn thành bài vè: "Pe rơ" (père) thì nghĩa là cha, "me rơ" (mère) là mẹ, ông bà "ay ơ" (aieux)... Thầy trực tiếp dạy các lớp trên, trò lớn dạy lại cho trò nhỏ. Tất cả đều được miễn "học phí". Lương thầy do làng trả, quy vào dăm sào đất bãi. Thêm "bổng lộc": quà biếu xén của gia đình học trò, của đình, chùa làng. Cộng lại cũng đủ nuôi miệng thầy. Ngoài ra, mọi sự trông vào tài ba của u..."

Ông Hai không chỉ dạy các thứ chữ Tàu, Ta, Tây. Tiếp nối truyền thống của cha mình là ông đồ Như Hành và cũng là thực thi chức trách của Hương sư, ông giảng giải cho các chức dịch luật lệ của Nhà nước Bảo hộ và Nam triều. Và không chỉ giảng giải mà do có uy tín và trình độ học vấn cao, Ông Hai thường được mời tham gia trực tiếp vào công tác "đối ngoại" của làng Mậu Hòa: mỗi khi có các quan trên về "kinh lý", "thanh sát", chức dịch trong làng lại mang trà thuốc đến trường mời ông giáo Hai ra đình cùng "hầu chuyện" các quan. Kể cả khi đã rời làng ra Hà Nội, không giữ chân Hương sư của làng nữa, mỗi khi có việc với "quan trên", chức dịch Mậu Hòa vẫn cử người ra "thỉnh" Ông Hai về hỗ trợ, lại còn khéo léo nhắc ông đeo cái thẻ bài "Hàn lâm viện Kiểm thảo" (chức tản quan thất phẩm, về phẩm trật ngang với Tri huyện) - cho cân bằng vai vế trong buổi nghị sự giữa hai bên.

Nhưng việc Ông Hai say mê nhất là giảng kinh. Không phải chỉ có kinh Phật, mà ông bắt đầu hâm mộ cũng chính là ở Mậu Hòa, do trường ở gần chùa và ông đã kết thân bằng với vị sư khi đó trụ trì nơi đây. Ông cùng với anh cả của mình là Tổng Hàm, từng là đệ tử của cụ Đồ Mậu, thường giảng các bài "kinh" của trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở phố Hàng Đào như: *Khuyến nông*, *Khuyến công*, *Khuyến thương*, *Khuyến học quốc ngữ*... Đến khi phong trào Duy Tân - Nghĩa Thục bị đàn áp tàn bạo thì "kinh giáng bút" của chư vị thần thánh đất Việt là thứ "kinh" Ông Hai hay giảng và giảng rất hay, lôi cuốn cả thanh thiếu niên tới nghe, do ông có trình độ nhị trường Hán học, lại chuẩn bị chu đáo các tài liệu minh họa như sự tích, ca dao - theo hồi ức của thứ nam Vũ Đình Hòe, từ lúc 6-7 tuổi đã được ông cho theo hầu các buổi giảng kinh ở các đền chùa quanh vùng như Dương Liễu, Yên Sở, Tây Tựu..., thậm chí ở cả một số tỉnh khác như Bắc Ninh, Nam Định. Nếu chư vị "giáng bút" bằng chữ Hán, thì Ông Hai diễn dịch sang tiếng Việt, như bài *Chính kinh* do Đức Thánh Trần mới "giáng bút" ngày Rằm tháng 11 năm 1891 tại điện thờ Ngài ở thôn Yên Ninh (do anh rể họ Trần của ông phụ trách, ở phố Nguyễn Trường Tộ ngày nay), hội đảo nghênh đón tại đền Ngọc Sơn, được hai đền Yên Ninh và Ngọc Sơn khắc in và nhanh chóng phổ biến rộng rãi trong các đền chùa khắp miền Bắc, vào đến cả Nghệ Tĩnh và sang những năm 30 - 40 của thế kỷ trước thì còn lan đến cả Nam Kỳ là "đất Tây" hoàn toàn. Để giới thiệu tư tưởng yêu nước và nội dung văn hóa, xin trích dẫn một đoạn của bài *Chính kinh* ấy, mà chúng tôi đã dịch và công bố toàn văn trên tạp chí *Xưa & Nay* của Hội khoa học Lịch sử Việt Nam, số 321, tháng 12 - 2008.

"Các ngươi đã quy làm đệ tử ở cửa Ta thì hãy mau mau tỉnh ngộ, làm điều thiện, trừ điều ác; trước gắng đôn đốc năm rường mối, sau âm thầm làm việc công đức. Tệ hám tửu sắc, tham bạc tiền đều kiên quyết dứt bỏ; thói ngạo mạn, tham ô thảy nghiêm khắc diệt trừ. Hãy làm theo nhân - nghĩa của Ta, chẳng bận tâm lời khen chê của người đời. Hãy gìn giữ trung - hiếu của Ta, không vấn vương lề thói tầm thường của thiên hạ. Lấy chất phác mà đối xử trong nhà, đem trung hậu mà khuyên răn con cháu. Sĩ, nông, công, thương - người người yên

nghiệp, không vương phận bọt bèo nổi trôi. Thảy đều quy về đức đôn hậu!

Tự khắc thần trọng quỷ sợ, họa đi phúc đến; bất tất phải cầu xin thần uy của Ta mà nghìn lành quy tụ, vạn phúc chen vai. Há chẳng vui sao?

Các ngươi khá gắng gỏi mà làm! Nhược bằng trái lời Ta dạy, thời chớ tụng niệm kinh Ta!"

Về sau nhiều bài "kinh giáng bút" của chư vị thần thánh tộc Việt như *Đạo nam kinh*, *Tâm pháp chân kinh*... được các trí thức Nho học diễn Nôm thành những thể thơ dân tộc như lục bát, song thất lục bát dễ dàng thấm vào lòng con cháu Lạc Hồng. Nhiều đoạn trong các bộ "kinh" ấy trở thành kinh nhật tụng của môn sinh, đệ tử, thiện nam, tín nữ, như bài sau đây trong *Tâm pháp chân kinh* mà Ông Hai khi theo con cháu lên chiến khu Việt Bắc tham gia Kháng chiến chống Pháp vẫn tụng hàng ngày, khiến mấy anh em chúng tôi, hồi mới 8-9 tuổi đã thuộc nằm lòng:

Kinh thề

Từ rày trở về sau mãi mãi
Thề không tham của cải của người.
Thề không hoa nguyệt chơi bời,
Thề chừa cờ bạc, thề thôi rượu càn.
Thề không dám ăn gian nói dối,
Thề không còn oán mới, thù xưa.
Thề cứu giúp sa cơ,
Thề trong việc Thiện từ giờ gắng công.
Ơn cha mẹ thề không phụ bạc,
Thờ sống sao, thờ thác làm vầy.
Nước, nhà nghĩa hợp xưa nay
Thề xin sau trước thảo ngay một lòng.
Có vợ chồng thề không lỗi đạo,
Sống thủy chung giai lão bách niên.
Anh em nhường dưới kính trên,
Thề xin hòa thuận cho yên cửa nhà.
Chơi với bạn nếu mà lường gạt,
Thề xin cam trừng phạt lần hồi
Thầy, trò nghĩa lớn ở đời
Con mà bội bạc, đức Ngài chứng chi!

Rõ ràng, không phải "kinh giáng bút" tất cả là mê tín dị đoan, như có thời chúng ta quy kết vơ đũa cả nắm và thiêu hủy. Rõ ràng, "giáng bút" như học giả Đào Duy Anh từ hơn nửa thế kỷ trước đã nhận định đúng đắn, là một hình thức đấu tranh mới của trí thức Nho học, đại đa số về "làm quân tử trong làng, làm thầy đồ trong xã", ngụy trang dưới cái vỏ tín ngưỡng để khai hóa sĩ dân, thuyết giáo những tư tưởng yêu nước thương nòi, giữ lòng trung với nước, nhân ái với đồng bào, hiếu thảo với ông bà cha mẹ... - là *cái gốc* của văn hóa dân tộc và đạo lý làm người cổ truyền.

Hoạt động của Hướng Thiện hội đền Ngọc Sơn và mạng lưới tư thục trong thôn làng do các ông đồ dạy chữ và giảng Thiện kinh, như chúng tôi đã chứng minh trong báo cáo khoa học tại Hội thảo quốc tế ở Đại học Provence (Pháp) ngày 3 - 5 /7/2007, đã đóng một vai trò quan trọng là chuẩn bị cơ sở văn hóa - xã hội sâu rộng, hơn thế nữa - đã dự bị tổ chức và nhân sự cho các phong trào cứu nước đương thời như cho cuộc tụ nghĩa nhanh chóng của hàng nghìn người dưới sự chỉ huy của ông Đồ Mậu, và cả cho sau này, kể cả cho Cách mạng tháng Tám 1945 và Chính phủ Hồ Chí Minh: chỉ cần điểm danh thành phần Chính phủ Nhân dân Lâm thời, thành lập ngày 28/8/1945 chúng ta cũng thấy rõ!

V.T.K

SƠ KHẢO VỀ SỰ NGHIỆP TRƯỚC TÁC CỦA NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

PHẠM VĂN ÁNH (*)

Nguyễn Đức Đạt (1823-1887) tự là Khoát Như 豁如, hiệu là Khả Am Chủ Nhân 可庵主人, Nam Sơn Dưỡng Tẩu 南山養叟 và Nam Sơn Chủ Nhân 南山主人, người thôn Hoành Sơn, xã Nam Kim thượng, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, phủ Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (nay thuộc xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Xuất thân trong gia đình khoa bảng. Cha là Nguyễn Đức Hiển, đỗ Hương cống; chú là Nguyễn Đức Diệu, đỗ Hương cống, làm quan Tri huyện. Quê hương ông cũng là vùng đất có truyền thống học tập và khoa hoạn, nhiều người đỗ đạt từ các kì thi Hương đến thi Đình. Lúc nhỏ Nguyễn Đức Đạt theo học với Cử nhân Nguyễn Đức Hiển. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi, năm thứ 7 niên hiệu Thiệu Trị (1847); đỗ thi Hội khoa Quý Sửu, năm thứ 6 niên hiệu Tự Đức (1853), vào thi Đình đỗ Thám hoa. Cùng đỗ kì thi này có Nguyễn Văn Giao người thôn Trung Cần, cùng tổng.

Sau khi thi đỗ, Nguyễn Đức Đạt được bổ làm Thị giảng tại Tập hiền viện ở kinh đô Huế. Tuy nhiên, do sức khỏe không tốt, đến tháng 9 năm Bính Thìn (1856), ông xin về quê nghỉ dưỡng bệnh cho đến Canh Thân (1860) mới trở về kinh làm Cấp sự trung. Năm Quý Hợi (1863), giữ chức Đốc học Hà Nội, được Tổng đốc Nghệ An là Vũ Trọng Bình xin bổ về làm Đốc học Nghệ An. Năm Ất Sửu (1865), ông trở về triều làm Chưởng ấn ngự sử ở Đô sát viện. Tháng 7 cùng năm, cha ông mất, ông về quê chịu tang. Sau đó mẹ ông cũng qua đời, ông lại tiếp tục xin nghỉ ở quê. Năm Bính Dần (1866), Nguyễn Đức Đạt dạy học tại Hương Vân (Nam Đàn). Đến năm Kỉ Tị (1869), ông lại được tái bổ nhiệm làm Đốc học Nghệ An. Năm Tân Mùi (1871), giữ chức Quyền Án sát Thanh Hóa. Năm Nhâm Thân (1872), lại làm Đốc học Nghệ An, kế đó được bổ làm Bố chánh sứ kiêm Tuần phủ Hưng Yên. Đến năm Bính Tí (1876), Nguyễn Đức Đạt xin nghỉ về quê dưỡng bệnh, dành nhiều tâm huyết trong việc dạy học. Năm Ất Dậu (1885), ông vâng chiếu hiểu dụ các thân hào cần vương. Sau đó, được phong làm Thượng thư rồi chuyển phong làm Tổng đốc nhưng ông nhiều lần dâng sớ lấy lý do đau yếu, sức lực

---
* ThS. Viện Văn học.

không còn như ý muốn để từ chối, vì thế được chấp nhận. Phong trào Cần vương thất bại, Nguyễn Đức Đạt tuổi cao, lánh đến chùa Đông Sơn được một thời gian thì qua đời.

Nguyễn Đức Đạt là có đức hạnh, tài năng về văn chương, học vấn sâu sắc. Trước tác của ông khá phong phú song hiện cũng đã bị thất tán khá nhiều. Các tác phẩm hiện còn nằm rải rác trong các tàng thư Hán Nôm, tập trung nhất là tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN). Khảo sát thực tế qua các thư tịch Hán Nôm, tác phẩm của Nguyễn Đức Đạt hiện còn gồm / hoặc nằm trong các sách như: *Nam Sơn tùng thoại*, *Cần kiệm vựng biên*, *Điều trần đê chính sự nghi tập*, *Dã sử tạp biên*, *Danh công thi thảo*, *Hà Trì dạ tập*, *Hồ dạng thi tập*, *Hoành Sơn Thám hoa quan trường chế nghĩa*, *Nam Sơn song khóa chế nghĩa*, *Nam Sơn song khóa phú tuyển*, *Khả Am văn tập*, *Nam Sơn di thảo*, *Khảo cổ ức thuyết*, *Việt sử thặng bình*, *Vịnh sử hợp tập*… Tình hình văn bản thực tế như sau:

1. *Nam Sơn tùng thoại*

Nam Sơn tùng thoại (南山叢話): Tại VNCHN lưu trữ 4 ký hiệu VHv.246/1-2, VHv.1420/1-2, VHv.2682, VHv.2683.

- Bản ký hiệu VHv.246/1-2: khắc in, đầy đủ 4 quyển.

- Bản ký hiệu VHv.1420/1-2: khắc in, giống với bản VHv.246/1-2. Một bên ghi: "Nam Sơn đường bản 南山堂板". Ký hiệu này cũng có 1 bìa, 2 tựa, 1 mục lục, có đủ 4 quyển, chữ Nhậm (任) trong mục lục cũng khắc thiếu nét kiêng húy như ký hiệu VHv.246/1-2, tuy nhiên về số trang thì ở ký hiệu VHv.1420/1- thiếu trang 77b, ở ký hiệu VHv.1420/2 thiếu trang 54 (hai trang bị thiếu này được viết bổ sung và dán thêm vào bằng một bản chép tay bút bi, giấy A4).

- Các ký hiệu: VHv.2682 và VHv.2683: đều là các bản chép tay, chép theo bản khắc in *Nam Sơn tùng thoại* VHv.246.

Tại Thư viện Quốc gia có bản *Nam Sơn tùng thoại* kí hiệu R.70, song là bản tàn khuyết, chỉ còn quyển thứ nhất.

Như vậy, trong các bản *Nam Sơn tùng thoại* hiện còn, bản ký hiệu VHv.246/1-2 là đầy đủ và trọn vẹn nhất. Bản này gồm 293 tờ, tờ bìa khắc rõ tên sách là *Nam Sơn tùng thoại* (南山叢話). Một bên ghi: *Tự Đức tam thập tam niên thập nhất nguyệt cung tuyên* (嗣德三十三年十一月恭鐫), kính cẩn khắc vào tháng 11 năm thứ 33 niên hiệu Tự Đức (1880). Một bên ghi: Nam Sơn đường bản (南山堂板). Trong sách có 2 lời tựa: một của chính tác giả Nguyễn Đức Đạt, một của môn sinh Đinh Văn Chất, Tiến sĩ khoa thi năm Ất Hợi (1875). Theo mục lục, sách gồm 4 quyển, với tất cả 32 mục, nội dung các quyển gồm các phần cụ thể như sau:

- Quyển 1: 1/ *Học vấn* (學問 - Sự học vấn), 2/ *Đại đạo* (大道 - Đạo lớn), 3/ *Thư tịch* (書籍 - Sách vở), 4/ *Văn chương* (文章 - Văn chương), 5/ *Sư hữu* (師友 - Thầy và bạn), 6/ *Chí hạnh* (志行 - Chí hướng và đức hạnh), 7/ *Sự ngôn* (事言 - Làm và nói), 8/ *Đức tính* (德性 - Đức tính), 9/ *Tài tình* (才情 - Tài tình), 10/ *Sĩ tiến* (仕進 - Sự cầu tiến của người làm quan).

- Quyển 2: 11/ *Trị đạo* (治道 - Đạo cai trị), 12/ *Pháp chế* (法制 - Pháp chế), 13/ *Chính thuật* (政術 - Thuật làm chính trị), 14/ *Binh yếu* (兵要 - Cốt yếu trong việc

quân), 15/ *Quốc dụng* (國用 - Việc chi dùng của quốc gia), 16/ *Hình thưởng* (形賞- Thưởng và phạt), 17/ *Lễ nhạc* (禮樂 - Lễ nhạc), 18/ *Tri nhân* (知人 - Biết người).

- Quyển 3: 19/ *Nhậm sứ* (任使 - Giao việc đi sứ), 20/ *Quân đạo* (君道 - Đạo của người làm vua), 21/ *Thần liêu* (臣僚 - Những kẻ bề tôi), 22/ *Tự luân* (序倫 - Phân biệt rõ thứ bậc), 23/ *Thánh hiền* (聖賢 - Bậc thánh và bậc hiền), 24/ *Thuật nghiệp* (術業 - Học thuật và kĩ nghệ), 25/ *Bách gia* (百家 - Trăm nhà), 26/ *Thiệp thế* (涉世 - Trải nghiệm cuộc sống).

- Quyển 4: 27/ *Danh phẩm* (名品 - Danh vị và phẩm cấp), 28/ *Vận số* (運數 - Vận số), 29/ *Phúc đức* (福德 - Phúc đức), 30/ *Bình cư* (平居 - Sinh hoạt thường ngày), 31/ *Cách vật* (格物 - Truy cứu cái lí của sự vật), 32/ *Đàm dư* (談餘 - Nhàn đàm).

Nam Sơn tùng thoại là một bộ thư, chia theo 32 vấn đề, bao quát một phạm vi rộng lớn. Đây là sách hình thành trên cơ sở đối thoại giữa Nguyễn Đức Đạt với học trò và những nhân vật khác, được viết theo lối ngữ lục. Với bộ sách này, Nguyễn Đức Đạt thể hiện tư cách của một học giả, một nhà tư tưởng.

2. *Cần kiệm vựng biên*

***Cần kiệm vựng biên* (勤儉彙編)**: Hiện còn nhiều bản, đều là bản khắc gỗ, đều khá đầy đủ và toàn vẹn.

Bản kí hiệu VHv.245: là sách chữ Hán, bản khắc gỗ, bìa sách khắc tên sách theo lối Khải thư *Cần kiệm vựng biên* (勤儉彙編 - Biên chép các phần mục về sự siêng năng và tiết kiệm), bên phải khắc "Khả Am bình tập" (可庵評輯 - Khả Am bình phẩm và biên tập), bên trái là 4 chữ "Nam Sơn tàng bản" (南山藏板), đều theo lối Lệ thư, phía trên là 8 chữ "Tự Đức Tân Tị quý thu cung tuyên" (嗣德辛巳季秋恭鐫 - Kính cẩn khắc in vào tiết Quý thu - tháng Chín năm Tân Tị niên hiệu Tự Đức - 1881) theo lối Tiểu triện. Đầu sách ghi rõ *Cần kiệm vựng biên* do "Nam Sơn Khả Am Nguyễn Đức Đạt bình tập" (南山可庵阮德達評輯 - Nam Sơn Khả Am Nguyễn Đức Đạt bình phẩm và biên tập), kế đó có lời đề tựa của Nguyễn Đức Đạt viết vào tháng Mạnh thu (tháng Tám) Canh Ngọ, năm thứ 23 niên hiệu Tự Đức (1870). Tiếp sau lời tựa là *Mục lục*.

Theo *Mục lục*, sách gồm 10 phần mục: 1/ *Huấn cần* (訓勤 - Răn dạy về sự chuyên cần), 2/ *Cần chính* (勤政 - chuyên cần trong công việc chính sự), 3/ *Cần chức* (勤職 - Chuyên cần trong chức vụ của mình), 4/ *Cần học* (勤學 - Chuyên cần trong việc học hành), 5/ *Cần nghiệp* (勤業 - Chuyên cần trong nghề nghiệp), 6/ *Huấn kiệm* (訓儉 - Răn dạy về sự tiết kiệm), 7/ *Chủ kiệm* (主儉 - Sự tiết kiệm của người là vua), 8/ *Phụ kiệm* (輔儉 - Sự tiết kiệm của kẻ bề tôi phụ bật), 9/ *Nho kiệm* (儒儉 - Sự tiết kiệm của nhà Nho), 10/ *Tập kiệm* (習儉 - Học tập cách tiết kiệm). Nội dung các phần đều trích từ các sách cổ Trung Hoa.

Sách in theo lối Khải thư, rõ ràng, sắc nét, gồm 63 tờ, đầy đủ trọn vẹn, hết phần 10 ghi "*Cần kiệm vựng biên* quyển hoàn 勤儉彙編卷完" (Hết sách *Cần kiệm vựng biên*).

Như vậy, sách này do chính Nguyễn Đức Đạt biên soạn, hoàn thành vào tháng 8 (âm) năm 1870, đến tháng 9 (âm) năm 1881 mới được khắc in. Sách được

thực hiện theo lối "vựng tập", bằng cách trích các câu trong cổ thư Trung Hoa, nhất là các kinh điển Nho gia và các bộ cổ sử, xếp theo các phần mục riêng, theo lối vựng biên, rất gần với cách "dĩ thánh hiền lập ngôn" khá phổ biến thời xưa. Có thể thấy cách "vựng tập" tương tự qua bộ sách *Thánh mô hiền phạm lục* của Lê Quý Đôn.

Theo lời tựa, Nguyễn Đức Đạt xuất thân trong gia đình lấy kiệm cần làm gốc. Cha ông từng răn dạy phải con cần kiệm là khuôn mẫu trong gia đình (Gia củ - 家矩). Khi đã có khoa danh, ông cũng luôn nhắc nhở mình hết sức kiệm cần. Do đó Nguyễn Đức Đạt kế thừa phụ huấn, làm sách này nhằm giáo huấn cho con em trong gia đình, coi kiệm cần là truyền thống mà các thế hệ con cháu cần noi theo. Trong *Khả Am văn tập* (VHv.2457) có bài thơ bài thơ nhan đề *Cần kiệm biên tử thành tiến kí* (勤儉編梓成進記 - Ghi lại sau khi biên soạn, khắc in sách *Cần kiệm* (*vựng biên*), dưới nhan đề có cước chú: "Thị tập, tiên đại nhân mệnh tập. Canh Ngọ niên thủy hoàn thảo 是輯, 是先大人命輯, 庚午年始完艸", nghĩa là: Sách này do tiên phụ sai biên tập, bản thảo đến năm Canh Ngọ (1870) mới hoàn thành. Như vậy, các thông tin này trùng hợp với bản *Cần kiệm vựng biên* được khắc in năm 1881 hiện còn.

Theo nội dung các phần mục, có thể thấy tác giả có niềm tự hào sâu xa về truyền thống gia đình, tin tưởng vào sự thành tựu của các thế hệ con cháu về sau. Tuy tác giả ý hướng sử dụng sách này trong phạm vi giáo dục các thế hệ con em mình song thực chất nội dung của nó không chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình mà còn cho đông đảo các tầng lớp xã hội, nhất là đối với những kẻ sĩ theo con đường khoa cử, mà trong tương lai, sau khi đỗ đạt sẽ trở thành những bề tôi của xã tắc.

3. *Khảo cổ ức thuyết*

Khảo cổ ức thuyết (攷古臆説): kí hiệu VHv.244, gồm 137 tờ, là bản chép tay, chữ Khải, thảng hoặc pha một chút bút ý Hành thư, mở đầu bằng lời tựa (*Khảo cổ ức thuyết tự* 攷古臆説序) do Nam Sơn Dưỡng Tẩu - Khả Am chủ nhân Nguyễn Đức Đạt Khoát Như viết vào tiết Mạnh hạ năm Mậu Dần, niên hiệu Tự Đức thứ 31 (1878). Theo lời tựa, đây là kết quả khi Nguyễn Đức Đạt ngồi cùng học trò bàn những chỗ khó kiến giải trong lịch sử, hoặc lời đáp khi có người hỏi, "từ thời Bàn Cổ đến thời Minh, lại phụ thêm sử Việt ta, gồm hơn 440 điều".

Sách phân làm hai quyển Thượng và Hạ, gồm các đoạn ngắn, trình bày dưới dạng ngữ lục, nội dung bàn luận về các vấn đề trong lịch sử Trung Quốc từ thời Bàn Cổ (thượng cổ) đến cuối thời Minh, tuyệt đại đa số là các luận bàn về sử Trung Quốc. Cuối sách phụ phần sử Việt (附我越, Phụ ngã Việt), nhưng phần này chỉ chiếm dung lượng nhỏ (6 tờ trên tổng số 137 tờ). Phần sử Việt bàn về nhân vật, sự kiện từ thời Kinh Dương Vương đến Tây Sơn. Sách *Khả Am văn tập* (VHv.2457) có bài thơ do Nguyễn Đức Đạt sáng tác nhan đề *Tập khảo cổ ức thuyết biên thành ngẫu kí* (輯攷古臆説編成偶記 - Tình cờ ghi lại sau khi biên soạn xong sách *Khảo cổ ức thuyết*) trong đó tác giả cho biết khi làm sách này ông rất thận trọng, đắn đo, các chỗ

khen hay chê đều xuất phát từ bản tâm của mình. Hẳn vì lẽ ấy mà tên sách cũng nói rõ ràng nội dung sách đều là những lời xuất phát từ trong lòng mình (ức thuyết). Cũng trong *Khả Am văn tập* còn có bài thơ khác nhan đề *Khảo cổ biên đệ trình tỉnh Chế đài Trần Trực Chi ông duyệt chính* (攷古編遞呈省制臺陳直之翁閱正- Biên soạn sách *Khảo cổ* (*ức thuyết*), đệ trình Chế đài là ông Trần Trực Chi duyệt chính). Theo đó, sách này từng qua tay thẩm duyệt của Trần Trực Chi (Tức Trần Văn Chuẩn, Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức (1862), từng làm Tổng đốc An-Tĩnh), Trần Trực Chi hẳn là người mà Nguyễn Đức Đạt hết sức tin tưởng, trân trọng; các sách *Việt sử thặng bình*, *Nam Sơn tùng thoại*, *Vịnh sử thi tập* sau khi hoàn thành Nguyễn Đức Đạt cũng đều gửi Trần Trực Chi nhuận chính (Xem *Khả Am văn tập* VHv.2457).

Câu mở đầu trong sách viết: "Có người hỏi: Bàn về thời cổ quý ở chỗ phải có nhận thức đặc biệt. Chủ nhân nói: Phải biết soi xét là được rồi, quý nhất là phải có lòng công bằng. Xét lẽ, mọi việc có chỗ hay chỗ dở, mà sức mình có chỗ đạt chỗ còn bất cập vậy. Ví phỏng bản thân mình mà biết xét chỗ khó chỗ dễ, xét cái tình mà định công tội, thời cổ nhân có thể làm chấn khởi được, ắt tự coi đó là bậc tri kỉ rồi".

Theo đó có thể biết sách này bao gồm các nhận định, đánh giá của Nguyễn Đức Đạt về các sự kiện và nhân vật lịch sử bao gồm của Trung Quốc và Việt Nam, trong đó Trung Quốc là trọng tâm, có thể thông qua đó tìm hiểu nhãn quan lịch sử của tác giả.

4. *Việt sử thặng bình*

Việt sử thặng bình (越史賸評): tại VNCHN lưu trữ 5 ký hiệu: A.1026, VHv.1688, VHv.1284, VHv.2231, VHv.1479. Kí hiệu A.1026, là bản khắc in, đầy đủ gồm 81 tờ. Kí hiệu VHv.1688 là bản khắc in giống hệt như bản A.1026. Kí hiệu VHv.1284 là bản khắc in, không có bìa, không đầy đủ (thiếu 2 trang cuối). Tuy nhiên nhìn vào từng trang, vị trí các chữ có thể nhận biết đây là bản cùng bản khắc với ký hiệu A.1026.

Bản ký hiệu VHv.2231: chép tay, chữ viết lối Hành - Thảo, 57 tờ, tên sách ghi là *Việt sử thặng bình* (越史賸評). Phía dưới có ghi tên tác giả: *Nam sơn chủ nhân trước* (南山主人著). Sách có 1 bài tựa. Nội dung chép như bản khắc. Tuy nhiên phần cuối sách có thêm các phần khác như: *Đại Việt lịch đại sử ký tổng luận* (từ tờ 35), và *Quốc sử tiếp lục* (từ tờ 43), và cuối cùng là chép *Đại Việt sử tân ước tự, Tự chí tam tắc* (Hoàng Đạo Thành cẩn chí).

Bản ký hiệu VHv.1479 chép tay, không bìa, chữ Hành - Thảo, 43 tờ, trang đầu ghi: *Việt sử thăng bình*, Nam Sơn chủ nhân trước. *Bình Hà Tiến sĩ Trần Trực chi duyệt tích.* Cuối sách có phụ chép: *Hoàng triều liệt thánh thực lục.*

Xét bản in kí hiệu A.1026, bìa ghi: *Việt sử thặng bình* (越史賸評), *Tự Đức Tân Tỵ tân tuyên* (嗣德辛巳新鐫), khắc in năm Tân Tị niên hiệu Tự Đức (1881). Cột bên trái ghi: *Nam Sơn chủ nhân trước* (南山主人著, Nam Sơn chủ nhân trước tác), *Gia Liễu Tử Văn đường phụng khắc* (嘉柳梓文堂奉刻, Tử Văn đường ở Gia Liễu vâng khắc). Mặt sau

của bìa có dòng chữ: *Bình Hà Tiến sĩ Trần Trực Chi duyệt tích* (平河進士陳直之閱跡, Tiến sĩ Trần Trực Chi ở Bình Hà duyệt). Có 1 tựa của chính tác giả viết vào tháng Trọng xuân (tháng Hai) năm Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức thứ 30 (1877). Theo ghi chép trong *Khả Am văn tập* (VHv.2457) Trần Trực Chi không chỉ duyệt mà còn viết tựa cho sách này.

Có thể thấy sách này tuy tồn tại nhiều bản, có bản in, bản chép tay, song phần chính yếu đều giống nhau. Sách hoàn thành năm 1877, được khắc in năm 1881 cùng nhiều sách khác của Nguyễn Đức Đạt. Ở thời điểm năm 1881, tác giả Nguyễn Đức Đạt vẫn còn tại thế. Vì lẽ đó, các bản in, nhất là các bản in còn toàn vẹn là các bản có tính hoàn chinh, tính định bản, tính chính xác cao hơn.

Nếu *Khảo cổ ức thuyết* chủ yếu viết về lịch sử Trung Quốc thì *Việt sử thặng bình* là sách bàn riêng về lịch sử Việt Nam. Phần phụ lục về sử Việt cuối *Khảo cổ ức thuyết* không trùng với các mục hỏi đáp trong sách này. Toàn sách chép 198 đoạn hỏi đáp về sử Việt từ thời Lạc Long Quân cho đến hết thời Lê. Mỗi đoạn là một câu hỏi, tiếp đó là câu trả lời của Nguyễn Đức Đạt. Cách viết đó hoàn toàn tương đồng lối viết của *Khảo cổ ức thuyết*.

Chẳng hạn hai đoạn mở đầu sách như sau:

1/ "Có người hỏi:

- Nước Việt ta điềm lành mở ra từ hai người con gái là Vụ [Tiên] và Long [Thần Long nữ], có chuyện ấy hay không?

Chủ nhân đáp:

- Con chim huyền điểu hoài thai ra nhà Ân, dấu chân lớn hoài thai ra nhà Chu. Người thích chuyện quái lạ cho thế là phù hợp. Vấn đề này nên để tồn nghi thì hơn".

2/ "Có người hỏi:

- Hùng Vương có nỏ thần, sao lại bị nước Thục tôn tính?

Chủ nhân đáp:

- Trong miếu có thần vậy. Nhưng thần say không địch được người tỉnh".

Ở đoạn thứ nhất, tác giả ngụ ý cho chuyện được hỏi là hoang đường, chỉ phù hợp với người thích chuyện quái lại, nhưng theo ông, chỉ cần biết như thế, không cần quá rạch ròi. Ở đoạn thứ hai tác giả có ý nhấn mạnh, coi trọng yếu tố con người, thay vì tư duy sùng chuộng quỷ thần. Theo đó có thể thấy quan điểm lịch sử tác giả thể hiện khá rõ ràng. Kết hợp giữa *Khảo cổ ức thuyết*, *Việt sử thặng bình* và các bài thơ vịnh sử trong *Vịnh sử thi tập* cho thấy các vấn đề lịch sử là mối quan tâm rất thường trực đối với Nguyễn Đức Đạt.

5. *Vịnh sử thi tập*

Vịnh sử thi tập (咏史詩集), các kí hiệu như VHv.1456 (trọn bộ), VHv.1783 (quyển thượng), VHv.1269 (quyển hạ)... đều là bản in từ cùng một bộ ván khắc gỗ.

Bản *Vịnh sử thi tập* kí hiệu VHv.1456, gồm 2 quyển: quyển đầu 70 tờ, quyển 2 gồm 56 tờ, tổng cộng 126 tờ. Tờ bìa đầu tiên, chính giữa khắc tên sách là *Vịnh sử thi tập* - thượng (咏史詩集上 - *Vịnh sử thi tập*, tập thượng), bên phải là niên đại khắc in: "Tự Đức tam thập lục niên xuân" (嗣德三拾陸年春) - Mùa xuân năm thứ 36 niên hiệu Tự Đức (1883), bên trái: "Nam Sơn chủ nhân trước - Gia Liễu phụng khắc tân bản" (南山主人著-

嘉柳奉刻新板 - Nam Sơn chủ nhân sáng tác - Gia Liễu vâng khắc bản mới), tất cả đều khắc theo lối Khải thư. Tập này khởi đầu bằng bài thơ thất ngôn bát cú do chính Nguyễn Đức Đạt soạn, ghi là "Chủ nhân ngẫu đề 主人偶題", viết theo lối Hành - Thảo, có chữ kiêng húy thời Thiệu Trị [chữ "Hoa 華" viết bớt một nét]. Bài thơ này cũng từng được chép trong *Khả Am văn tập* (VHv.2457), chỉ có khác là khi chép bài thơ này, *Khả Am văn tập* có thêm một số cước chú và có nhan đề khác là *Vịnh sử thi tập thiện hoàn mạn kí* (咏史詩集繕完漫記- Ghi chép sau khi *Vịnh sử thi tập* được chỉnh lí xong). Trang kế tiếp là lời tựa của Nguyễn Đức Đạt, niên đại "ngày tốt tháng Giêng, năm thứ 36 niên hiệu Tự Đức", cũng khắc bằng thể chữ Hành - Thảo. Theo lời tựa, tác giả cho là mình rất thích sử, soạn tập thơ "để tiện ngâm nga, khởi đầu từ Phục Hi, cho đến thời Kim - Nguyên, cuối cùng là vịnh về Khổng - Mạnh [Khổng Tử và Mạnh Tử]". Xem trong nội dung, khởi đầu quyển thượng vịnh về Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế… khởi đầu quyển hạ vịnh về Đường Cao Tổ, Đường Thái Tông, phần cuối quyển vịnh các nhân vật thời Tống - Nguyên như: Trình Hạo, Trình Di, Chu Hi, Triệu Mạnh Phủ… kết thúc bằng thơ vịnh Khổng Tử và Mạnh Tử. Theo đó, sách này khắc in trọn vẹn thơ vịnh sử của Nguyễn Đức Đạt, đúng như tác giả đã viết ở lời tựa. Nội dung sách đều là các bài thơ vịnh các nhân vật lịch sử Trung Quốc từ thời thượng cổ đến thời Tống - Nguyên, khắc theo lối tiểu Khải, một số bài có cước chú. Quyển thượng gồm 316 bài, quyển hạ gồm 244 bài, tổng cộng 560 bài. Thông thường mỗi nhân vật vịnh một bài, cá biệt một số nhân vật được vịnh 2 hoặc 3 bài, tất cả đều bằng thơ tứ tuyệt. So với các tập thơ vịnh sử hiện còn, đây là bản hoàn vẹn, dung lượng lớn, được khắc in ngay khi tác giả còn tại thế do đó văn bản xác tín, đáng coi là một trong những tập thơ vịnh sử tiêu biểu thời trung đại.

6. *Vịnh sử hợp tập*

Vịnh sử hợp tập (詠史合集): tại VNCHN lưu trữ duy nhất 1 bản mang ký hiệu VHv.1785, gồm 123 tờ, chép chữ Khải rõ ràng.

Lời tựa đầu sách do Tiến sĩ Dương Thúc Hợp người ở Song Quỳnh, làm quan đến chức Hồng lô tự khanh về hưu trí viết hiên đông nhà học tại Hưng Nguyên (雙琼進士鴻臚寺卿休致楊子叔合書于興元講堂之東軒) viết năm Nhâm Dần, năm thứ 14 niên hiệu Thành Thái (1902) cho biết: "Năm Kỉ Hợi (1899), đội ơn được về nghỉ hưu, sau khi thoái quan, liền lấy việc nhận học trò dạy học làm vui. Nhân lúc rảnh rang, đọc tập thơ vịnh sử của Thạch Động Phạm công (Tiến sĩ triều Lê, tự là Vĩ Khiêm - tức Phạm Nguyễn Du), và Hoành Sơn Nguyễn công (Thám hoa bản triều, tự là Đức Đạt), rất hâm mộ hai vị, nhân đó sưu tập lại, các phần viết về các bậc danh hiền, liệt nữ, đến gian thần, nịnh nhân gộp thành một tập; các bài về các bậc hiền phi, liệt nữ, hãn phụ, yêu cơ gộp thành một tập".

Theo đó sách này do Dương Thúc Hợp biên soạn, gồm 2 tập, chủ yếu chép trên cơ sở các bài trong tập thơ vịnh sử của Phạm Nguyễn Du và Nguyễn Đức Đạt.

Xem cụ thể vào trong sách, trong khi làm thơ vịnh sử Dương Thúc Hợp trước

hết chép thơ vịnh sử của mình, bên cạnh đó ghi nguyên tác vịnh các nhân vật lịch sử Trung Quốc của Nguyễn Đức Đạt, Phạm Nguyễn Du. Ngoài thơ vịnh sử của Nguyễn Đức Đạt, trong tập này thảng hoặc còn chép thơ vịnh sử của Mai Am. Toàn bộ phần cuối sách là phụ chép thơ vịnh các vị vua tôi các đời do Phạm Nguyễn Du soạn (Thạch Động Phạm công soạn lịch cổ quân thần thi), vịnh nhân vật từ thời Bàn Cổ đến triều nhà Đường theo thể thơ tứ tuyệt. Sách này chép được 319 bài thơ vịnh các nhân vật lịch sử Trung Quốc của Nguyễn Đức Đạt. Tuy nhiên, đây đều chỉ là các bài thơ vịnh sử của Nguyễn Đức Đạt vốn in trong sách *Vịnh sử thi tập*, được Dương Thúc Hợp trích thủ rồi đưa vào "hợp tập" này.

7. *Hồ dạng thi tập*

Hồ dạng thi tập (葫樣詩集): kí hiệu VHv.247, là bản khắc gỗ, trang bìa, phần chính giữa ghi tên sách bằng chữ Khải là *Hồ dạng thi tập* (葫樣詩集), bên phải ghi niên đại khắc in: "Tự Đức Tân Tị hạ tân tuyên" (嗣德辛巳夏新鐫) - Khắc in vào mùa hè năm Tân Tị niên hiệu Tự Đức (1881), bên trái ghi: "Nam Sơn chủ nhân trước, Gia Liễu Tử Văn đường phụng khắc" (南山主人著, 嘉柳梓文堂奉刻 - Nam Sơn chủ nhân trước tác, Tử Văn đường ở Gia Liễu khắc in). Trang tiếp sau là phần *Mục lục*. Mở đầu sách là lời tựa do Nguyễn Đức Đạt viết dưới dạng thơ thất ngôn trường thiên, đều là thơ tập cổ của các nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc, viết vào tháng hoa mai (Mai nguyệt 梅月 - tức tháng Tư), năm Kỉ Mão, niên hiệu Tự Đức thứ 32 (1879). Theo đó, sách này tập hợp tác phẩm do Nguyễn Đức Đạt sáng tác, hoàn thành năm 1879 (sau *Cần kiệm vựng biên*, 1870), đến năm 1881 mới được khắc in (Cùng năm in *Cần kiệm vựng biên*). Vào thời điểm sách được khắc in, tác giả vẫn còn tại thế.

Phần nội dung theo *Mục lục* gồm các phần:

1/ *Đăng Tiến sĩ đệ kỉ ân* (登進士第紀恩 - Đỗ Tiến sĩ, ghi chép ân điển).

2/ *Ất Mão nguyên nhật tảo triều kỉ thịnh tam thập thủ* (乙卯元日早朝紀盛三十首 - Sớm nguyên đán năm Kỉ Mão, ghi lại buổi thịnh thời, 30 bài).

3/ *Gia cư xuân hứng cửu thập vịnh* (居家春興九十咏 - Cảm hứng mùa xuân ở gia đình, 90 bài).

4/ *Thu nhật tạp thi nhị bách thủ* (秋日雜詩二百首 - Thơ làm vào mùa thu, 2 trăm bài).

5/ *Nan phục khuyết cáo kha lưu quán, dạ tọa khiển hứng* (難服闕告疴留貫夜坐遣興 - Khó đến cửa khuyết để cáo bệnh, lưu lại quê, đêm ngồi làm thơ khiển hứng).

6/ *Nguyệt dạ thị chư sinh tứ thủ* (月夜示諸生四首 - Đêm trăng dạy bảo các học trò, 4 bài).

7/ *Tự cư tạp vịnh cửu thập lục thủ* (寺居雜咏九十六首 - Thơ tạp vịnh lúc ở chùa, 96 bài).

8/ *Chu cư tạp vịnh nhị thập thủ* (舟居雜咏二十首 - Thơ tạp vịnh lúc ở trên thuyền, 20 bài).

9/ *Hạ bản tỉnh Chế đài Nguyễn Chuyết Phu ông mông gia Thái tử thiếu bảo thất ngôn tứ thủ* (賀本省制臺阮拙夫翁蒙加太子少保七言四首 - Chúc mừng ông Chế đài Nguyễn Chuyết Phu người bản tỉnh được gia phong chức Thái tử thiếu bảo, thơ thất ngôn, 4 bài).

Xem vào sách, toàn bộ tác phẩm phân làm 2 quyển, từ phần *Đăng Tiến sĩ đệ kỉ ân* đến *Nan phục khuyết cáo kha*

lưu quán, dạ tọa khiển hứng là quyển nhất - tiền tập, từ *Nguyệt dạ thị chư sinh tứ thủ* đến *Hạ bản tỉnh Chế đài Nguyễn Chuyết Phu ông mông gia Thái tử thiếu bảo thất ngôn tứ thủ* là hậu tập - quyển 2. Quyển đầu gồm 78 tờ, quyển 2 gồm 45 tờ. Số lượng các bài ở các phần cụ thể như sau:

1/ *Đăng Tiến sĩ đệ kỉ ân:* 1 bài, làm theo lối tập cổ.

2/ *Ất Mão nguyên nhật tảo triều kỉ thịnh tam thập thủ:* Phần này theo mục lục gồm 30 bài, tuy nhiên trong sách sau 30 bài còn một bài mang tên *Sơ thu kinh để dạ văn địch* (初秋京邸夜聞笛 - Đêm đầu thu nghe tiếng địch ở quán khách tại kinh đô). Như vậy toàn phần gồm 31 bài, đều làm theo lối tập cổ.

3/ *Gia cư xuân hứng cửu thập vịnh*: Phần này cũng đều là thơ tập cổ. Toàn phần gồm 90 bài.

4/ *Thu nhật tạp thi nhị bách thủ*: Phần này tác giả sáng tác vào mùa thu năm Đinh Tị (1857), nhân khi nghỉ dưỡng bệnh ở nhà, là dạng thơ về cuộc sống thường nhật, như luyện thuốc, lúc có khách đến uống rượu, ngâm ngạo cùng hoa cúc… đều là thơ tập cổ. Lời dẫn ở đầu phần này, tác giả cũng viết: "Người xem xin đừng cười là thơ này tiếp thu thơ cổ mà chưa tiêu hóa được vậy" (覽者得無笑其食古不化乎). Toàn phần gồm 200 bài.

5/ *Nan phục khuyết cáo kha lưu quán, dạ tọa khiển hứng*: 1 bài, tập cổ.

6/ *Nguyệt dạ thị chư sinh tứ thủ*: 4 bài. Sau phần này đến trước phần *Chu cư tạp vịnh nhị thập thủ* có 153 bài, đều là thơ tập cổ.

7/ *Tự cư tạp vịnh cửu thập lục thủ*: Theo tiêu đề thì phần này gồm 96 bài, tuy nhiên trong sách lại không có đề mục này. Có thể khi khắc in, tên đề mục này bị khắc thiếu, số lượng 96 bài trong mục này nằm trong số 153 sau phần *Nguyệt dạ thị chư sinh tứ thủ*.

8/ *Chu cư tạp vịnh nhị thập thủ*: 20 bài, tập cổ.

9/ *Hạ bản tỉnh Chế đài Nguyễn Chuyết Phu ông mông gia Thái tử thiếu bảo thất ngôn tứ thủ* (賀本省制臺阮拙夫翁蒙加太子少保七言四首): 4 bài, tập cổ.

Tổng cộng cả 9 phần gồm 504 bài thơ cận thể, tính thêm cả bài tựa bằng thơ gồm 505 bài, tất cả đều là thơ tập cổ, trích thủ nguyên văn các câu thơ của danh gia Trung Quốc, dưới các câu đều ghi rõ tác giả câu thơ được trích.

Ở lời tựa, tác giả cho rằng "Muôn sự ở thế gian đều như đất bụi, chỉ có người làm thơ, ngâm vịnh mới lưu truyền thiên cổ. Thi gia đông đúc như rừng, ai nói rằng sau khi san định *Kinh Thi* thì không còn thơ nữa? Tôi ban đầu học làm thơ, bấy giờ học theo Đỗ Phủ và Lí Bạch. Tôi là người nghiền các câu thơ hay, thường tìm tòi ở thơ của cổ nhân, chỉ hận mình chẳng đó được một hai câu thơ hay. Vụng về trong việc làm thơ, dầu một hai câu hay cũng đều ở nơi người. Trải qua 30 thu, đời ta nay đã già. Xin hãy hát mà trở về, nhiều bệnh lòng thắc thỏm". Nhân đó ông lấy nguyên các câu thơ của các danh gia Trung Quốc, chắp nối thành thơ mình, chỉ e thơ cổ nhân thì hay đấy, nhưng "Người cầm bút về sau, ai vẽ được da, ai vẽ được phần xương? Than rằng tôi

nghiền ngẫm tìm tòi mà chưa có sở đắc, năm này qua năm khắc chỉ theo hình dạng mà vẽ được phần vỏ của quả bầu". Đó chính là lí do ông đặt tên tập thơ của mình là "Hồ dạng" (Hình dáng bên ngoài của quả bầu). Mở đầu phần *Gia cư xuân hứng cửu thập vịnh,* Nguyễn Đức Đạt từng ghi: "Tháng cuối đông năm Thìn, ta được nghỉ về quê, bệnh cũng hơi đỡ, đúng dịp xuân đến, mỗi khi nhân hứng đến bèn chắp nhặt mà thành khúc vịnh, chỉ là trộm lấy các câu thơ cổ, há có phải là thơ đâu vậy thay!" (辰年季冬月, 余得假歸, 病少閒, 適値春, 每因興到, 綴緝成咏, 偷古句耳, 豈詩云乎哉). Tuy nhiên đó chỉ là cách nói khiêm nhường, kì thực, xét về công phu trong việc làm thơ, loại thơ tập cổ tuy nó là "chắp nhặt", kì thực nó bị ràng buộc vào nhiều yếu tố, khó làm hơn thơ tự sáng tác, nhất là những bài viết làm theo thể thất ngôn bát cú. Thơ tập cổ đòi hỏi người làm phải bác văn cường kí, phân loại các tư liệu (thơ của tiền nhân) một cách rành mạch, khi làm phải tinh tế trong chọn lựa các câu, chuẩn xác về cách luật, đối ngẫu, gieo vần… đặc biệt là tính thống nhất của toàn bài với nhan đề bài thơ và tư tưởng nghệ thuật của người làm. Do vậy, dưới thời trung đại, loại thơ này không phải là hiếm, nhưng thông thường các tác giả chỉ làm vài ba bài, còn như dụng công làm cả tập lớn, dốc tâm huyết dùng lối tập cổ để diễn tả hầu hết các cảm xúc của mình thì đó là trường khá hiếm.

Hồ dạng thi tập là tập thơ tập cổ dung lượng lớn, công phu, xuất xứ các câu đều có ghi chú rõ ràng, rất tiêu biểu cho dạng thơ tập cổ thời trung đại.

8. *Dã sử tạp biên*

Dã sử tạp biên (野史雜編): kí hiệu VHv.1310, là một bản chép tay, chữ viết theo lối Khải - Hành, bìa ghi là *Dã sử tạp biên* (野史雜編). Phần đâu tiên ghi Mục lục gồm các phần: 1/ *Nhụy Khê Nguyễn thái sư cố sự* (樂溪阮太師故事), 2/ *Túy khách vãn khoa danh* (醉客晚科名), 3/ *Sái tăng kì sự nghiệp truyện* (洒僧奇事業傳), 4/ *Hoang chính nhất thiên trúng tuyển lục* (荒政一篇中選錄), 5/ *Xuân thu lưỡng cú thành lục* (春秋兩句成錄), 6/ *Phiến ngôn tam thê lục* (片言三棲錄), 7/ *Ngô thánh từ thần mộng kí* (吳聖慈神夢記), 8/ *Mai Lĩnh hầu thành mẫu chí* (梅嶺侯成母志), 9/ *Nhất phát song khôi* (一發雙魁), 10/ *Thái Quốc công đắc phụ phần kí* (菜國公得父墳記), 11/ *Trung dung chương cú quốc âm ca* (中庸章句國音歌).

Sách không ghi niên đại, tựa, bạt; một số tờ đầu bị tàn khuyết, chữ viết không hoàn toàn thống nhất. Từ khởi đầu đến hết tờ 34 tương ứng với các phần từ *Nhụy Khê Nguyễn thái sư cố sự* đến *Nhất phát song khôi*. Từ tờ 35a đến hết tờ 43b là thơ ngâm họa, nhan đề ghi là "己巳年陸月朗東軒荷池夜集 - *Kỉ Tị niên lục nguyệt Lãng Đông Hiên Hà Trì dạ tập*" (Tập thơ *Hà Trì dạ tập* của Lãng Đông Hiên làm tháng Sáu năm Kỉ Tị). Tiếp theo phần này là *Trung dung chương cú quốc âm ca* được viết theo một lối chữ hoàn toàn khác. Đây là phần diễn Nôm sách *Trung dung*, một trong *Tứ thư* - là kinh điển trọng yếu của Nho gia, theo lối văn vần - lục bát, kết thúc ghi niên đại vào thượng tuần tháng Sáu năm Quý Sửu, niên hiệu Tự Đức thứ 6 [1853] nhưng không ghi

người diễn Nôm. Phần cuối là một đoạn văn chữ Hán.

Phần *Kỉ Tị niên lục nguyệt Lãng Đông Hiên Hà Trì dạ tập*, theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* là "Thơ của Thám hoa Nguyễn Đức Đạt. Có một số thơ xướng của Cử nhân Vương Danh Khôn 王名坤" (T1, tr.382). Tuy nhiên, xét kĩ nội dung, phần này tương đồng với sách *Hà Trì dạ tập* (荷池夜集), bản kí hiệu VHv.270, toàn bộ gồm 84 bài thơ, trong đó gồm 42 bài thơ xướng của các nhân vật khác nhau, và 42 bài họa của Nguyễn Đức Đạt. Riêng Vương Danh Khôn, bản *Hà Trì dạ tập* kí hiệu VHv.270 ghi là Vương Lệnh Khôn (王令坤). So sánh hai bản có một số chữ xuất nhập.

9. *Hà trì dạ tập*

Hà trì dạ tập (荷池夜集): bản kí hiệu VHv.270. Đây là bản chép tay, tờ đầu tiên ghi tên sách là *Hà trì dạ tập* (荷池夜集), niên đại "ngày mồng 8 tháng 6 năm thứ 22 niên hiệu Tự Đức (1868)". Như vậy, về mặt niên đại có sai khác một năm so với ghi chép trong *Dã sử tạp biên* kí hiệu VHv.1310 (*Dã sử tạp biên*, phần ghi chép về thơ Nguyễn Đức Đạt ghi là năm Kỉ Tị - 1869). Sách gồm 19 tờ, viết lối chữ Khải - Hành, thảng hoặc có chữ viết theo lối Thảo thư. Đầu sách là bài bài tổng đề bằng thể thơ thất ngôn bát cú của Phạm Nhuận Chi (Nhâm Tuất khoa Phó hàn lâm Phạm Nhuận Chi đề tính bình 壬戌科副翰林范潤之題并評: Phó Hàn lâm Phạm Nhuận Chi, đỗ khoa thi năm Nhâm Tuất (1862) viết tổng đề và bình phẩm) vào ngày 26 tháng Quý hạ năm Kỉ Tị (1869).

Nội dung sách này ghi 42 bài thơ do Nam Sơn Khả Am tiên sinh họa (南山可庵先生和) cùng 42 bài thơ xướng của Cử nhân Vương Lệnh Khôn (王令坤 - làm quan đến chức Ngự sử), Cử nhân Đinh Văn Chất (丁文質 - Tiến sĩ khoa Đinh Hợi, làm quan đến chức Sơn phòng chánh sứ), Cử nhân Lê Đình Trác (黎廷倬 - làm quan đến chức Thông phán), Cử nhân Đặng Đức Uẩn (鄧德緼 - làm quan Sử quán kiểm tu), v.v... Tên sách *Hà trì dạ tập* có nghĩa là tập thơ ghi lại các bài thơ làm trong đêm ở ao sen, hẳn đây là thi tập tập hợp các bài thơ do Nguyễn Đức Đạt và các thi nhân đương thời, trong đó chủ yếu các các học trò của ôn ngâm vịnh với nhau trong dịp hội ngộ, du ngoạn tại khu vực ao sen nào đó. Nội dung các bài trong thi tập thống nhất với tiêu đề.

10. *Danh công thi thảo*

Danh công thi thảo (名公詩草): kí hiệu A.2588, gồm 40 tờ. 17 tờ đầu phía rìa trang có trang trí hoa văn hoa lá, các tờ hoa văn tương đồng đến từng tiểu tiết, 23 tờ sau không trang trí hoa văn. Các trang đều có kẻ cột. Các tờ có trang trí hoa văn gồm 6 cột dọc, các tờ không trang trí hoa văn gồm 7 cột dọc.

Mở đầu sách có lời tựa của tác giả nhưng không ghi tên. Theo lời tựa, có thể biết chắc chắn sách được làm dưới triều Nguyễn, là sách chép các bài thơ mà tác giả ghi nhớ được (lục hung trung 錄胸中). Nội dung ghi chép thơ ca của các tác giả lớn triều Nguyễn như Bùi Tự (quen phiên sai thành Bùi Dị), Nguyễn Văn Siêu, Miên Thẩm, Miên Trinh, Mai Am, Nguyễn Thuật... Tờ 6a và 6b ghi hai bài thơ của Nguyễn Đức

Đạt, nhan đề là "Hảo khứ 好去". Toàn văn như sau:

Bài 1:

好去西湖學採蓮
輕輕駕上木蘭船
纔過法雨山邊寺
一片塵心半入禪

Phiên âm:

Hảo khứ Tây hồ học thái liên,
Khinh khinh giá thượng mộc lan thuyền.
Tài qua Pháp Vũ sơn biên tự,
Nhất phiến trần tâm bán nhập thiền.

Dịch thơ:

Ra chốn Tây hồ học hái sen,
Nhẹ nhàng trên chiếc mộc lan thuyền.
Mới qua Pháp Vũ, chùa bên núi,
Một nửa lòng trần đã nhập thiền.

Bài 2:

水流細細月娟娟
半在高樓半在船
今夕分明非是夢
曙光斜照隙窗前

Phiên âm:

Thủy lưu tế tế, nguyệt quyên quyên,
Bán tại cao lâu, bán tại thuyền.
Kim tịch phân minh phi thị mộng,
Thự quang tà chiếu khích song tiền.

Dịch thơ:

Trăng đêm vành vạch, nước êm êm,
Nửa ở lầu cao, nửa cạnh thuyền.
Nay thực mười mươi đâu phải mộng,
Trước song nắng sớm rọi xiên xiên.

Trong sách này chỉ ghi 02 bài thơ trên của Nguyễn Đức Đạt.

11. *Khả Am văn tập*

Khả Am văn tập (可庵文集): hiện còn hai bản, đều là bản chép tay.

- *Khả Am văn tập*: bản kí hiệu VHv.2457, chữ viết theo lối Hành thư, thảng hoặc xen Thảo thư, viết thống nhất từ đầu đến cuối, gồm 131 tờ. Tờ đầu tiên là tên tác phẩm ghi 4 chữ "*Khả Am văn tập* " (可庵文集, riêng bốn chữ này viết bút sắt, có lẽ là do người làm thư mục sách điền vào sau này). Đầu sách ghi về văn bia do Nguyễn Đức Đạt viết ở thôn Đông Sơn, xã Xuân Hòa, tổng Nam Kim, huyện Thanh Chương, Anh Sơn, có sơ đồ và hình vẽ kèm theo. Tuy nhiên, tác phẩm thực sự mở đầu cho văn tập này là bài *Hương thí thư sự* (鄉試書事 - Ghi chép lại việc thi Hương) ở tờ 3a, kế đó là các bài: *Bút mộng kí* (筆夢記 - Bài kí về giấc mộng), *Đăng đệ tự thuật* (登第自述 - Tự thuật về việc thi đỗ), *Hoàng triều Tự Đức lục niên quý hạ nguyệt* (皇朝嗣德六年季夏月 - Tháng Quý hạ (tháng 6) năm thứ 6 niên hiệu Tự Đức (1854) triều ta), *Khuyến thải trợ bồi văn* (勸貸助賠文 - Bài văn khuyến khích việc cho vay để trợ giúp chỗ khó khăn), *Tiều lạc kí* (樵樂記 - Bài kí về niềm vui của người đốn củi), *Mạ bệnh văn* (罵病文 - Bài văn chửi bệnh tật), v.v... Tổng cộng gồm khoảng 70 bài, trong đó bao gồm cả các bài văn, kí, trướng, tự, bi kí và một số bài phú. Tuy nhan đề là văn tập song phần cuối có chép cả thơ, ghi là: "Sơn trung nham đàm tổng nhị bách tuyệt cú" (山中岩潭總二百絶句 - Thơ làm về núi, đầm trong chốn núi non, tổng cộng gồm 200 bài tuyệt cú". Tuy nhiên, kiểm tra kĩ, phần thơ này chỉ có 158 bài, được làm khoảng năm Canh Thìn (1880) đến

khoảng năm Ất Dậu (1885), trong đó có 2 bài trùng lặp (song nội dung các bài trùng lặp cũng có xuất nhập), tổng số còn 156 bài. Một vài bài thảng hoặc để trống một chữ. Theo đó, sách này hẳn do người đời sau chép lại từ một bản nào đó mà vốn dĩ khi sao chép, bản dùng để sao chép có thể đã khá mờ, hoặc có đôi chỗ tàn khuyết.

- *Khả Am văn tập* (可庵文集): bản kí hiệu VHv.243, chép tay theo lối Hành - Thảo, gồm 83 tờ. Tờ bìa ghi tên sách là "*Khả Am Nguyễn tướng công văn, khánh, điếu* 可庵相公文慶弔" (Văn của Khả Am tướng công, gồm văn chúc mừng và văn phúng điếu). Mục lục ghi là "*Khả Am văn tập* nhị mục lục 可庵文集二目錄" (Mục lục quyển thứ hai, văn tập của Khả Am). Theo mục lục, và nội dung, toàn sách có 65 đơn vị tác phẩm, viết theo nhiều thể loại khác nhau, mở đầu là 4 bài phú, kế đó là một số bài kí, trong đó có cả bi kí, một số bài văn, trướng chúc mừng nhân dịp thi đỗ hay mừng thọ, v.v... Số lượng và nội dung tác phẩm trong bản này so với bản kí hiệu VHv.2457 không hoàn toàn tương đồng.

12. *Nam Sơn di thảo*

Nam Sơn di thảo (南山遺草): Tại VNCHN lưu trữ duy nhất 1 bản mang ký hiệu VHv.478. Đây là bản chép tay, chữ Hành - Thảo, tương đối khó đọc, gồm 126 tờ, không có tên sách (*Nam sơn di thảo* 南山遺草, có thể là do người làm thư mục đặt). Sách không tựa, không mục lục, không thông tin về tác giả.

Ngay đầu sách là một bản sơ đồ và một bản vẽ mô tả vị trí địa lý và nội dung một tấm bia (4 mặt) cùng đôi câu đối Nguyễn Đức Đạt (trong bia ghi là Nguyễn Thám hoa soạn tại Ngụ Đồn sơn tự 寓屯山寺). Các trang đầu bị rách nên không biết được nội dung toàn bộ tấm bia. Tiếp theo đó là các bài văn của Nguyễn Đức Đạt như: trướng tặng học trò nhân dịp đỗ đạt, thăng quan, bài cảm tạ nhà vua nhân dịp cha mẹ được phong tặng, bài kí nhân dịp khai bút, bài văn mắng bệnh tật, một số bài kí khác, tự thuật... trong tập này có cả một số bài phú chữ Hán nhưng số lượng không nhiều. Nội dung sách này trùng lặp với *Khả Am văn tập* bản kí hiệu VHv.2457.

13. *Điều trần đê chính sự nghi*

Điều trần đê chính sự nghi tập (條陳堤政事宜集): kí hiệu VHv.169/1. Sách này là bản chép tay, chữ khải, thảng hoặc đôi chỗ viết theo lối Hành, hoặc pha chữ Thảo, nội dung là các bản điều trần về tình hình đê điều của các quan chức thời Thiệu Trị và Tự Đức, gồm các điều trần của Nguyễn Giai, Phạm Thận Duật, Nguyễn Tư Giản... đặc biệt là điều trần của Nguyễn Tư Giản. Tập này gồm 83 tờ. Ở tờ 66a đến 70a có bản điều trần về việc đắp đê (條陳堤政事宜請築彙摺第拾) của nhóm: "Thự Hải An Tổng đốc kiêm sung Đốc lí thương chính đại thần, cách lưu Phạm Phú Thứ; lĩnh Hà Ninh Tổng đốc Trần Đình Túc; Hộ lí, Thái Ninh Tổng đốc, Quan phòng Phạm Thận Duật; Hưng Yên Tuần phủ Nguyễn Đức Đạt; lĩnh Hà Nội Tuần phủ Trần Hi Tăng, lĩnh Hải Dương Tuần phủ Nguyễn Tăng", viết vào ngày 30 tháng 10 năm thứ 28 niên hiệu Tự Đức (1875). Từ 80a đến 83b là bản tấu riêng của Nguyễn Đức Đạt.

14. *Quốc triều đăng long văn*

Quốc triều đăng long văn (國朝登龍文): kí hiệu VHv.329/1, quyển thượng, chép các bài thi của các nhà khoa bảng "Từ năm Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh (1822) đến năm Ất Mão niên hiệu Tự Đức (1855)". Theo mục mục, phần ghi về kì chế khoa năm thứ 4 niên hiệu Tự Đức (1851) có bài thi của Vũ Duy Thanh (武惟清) "người ở Yên Khánh tỉnh Ninh Bình, đỗ Bảng nhãn đình nguyên", Vũ Huy Dực (武輝翼), "người ở huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Hội nguyên; phần khoa thi năm Quý Sửu năm thứ 6 niên hiệu Tự Đức (1853) có liệt kê "Nguyễn Đức Đạt người ở huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An, đậu Thám hoa Đình nguyên-阮德達, 乂安清彰,探花庭元", Nguyễn Văn Giao (阮文交) "quê như trên, đỗ Hội nguyên, Thám hoa đệ nhị danh". Tuy nhiên tra trong sách có các bài thi lần lượt của Vũ Huy Dực, Nguyễn Văn Giao mà không có bài thi của Nguyễn Đức Đạt. Hiển nhiên khi sao chép, bài thi của Nguyễn Đức Đạt đã bị để sót.

15. *Hoàng Sơn thám hoa quan trường chế nghĩa*

Hoành Sơn Thám hoa quan trường chế nghĩa (橫山探花官場制義): kí hiệu VHb.51, là bản chép tay, chữ viết theo lối Hành Thảo, gồm 78 tờ, chép 51 bài văn mẫu; hầu hết các bài dưới nhan đề đều có chữ "soạn 撰", nhưng trong sách không ghi tựa, bạt, người biên soạn. Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung và nhan đề, cũng có thể tin rằng đây là sách do Nguyễn Đức Đạt biên soạn làm giáo trình dạy học trò.

16. *Nam Sơn song khóa chế nghĩa*

Nam Sơn song khóa chế nghĩa (南山窗課制義): tại VNCHN lưu trữ duy nhất 1 bản mang ký hiệu VHv.2386. Đây là bản chép tay, 69 tờ viết theo lối Thảo, rất khó đọc. Trang đầu văn bản ghi rõ: *Thời Hoàng triều Thành Thái cửu niên đính tập* (時皇朝成泰九年訂輯), tu đính và biên tập vào đời vua Thành Thái năm thứ 9 (1897), bên phải phía dưới ghi: *Quyển trung uẩn tinh nghĩa* (卷中蘊精義, trong sách ẩn chứa nghĩa lí tinh vi), bên trái phía dưới ghi: *Chỉ thượng hữu dư sư* (紙上有餘師, những điều ghi trên giấy cũng thừa khả năng của bậc thầy). Cột bên phải ghi: *Gia tàng bí bản* (家藏祕本, bản giữ riêng trong gia đình). Cột bên trái ghi: *Nguyễn Thám hoa chân tích* (阮探花眞跡, chân tích của Nguyễn Thám hoa). Trang đầu ghi: *Nam Sơn song khóa chế nghĩa mục thứ* (南山窗課制義目次, mục lục sách *Nam Sơn song khóa chế nghĩa*). Trang tiếp theo ghi rõ: *Nam Sơn song khóa chế nghĩa* (南山窗課制義). Dưới có ghi: *Khả Am chủ nhân Nguyễn Khoát Như soạn* (可庵主人阮豁如撰). Sách có 1 mục lục, không tựa, bạt. Trang cuối cùng của sách có ghi rõ: Từ đây trở về trước tổng cộng có 217 đề. Đây là các bài chế nghĩa mẫu do Nguyễn Đức Đạt dùng để dạy học trò.

17. *Nam Sơn song khóa phú tuyển*

Nam Sơn song khóa phú tuyển (南山窗課賦選): theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* thì đây là tên sách gồm 4 ký hiệu bao gồm VHv.339, VHv.340, VHv.2385, VHb.421. Tuy nhiên theo khảo sát 4 ký hiệu này tuy trùng tên nhưng về cơ bản là những bản chép, hoặc khắc in khác nhau.

- *Nam Sơn song khóa phú quyển* (南山窗課賦卷): ký hiệu VHv.339. Bản

này bao gồm: 1 bản Mục lục (chép tay - có thể đây là mục lục được thêm vào sau này), 1 bản khắc in có ghi: *Nam Sơn song khóa quyển thất, phú tuyển)* (南山窗課卷七賦選 - Quyển thứ 7 sách ở trường Nam Sơn - Tuyển chọn về thể phú). Bên dưới có ghi: *Khả Am chủ nhân Nguyễn Khoát Như soạn* (可庵主人阮豁如撰). Điều này cho thấy *Nam Sơn song khóa* là một bản in có nhiều quyển khác nhau mà phú quyển chỉ là một quyển trong số đó. Tuy nhiên trong Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện không còn một bản khắc *Nam Sơn song khóa* nào về các thể văn khác.

Sách này không có tựa, bạt, không rõ niên đại khắc in, tên các bài phú được khắc tách thành một dòng riêng biệt, dưới là các vần sẽ dùng trong bài phú. Mục lục cho biết sách gồm 53 đề bài phú, xem vào trong sách, gồm các bài phú: 1. *Sinh sinh chi vị Dịch*, 2. *Tuân vu sô nghiêu,* 3. *Thị ngã chu hành,* 4. *Vương ngôn tác mệnh,* 5. *Kế trưởng tăng cao*, 6. *Nhật nguyệt đại minh,* 7. *Cừ Bá Ngọc sử nhân ư Khổng Tử,* 8. *Hiền giả lạc thử*, 9. *Quan hải nan vi thủy*, 10. *Tử Sản hiến trữ y*, 11. *Đăng cao năng phú*, 12. *Chế đĩnh thát Tần Sở*, 13. *Canh ư bi*, 14. *Nhân tồn chính cử*, 15. *Bổ thiên*, 16. *Vi phục du khang cù*, 17. *Phụ kí* (2 bài), 18. *Tiên thu đồ tịch*, 19. *Lỗ Trọng Liên từ kim* (2 bài), 20. *Mạch huệ lưỡng kì*, 21. *Chẩm qua đãi đán*, 22. *Chư Cát Lượng tự tỉ Quản Nhạc*, 23. *Á phu truyền ngôn khai bích môn* (2 bài), 24. *Hàn Kì Vương khóa lư du Tây Hồ*, 25. *Thiên chương cấp bút trát*, 26. *Ngải Tân độc thư*, 27. *Ngư đầu tham chính*, 28. *Bàn Thác biệt lợi khí*, 29. *Thất bộ thành chương,* 30. *Mệnh công đồ Ngụy dã sở cư*, 31. *Tiện ngư kết võng*, 32. *Long hổ bảng,* 33. *Hàn Xương Lê gián nghênh Phật cốt*, 34. *Thừa phong phá lãng*, 35. *Kinh lại điền*, 36. *Thiết Vệ cứu Triệu*, 37 *Lập Hán xí* (2 bài), 38. *Tề Uy Vương triều Chu*, 39. *Lý Bí phục tử bào* (2 bài), 40. *Bôn đề trí thiên lý*, 41. *Hoắc Khứ Bệnh bất trị đệ trạch*, 42. *Hành đế hành vương*, 43. *Chế kỳ từ Nhạc Phi,* 44. *Công thành công tâm*, 45. *Kim thành thiên lý*, 46. *Súc tiết thực dĩ dưỡng chiến sĩ*, 47. *Bĩ kiều thụ thư*, 48. *Truất nhất nhân tín vạn thặng*, 49. *Trảo nha tín bố*, 50. *Túng thước dã ngoại*, 51. *Phong kim quải ấn*, 52. *Hô Đà băng hợp,* 53. *Tào Bân phần thư thệ chư tướng*. Tất cả gồm 53 đề phú, tổng cộng 58 bài.

- ***Nam Sơn song khóa phú***: kí hiệu VHv.340, là một bản chép tay, chữ Hành - Thảo, không tựa, không mục lục, không nói rõ tác giả. Bìa sách (南山賦) có thể đã được viết thêm vào sau này. Sách có 102 tờ, sơ bộ khảo sát có khoảng hơn 100 bài phú. So sánh bản này thấy có nhiều bài phú trùng hợp với bản VHv.339 nhưng cũng có nhiều bài khác biệt. So về số lượng thì vượt trội hơn bản VHv.339.

- Bản ký hiệu VHv.2385: gồm 55 tờ, viết theo lối Hành - Thảo. Trang đầu có ghi: *Nam sơn song khóa phú tuyển mục lục* (南山窗課賦選目錄). Dưới có một dòng chữ rất nhỏ ghi: *Đại Nam Thành Thái thập niên tuế thứ Bính Thân* (大南成泰十年歲次丙申). Trang tiếp theo ghi: *Hoàng triều Thành Thái cửu niên chính nguyệt sơ bát nhật thư*. Cột bên phải ghi: *gia tàng bí bản*. Cột bên trái ghi: *Nguyễn Thám hoa chân tích*. Cuối sách ghi: *sách có tổng cộng 50 bài phú*.

Cách trình bày và kiểu chữ giống với bản *Nam Sơn song khóa chế nghĩa* ký hiệu VHv.2386.

Về nội dung: Sách không có tựa, bạt. So sánh bản VHv.339 với bản VHv.2385, các bài phú gần như giống hệt nhau chỉ khác biệt về thứ tự sắp xếp, chẳng hạn thứ tự của mấy bài phú đầu trong bản VHv.2385 như sau: 1. *Cừ Bá Ngọc sử nhân ư Khổng Tử* (nhị thể), 2. *Hiền giả lạc thử*, 3. *Quan hải nan vi thủy, 4. Kế trưởng tăng cao*, 5. *Nhật nguyệt đại minh*, 6. *Tử Sản hiến trữ y...*

KẾT LUẬN

Trên cơ sở khảo sát văn bản tác phẩm, trước tác hiện còn của Nguyễn Đức Đạt có thể phân làm 04 mảng chính:

1/ ***Trước tác chuyên biệt***: như *Nam Sơn tùng thoại*: bộ sách mang tính chất tư tưởng học thuật về nhiều lĩnh vực; *Cần kiệm vựng biên*: sách gia huấn; *Khảo cổ ức thuyết*: chuyên về sử Trung Quốc (có một phần nhỏ bàn về sử Việt), *Việt sử thặng bình*: chuyên về sử Việt. Các sách này, trừ *Cần kiệm vựng biên* là sách mang tính vựng biên (tập hợp các lời của danh hiền, các đoạn trong các thư tịch cổ), các sách còn lại đều được viết theo dạng văn ngữ lục.

2/ ***Sáng tác thơ ca***: thi tập chuyên biệt có *Hồ dạng thi tập*, là tập thơ làm theo lối tập cổ có dung lượng lớn (505 bài), *Vịnh sử thi tập* - tập thơ vịnh các nhân vật lịch sử Trung Quốc (560), thơ chép trong *Danh công thi thảo* (2 bài), chép trong *Khả Am văn tập* (VHv.2457, có 162 bài), chép trong *Vịnh sử hợp tập* (319 bài), chép trong *Hà trì dạ tập* và *Dã sử tạp biên* (42 bài). Tổng cộng phần thơ hiện còn (không tính các bài trùng lặp) lên đến gần 1300 bài.

3/ ***Văn tập***: gồm các tác phẩm chép trong *Khả Am văn tập*, *Nam Sơn di thảo*, số lượng tác phẩm khoảng trên 70 bài theo nhiều thể văn khác nhau.

Bên cạnh đó còn có một số bản điều trần về tình hình đê điều.

4/ ***Sách mang tính chất giáo khoa thư***: như *Hoành Sơn Thám hoa quan trường chế nghĩa* (51 bài văn mẫu), *Nam Sơn song khóa chế nghĩa* (217 đề), *Nam Sơn song khóa phú tuyển* (58 bài phú), *Nam Sơn song khóa phú* (100 bài phú). Tổng hợp các sách này có khoảng 100 bài phú và hơn 200 bài văn mẫu các loại.

Tác phẩm của Nguyễn Đức Đạt đến nay đã bị mất một phần. Số còn lại có ít nhất 5 tác phẩm đã được khắc in từ năm 1880 đến 1883, ngay khi tác giả tại thế, do đó văn bản xác tín, có tính ổn định cao. Đây là điều ít gặp đối với các tác gia trung đại. Nhìn vào hệ thống các tác phẩm hiện còn của Nguyễn Đức Đạt, có thể thấy ngay đó là một di sản khá đồ sộ và đa dạng, thông qua đó, ông không chỉ chứng tỏ mình là một nhà khoa bảng, nhà giáo dục, nhà văn, nhà thơ, mà còn là nhà sử học, nhà tư tưởng quan trọng giai đoạn cuối thế kỉ XIX./.

P.V.A

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ BÚT PHÁP CỦA VĂN SÁCH ĐÌNH ĐỐI THỜI NGUYỄN

ĐINH THANH HIẾU (*)

Sách 策 có nghĩa là mưu hoạch, là một biệt thể của *tấu nghị* 奏議, vốn dùng để đáp lại những vấn đề nhà vua hỏi. Nhà vua ra đề hỏi và người viết phải lần lượt trình bày rõ ràng những điều được hỏi. Thể này ra đời và định hình trong chế độ sát cử đời Hán, mở đầu từ thời Hán Văn Đế. Sau này, chế độ khoa cử vẫn tiếp tục sử dụng văn sách. Văn sách phát triển và hoàn thiện trong chế độ khoa cử.

Trong khoa cử Trung Quốc, khoa thi Tiến sĩ đầu thời Đường có thi *Thời vụ sách* 時務策 năm đạo. Từ năm Trinh Quán thứ 8 (634), ngoài thời vụ, trong văn sách còn có hỏi thêm về kinh sử. Các Chế khoa đời Đường tuyệt đại bộ phận cũng đều dùng văn sách. Đời Tống có rất nhiều loại hình thi, nhưng trong nội dung thi đều có sử dụng văn sách. Đời Minh, đời Thanh thi theo ba cấp chính: Hương, Hội, Đình, nội dung thi bao giờ cũng có văn sách. Riêng Điện thí, tức thi Đình thì chỉ ra một đạo *Thời vụ sách*, hạn phải trên 1000 chữ[1].

Trong khoa cử Việt Nam, theo các tài liệu chính thức, văn sách được dùng trong khoa thi Thái học sinh đời Trần, thường được bố trí vào trường cuối cùng - trường thứ tư. Từ Lê sơ về sau, trong khoa thi Tiến sĩ, văn sách luôn ở trường thi cuối cùng của thi Hương, thi Hội. Riêng một số khoa triều Tự Đức đưa văn sách lên trường thứ hai, nhưng sau lại đổi lại. Thi Đình thì bao giờ cũng chỉ dùng văn sách, các Chế khoa cũng thường sử dụng văn sách.

Trong khoa cử triều Nguyễn, từ khoa thi Tiến sĩ đầu tiên - khoa Nhâm Ngọ năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đến khoa thi cuối cùng - khoa Kỷ Mùi năm Khải Định thứ 4 (1919), triều Nguyễn đã tổ chức được cả thảy 39 đại khoa, lấy đỗ 558 vị. Tuy trong thời gian đó, quy chế khoa cử có nhiều thay đổi nhưng ở kỳ thi cuối cùng, kỳ thi cấp cao nhất - thi Đình - thì nội dung chỉ ra một đề văn sách mà thôi. Đề văn sách các kỳ thi Hương, thi

(*) ThS.GV. Trường Đại học KHXH và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.

Hội do quan trường ra (thỉnh thoảng Hoàng đế cũng ngự ra đề văn sách thi Hội). Thi Đình do Hoàng đế chủ trì, đề bài văn sách thi Đình trên danh nghĩa là của Hoàng đế ra, gọi là *Chế sách* 制策, bài trả lời của Cống sĩ gọi là Đối sách 對策. Thực tế, Chế sách có thể do vua đích thân ra, có thể do các quan vâng mệnh soạn rồi trình vua ban ra. Trong khoa cử triều Nguyễn, các ông vua hay chữ như Minh Mệnh, Thiệu Trị và đặc biệt là Tự Đức thường ngự ra đề ở các kỳ thi Đình, thậm chí cả thi Hội, và thường đích thân chủ trì chấm thi Đình.

Trong các thể văn khoa cử, văn sách là một thể văn được sử dụng lâu dài nhất, được xem là khó và có tính thiết thực nhất. Nó đòi hỏi người viết không chỉ có kiến thức rộng rãi về nhiều vấn đề, phải "bác cổ thông kim" mà còn phải có kiến giải riêng của mình, phải dâng hiến được kế sách chính trị. Phan Kế Bính trong *Việt Hán văn khảo* có viết: "Việc thi cử trọng nhất là văn sách, vì phải học rộng, phải nhớ sách nhiều và phải có kiến thức mới làm được. Xem văn sách có thể biết được người thực học hay là người hư văn, cho nên gọi là lối văn chương hữu dụng"(2).

Về hình thức, bài văn sách là một bài văn nghị luận, cách viết tương đối thoải mái, không gò bó, không cần vần điệu, có thể viết như văn xuôi hoặc có thể đối ngẫu... Tuy nhiên, là một thể tài văn chương dùng chủ yếu trong khoa cử, văn sách vẫn có những khuôn phép, nguyên tắc nhất định, theo những chế định của từng triều đại. Bài viết này xin nêu một số đặc điểm về mặt hình thức, tức là "bút pháp" của văn sách Đình đối thời Nguyễn.

1. Những định hướng có tính mẫu mực của triều đình về phép viết văn sách

Để làm mẫu mực cho học trò học tập để quyết khoa, triều đình nhà Nguyễn ban cấp cho các học đường những tuyển tập bài văn mẫu gồm đủ các thể văn khoa cử. Những định chế về cách ra đầu bài, cách viết bài cùng những bài văn mẫu được đưa vào *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Thông qua những tác phẩm này có thể tìm hiểu những định hướng chuẩn mực của triều đình về văn thể khoa cử. Ngoài ra, rải rác trong *Đại Nam thực lục, Minh Mệnh chính yếu*... cũng có ghi lại những lời bàn luận của nhà vua và các đại thần về phép viết văn, chừng mực nào đó cũng có thể xem đây là những định hướng mẫu mực.

Về cách viết, *Hội điển* quy định rõ: "Bài đối nên xem kỹ ý đầu bài, đối đáp rõ ràng. Những câu bày tỏ công việc của bản triều phải cân nhắc rất thích đáng. Toàn bài phải thuần nhã, hồn hậu, không nên dùng những lời phù hoa, hiểm hóc, tối nghĩa"(3).

Về cấu trúc của bài văn sách Đình đối, *Hội điển* có quy định chi tiết: "Trên đầu văn sách dùng chữ "Thần đối, thần văn" 臣對臣聞 (Thần xin thưa, thần nghe) và y theo đại ý đầu bài nói suy rộng ra một đoạn gọi là vào đề. Sau viết : *Khâm duy Hoàng đế bệ hạ* 欽惟皇帝陛下 (Kính nghĩ Hoàng đế bệ hạ) rồi dùng chữ "đọc lời nói của Thánh thiên tử". Từ chữ: "Cúi đọc Chế sách có nói rằng" trở xuống đều theo sách hỏi trước sau theo từng lời cho rõ ràng, rồi làm

một đoạn đại khái để ca tụng vua để kết thúc bài theo như mẫu cũ"[(4)].

Đó là những quy chế có tính pháp định được ghi vào *Hội điển*. *Hội điển* cũng chọn năm bài văn sách thi Đình và hai bài văn sách thi Hội làm mẫu. Những bài này tuy không đề tên tác giả và khoa thi nhưng theo khảo cứu của chúng tôi, có tới bốn bài văn sách thi Đình trong đó là của Trạng nguyên các triều Minh, Thanh.

Ngoài *Hội điển*, có thể kể đến một số tuyển tập văn sách mẫu có tính khâm định, do triều đình ban cấp cho các học đường. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) ban Văn thể tam trường cho cả trong kinh đô và các tỉnh. Việc này được vua giao cho lục bộ, Nội các và Đô sát viện "xét rõ thể văn Tam trường của Bắc triều xem bài nào bình chính thông suốt có thể làm mẫu mực thì chọn lấy 30 bài kinh nghĩa bát cổ, 20 bài thơ ngũ ngôn và thất ngôn, 20 bài phú luật, 10 bài văn sách, viết tinh tường thành 31 bộ chia đưa cho Quốc tử giám và học quan các địa phương ngoài kinh, cứ theo đấy mà dạy học trò học tập"[(5)].

Những bài văn sách trong số mẫu ấy hiện có thể tìm thấy trong tập *Tân giản Trạng nguyên sách văn* do Liễu Trai đường in vào tháng 8 năm Minh Mệnh thứ 14 (1833)[(6)]. Cuốn này tuyển 8 bài Đình đối của tám vị Trạng nguyên, có ghi rõ tên và khoa thi, trong đó có bảy bài của triều Minh, một bài của triều Thanh. Đầu sách có *Minh Thanh Trạng nguyên sách thể thức* (thể thức văn sách của Trạng nguyên triều Minh - Thanh) - hướng dẫn cách thức viết văn sách theo mẫu, đại khái: "Đại ước văn sách phải lấy Kinh, Truyện làm gốc rễ, Tử, Sử làm cành lá, đạo đức làm hoa, còn một câu khéo, một chữ kỳ thì không phải là điều cần bàn. Điều khiển điệu văn cần lấy văn của Giả (Nghị), Đổng (Trọng Thư), Lưu (Phần), Tô (Thức) làm định án, còn phong lưu của họ Từ (Lăng), họ Dữu (Tín); hùng vĩ của họ Vương (Bột), họ Lư (Chiếu Lân) thì không thể dùng vào việc quyết khoa được. Sách văn lấy việc bác cổ thông kim, đúc kinh luyện sử làm thượng thặng, còn văn hoa tô điểm chỉ là phụ xa (xe phụ). Người học sách văn phải trước hết từ phên dậu của Hàn, Liễu, Âu, Tô mà tiến dần. Có cương lĩnh, có đầu mối điều lý, có chuyển chiết, có hồi chiếu mới là đại thủ bút, đại gia văn. Nếu không thế thì từ đời Hán đến nay, Đối sách đâu chỉ vài trăm vài ngàn mà chỉ có Giả, Đổng, Lưu, Tô nổi tiếng trong hàn uyển"[(7)].

Đặc biệt phải kể đến bộ *Khâm định Đối sách chuẩn thằng* do đích thân vua Tự Đức chọn lựa và ban bố vào năm Tự Đức thứ 9 (1856) làm mẫu mực cho văn sách Đình đối. Bộ sách này có ảnh hưởng khá sâu rộng trong khoa cử triều Nguyễn. Tác phẩm chọn bốn bài văn sách của Đổng Trọng Thư đời Hán, Lưu Phần đời Đường, Tô Thức và Văn Thiên Tường đời Tống, chia ra bốn quyển *xuân, hạ, thu, đông*. Trong lời tựa ngự chế của vua Tự Đức ở đầu sách có đoạn bàn về văn thể: "Những Đối sách của Triều Thố, Đổng Trọng Thư đầu đời Hán, từ khí chất thực, giản dị, thiết thực sự tình, thực là đáng trọng. Từ Ngụy Tấn đến nay, hơi coi trọng lời văn đẹp, lấy văn hoa để ghi sự thực, chỗ thất đã nhiều… Đối sách của họ Đổng thì gió lành hòa sướng, khí đẹp tràn trề cũng chưa đủ để ví với sự hồn thuần sâu sắc.

Đối sách của họ Lưu thì trời nắng chang chang, mây nóng bừng bừng cũng chưa đủ để ví với sự nghiêm nghị thẳng thắn. Đối sách của họ Tô thì cực kỳ tinh tường xác thiết, tuy trăng trong tỏa sáng, bóng rạng mặt sông cũng chưa dễ hình dung được. Đối sách của họ Văn thì cực kỳ cứng cỏi chính trực, tuy cô tùng ngạo tuyết, cổ bách xông sương cũng chưa dễ hình dung được. Mà xem bao quát tất cả thì tuyệt nhiên không có thói hoa lệ biền ngẫu. Lại có thể phát huy đạo, giúp cho chính trị, đều đủ để làm mẫu mực cho đời sau"(8).

Đại Nam thực lục còn ghi tiêu chuẩn văn lý thi Đình lấy đỗ Tam khôi: "Văn cổ văn kim đều phải mười phần ý đủ, lời đẹp, mới xứng đáng vào bậc ấy"(9).

Qua đây có thể rút ra một số điểm đáng chú ý:

Triều đình Nguyễn có chủ trương chuẩn mực hóa không chỉ là phép thi, nội dung thi mà cả phép viết bài thi. Hội điển quy định đến tận từng chi tiết.

Triều Nguyễn có xu hướng lấy văn bài thi của Trung Quốc làm mẫu mực, coi văn thể của Bắc triều là chuẩn mực, thể hiện qua các tập văn bài mẫu có tính chất khâm định đều là văn bài của Trung Quốc. Giải thích nguyên nhân này, vua Minh Mệnh từng nói: "Sự học của Trung Quốc quý ở chỗ phát minh nghĩa lý, không cóp nhặt nói theo lời cũ. Cử nghiệp nước ta xưa nay chỉ cốt học thuộc sách cũ, thầy lấy thế dạy, trò theo thế học, không có ý gì mới cả. Ấy cũng là thói quen theo nhau, cho là không thế thì không đỗ được"(10). Tình trạng này, nếu giở đọc lại những bài văn sách thi Hội, thi Đình thời Lê Trung hưng hiện còn thì những nhận xét của vua Minh Mệnh không phải là không có cơ sở. Nếu như các nhà Nho thời cuối Lê đầu Nguyễn như Phạm Đình Hổ, Phan Huy Chú... khi phàn nàn về văn thể thấp kém thời Lê Trung hưng thường có xu hướng đề cao và muốn trở lại văn thể thời Hồng Đức, coi văn sách Đình đối Lê sơ là mẫu mực thì các vua Nguyễn chỉ hướng về Trung Quốc mà không đề cập đến văn thể Hồng Đức, cho dù các vua Nguyễn, như Minh Mệnh, rất đề cao Lê Thánh Tông. Các vua Nguyễn thường xuyên đối chiếu, so sánh văn bài thi của các sĩ tử trong nước với văn bài thi của Bắc triều, chỉ ra những chỗ hơn kém, thậm chí khi định lấy đỗ vào hàng Đệ nhất giáp cũng so sánh với bài thi của triều Thanh. Qua đây thể hiện tư tưởng sùng bái Bắc triều của các vua triều Nguyễn, và sâu xa hơn, nó có lẽ cũng thể hiện tư tưởng muốn vươn tới cái chuẩn mực cao nhất, muốn "vô tốn Hoa Hạ" và xác lập nên đỉnh cao nhất về văn trị cho triều đại của mình. Tuyển tập văn bài mẫu thời Minh Mệnh chọn lọc các bài thi của Trạng nguyên các triều Minh - Thanh có tác dụng trực tiếp làm mẫu phục vụ cho việc quyết khoa của sĩ tử - vì mô hình khoa cử Việt Nam chủ yếu theo quy chế khoa cử Minh - Thanh. *Khâm định Đối sách chuẩn thằng* của Tự Đức chọn lọc những bài văn sách có tiếng vang lớn nhất của Trung Quốc thời Hán, Đường, Tống lại nhằm mục đích định hướng ở tầm cao hơn, có tác dụng làm "chuẩn thằng" ở nhiều mặt, bao gồm cả tài năng, kiến giải, tiết tháo, can đảm và bút pháp... Nhận xét về tác dụng của tác phẩm này, chính một vị Cống sĩ tham dự

kỳ Đình đối triều Duy Tân đã viết trong bài thi của mình: "Văn bốn nhà (Đồng, Lưu, Tô, Văn) hoặc theo cổ đề mà tường tận thời vụ, hoặc lược ý hỏi mà đoán theo điều nghe, so với thể lệ quy cách thường hơi có khác mà được chọn lựa là vì thiết thực thời nghi, giúp ích cho chính trị. Vì thế mà Chế sách thi Đình vào năm Tự Đức tường kim mà lược cổ, có khi hỏi thời vụ mà không đề cập đến điển xưa… là vì không muốn lấy cái học ký tụng hiểm hóc mà hỏi kẻ sĩ, mà muốn lấy cái học thông hiểu luyện đạt để đào tạo kẻ sĩ"(11).

Yêu cầu phép viết văn sách thi Đình thời Nguyễn từ Tự Đức về sau có tính thực dụng cao, cần phải có kiến thức uyên bác và biết cách thể hiện kiến giải của mình, trả lời câu hỏi sao cho tường tận xác thiết, cốt ở hồn thuần, sâu sắc, trang nhã mà không vụ biền ngẫu, phù hoa, đẽo gọt văn từ, cũng không cần phải trưng dẫn nhiều sách vở. Những yêu cầu này đã được kiểm tra qua các kỳ kinh nghĩa, thơ phú, chiếu biểu. Tuy nhiên, về mặt văn từ thì "lời đẹp", "tao nhã, thuần tuý" theo khuôn phép vẫn là một yêu cầu cần thiết đối với một bài văn sách, nhất là văn sách Đình đối.

2. Một số đặc điểm về bút pháp của văn sách Đình đối đời Nguyễn

Một bài văn sách Đình đối bao gồm hai bộ phận: Chế sách tức là đề văn sách do vua ra và Đối sách là bài trả lời của các Cống sĩ. Hai bộ phận này kết hợp nhuần nhuyễn với nhau, Đối sách phải căn cứ vào Chế sách mà điều trần, gỡ dần từng mạch mà biện giải cho tinh tường.

Bài văn sách Đình đối thời Lê sơ quy định là không dưới 3000 chữ. Triều Nguyễn chỉ quy định văn sách thi Hương trên 1000 chữ, văn sách thi Hội trên 1600 chữ mà không quy định số chữ của văn sách thi Đình, nhưng thường đề Chế sách rất dài nên bài văn sách thi Đình so với thi Hội là khá nặng, ít nhất cũng không dưới 3000 chữ như triều Lê.

Văn sách Đình đối thời Nguyễn thường là văn sách mục, một đề dài với nhiều câu hỏi xoay quanh một số chủ đề chính, chia hai phần Cổ văn và Kim văn. Cấu trúc của bài văn sách Đình đối Nguyễn, như *Hội điển* có quy định, đại thể giống như văn sách Đình đối triều Lê sơ.

Chế sách mở đầu thường có chữ: "Chế sách viết" 制策曰 (Chế sách rằng), hoặc "承天興運皇帝制策曰 - Thừa thiên hưng vận, Hoàng đế Chế sách viết" (Vâng mệnh trời hưng vận nước, Hoàng đế ban Chế sách rằng), rồi "Trẫm duy" 朕惟 (Trẫm nghĩ) (cũng có khi không có hai chữ này), sau đó vào đề. Cuối Chế sách là một số lời động viên, khích lệ, chẳng hạn: "爾等明經待問拜獻先資各以見識敷陳庶裨實用朕將親覽焉 - Nhĩ đẳng minh kinh đãi vấn, bái hiến tiên tư, các dĩ kiến thức phu trần, thứ tỳ thực dụng, trẫm tương thân lãm yên" (Các ngươi hiểu kinh đợi hỏi, bái lạy dâng lời, hãy đem kiến thức phô bày, ngõ hầu có ích cho thực dụng, trẫm sẽ đích thân xem xét). Đó là khuôn sáo thông thường của các khoa thi đời Minh Mệnh, Thiệu Trị. Ở các khoa thi đời Tự Đức, trước tình hình thực tế "đa truân", nhà vua thống thiết cầu ngôn, Chế sách thường viết không theo một khuôn sáo nào, khi thì dặn dò răn bảo (mà phần này có khi dài ngang với lời hỏi, như Chế sách năm Tự Đức thứ 9), khi thì đi thẳng

vấn đề, khi thì thống thiết trách mình, cầu mong ý kiến xác đáng để cứu nguy gỡ rối. Đây là điểm đặc thù, thể hiện tinh thần nhún mình cầu sĩ, thực sự mong mỏi trông chờ từ phía người thi những phương sách khả dĩ dùng được: "Ôi! Ta là kẻ trẻ tuổi, thẹn nối ngôi lớn, bất tài bất đức, bất kính bất thành, mờ mịt ở lý giữ trị phòng họa, động tĩnh nhiều sai lầm, đến nỗi trên bị trời khiển trách, dưới bị người oán hận làm phản, tai dị thường xuyên xuất hiện, tỳ vết rất nhiều. Nam kỳ thì giặc Tây xâm lăng, Bắc kỳ thì bọn phỉ làm loạn, thuế má lao dịch không ngớt, khuya sớm không yên… vỗ ngực than dài, khó quên trong khoảnh khắc…" 嗟我冲人忝膺大位不才不德不敬不誠昧於保治防患之理動靜多愆以致仰蒙嚴譴下招怨叛災異屢見瑕隙孔多南圻則洋虜侵凌北圻則群匪蠢動征役未已宵旰靡寧…撫脾長嘆頃刻難忘 (Chế sách năm Tự Đức thứ 15)(12). Cuối Chế sách có lời động viên thiết tha: "Kẻ sĩ các người học rộng nhớ nhiều, lấy trí quân trạch dân làm lòng, trước khi bắt đầu làm quan, vốn không cần kiêng tránh, hãy hết sức trình bày lý trị loạn các đời, nguyên do chính trị được mất, cùng những đạo thiết yếu để trừ tai ngăn họa, trị quân lo của, chọn tướng tuyển hiền, yên dân chống địch ngày nay cho trẫm. Cốt phải thiết thực sự cơ để có ích cho thực dụng, để trên mong trời mãi ban mệnh, dưới an ủi tình người. Quốc gia yên trị lâu dài, thực trẫm rất mong như thế. Ai có thể chỉ rõ lỗi lầm của trẫm, nói thẳng can gián hết mức, trẫm sẽ nghe theo" 多士博文強記致澤爲心筮仕云初本無忌諱皆爲朕悉陳歷代治亂之理政事得失之由及今消災弭患治兵理財擇將選賢安民制敵諸要道務切事機可裨實用于以仰祈永命下慰輿情國家長治久安實朕有厚望焉有能深指朕過失直言極諫者聽 (Chế sách năm Tự Đức thứ 15)(13)… Những lời kêu gọi động viên thiết tha và khiêm nhún đến như vậy thực sự chưa từng thấy ở các Chế sách Điện đình trước đó.

Về Đối sách, văn sách Đình đối thời Nguyễn vẫn theo thể thức của Đối sách truyền thống, gồm có ba phần: phần tóm lược ý đầu bài, phần trả lời và phần kết thúc.

Mở đầu bài Đối sách là chữ: "Thần đối, thần văn" 臣對, 臣聞 (Thần xin thưa, thần nghe), rồi đến phần tóm lược ý đề bài. Phần này được xem là phần vào đề, thường có tính chất khuôn sáo với một số kết cấu nhất định để tóm lược ý xuyên suốt của Chế sách. Ở phần này, Đối sách thường dẫn kinh điển và cổ sử để chứng minh tính đúng đắn của những luận điểm mà Chế sách đề ra và thể hiện ý mong mỏi ở bản triều. Phần viết này ngắn, cô đọng và chặt chẽ.

Sau đoạn tóm lược ý đầu bài, trước khi vào phần trả lời cụ thể bao giờ cũng có đoạn tụng hô: "欽惟皇帝陛下 - Khâm duy: Hoàng đế bệ hạ…" (Kính nghĩ: Hoàng đế bệ hạ…) thường dùng những câu sáo ngữ lấy từ kinh điển. Đây là mẫu cũ của văn sách xưa nay. Chẳng hạn: "欽惟皇帝陛下資符舜哲德協堯欽明大德以闡猷達下武有聲之孝羅群才而入彀普南金東箭之收故已貞百度於幾康書歌喜起賁前休于引翼詩美作求者矣- Khâm duy: Hoàng đế bệ hạ: Tư phù Thuấn triết, đức hiệp Nghiêu khâm. Minh đại đức dĩ xiển du, đạt Hạ vũ, Hữu thanh

chi hiếu. La quần tài nhi nhập cấu, phổ nam kim, đông tiễn chi thu. Cố dĩ trinh bách độ ư cơ khang, Thư ca hỷ khởi; Bí tiền hưu vu dẫn dực, Thi mỹ tác cầu giả hỹ” (Kính nghĩ: Hoàng đế bệ hạ sánh tư chất minh triết với Đế Thuấn, hợp một đức kính cẩn với Đế Nghiêu. Sáng đức lớn để mở rộng đạo, thông suốt đức hiếu như thơ *Hạ vũ*, thơ *Hữu thanh*. Thu nhân tài đưa vào phạm vi, nhận khắp cả vàng phương nam, tên phương đông. Cho nên đã chính trăm việc trong sự suy tính cơ vi, *Kinh Thư* ca lời hỷ khởi; sáng đức trước trong sự truyền mưu giúp đạo, *Kinh Thi* đẹp ý tác cầu rồi vậy)(14). Sau đoạn tung hô là đoạn tự khiêm, đoạn này trong văn sách Đình đối đời Nguyễn thường theo một mẫu cố định: “乃聖懷冲挹葑菲靡遺體至善之無窮惟邇言之是察乃於萬幾之暇進臣等于廷而策之以…顧臣淺陋曷足知此然當對揚伊始之時恭負敷奏以言之義敢不盧陳膚見以效芻蕘之一得乎 - Nãi thánh hoài xung ấp, phong phỉ mị di, thể chí thiện chi vô cùng, duy nhĩ ngôn chi thị sát. Nãi ư vạn cơ chi hạ, tiến thần đẳng vu đình, nhi sách chi dĩ... Cố thần thiển lậu, hạt túc tri thử, nhiên đương đối dương y thuỷ chi thời, cung phụ phu tấu dĩ ngôn chi nghĩa, cảm bất lô trần phu kiến, dĩ hiệu sô nghiêu chi nhất đắc hồ”. (Nhưng thánh tâm khiêm nhún, không bỏ rau phỉ rau phong, thể nhận chí thiện vô cùng, xét đến cả lời nói tầm thường. Nhân khi nhàn rỗi trong muôn việc bận, cho bọn thần vào chốn điện đình, ban sách vấn hỏi về… Xét thần nông cạn hẹp hòi, đâu đủ để biết những việc đó. Nhưng vào lúc buổi đầu đối đáp, kính theo nghĩa “tâu bày bằng lời”, dám chẳng phô bày thiển kiến để noi theo một lời của kẻ cắt cỏ kiếm củi hay sao”.

Phần trả lời câu hỏi là phần chính của Đối sách được trả lời theo từng đoạn, mỗi đoạn mở đầu bằng mẫu: “臣伏讀制策有曰…- Thần phục độc Chế sách hữu viết:..” (Thần cúi đọc Chế sách có nói:…) rồi chép lại một vài câu đầu của đoạn Chế sách (không chép lại toàn bộ Chế sách như văn sách Đình đối triều Lê), rồi vài câu tán tụng. Sau đó viết: “臣竊惟…- Thần thiết duy... (Thần trộm nghĩ:…). Phần trả lời thực sự của bài thi chính thức bắt đầu từ sau chữ: “臣竊惟 *Thần thiết duy*”. Hết mỗi đoạn sang đoạn mới lại viết theo mẫu: “臣伏讀制策有曰 - Thần phục độc Chế sách hữu viết”… Khi trả lời đến phần Kim văn, sau khi dẫn lời Chế sách thì bao giờ cũng có vài câu tung hô mào đầu rồi mới trả lời.

Nói chung về cấu trúc, bài văn sách Đình đối thời Nguyễn cơ bản tuân theo cấu trúc của bài văn sách Đình đối các triều trước (Lê sơ, Minh, Thanh; ít nhiều có khác với Lê Trung hưng). Duy ở cuối bài Đối sách, thường ở văn sách Đình đối triều Lê sơ là phần hiến kế. Đây là phần có giá trị về tư tưởng và văn chương. Nghiên cứu về văn sách Đình đối thời Lê sơ, Nguyễn Văn Thịnh đã viết: “Phần này tác giả tổng hợp một cách cô đúc ý kiến của mình trên cơ sở những vấn đề mà Chế sách nêu lên, đồng thời đưa ra ý kiến người trả lời. Chính vì vậy mà ở phần này chứa đựng nhiều nét riêng đặc sắc về tư tưởng của tác giả. Về văn chương, đây là đoạn nghị luận tiêu biểu và cũng là những đoạn văn tha thiết tràn đầy nhiệt huyết, ghi lại giờ khắc say

sưa, bay bổng"[15]. Đoạn kết ở văn sách Đình đối thời Nguyễn thường không có phần hiến kế đặc sắc, có tư tưởng mà những "hiến kế" được lồng vào trình bày trong phần kim văn. Đoạn kết của văn sách Đình đối thời Nguyễn chỉ ca ngợi chung chung theo khuôn mẫu, mà điều này chính trong Hội điển đã quy định: "Theo sách hỏi trước sau theo từng lời cho rõ ràng, rồi làm một đoạn đại khái để ca tụng vua để kết thúc bài theo mẫu cũ"[16]. Chẳng hạn: "臣尤伏願皇上慎憲省成日新月照以一誠爲樞紐運賁恭懋勉之衷期庶事于惟康底泰朗豐亨之象時調玉燭勢奠金甌國家億萬年無疆之業基於此矣 - Thần vưu phục nguyện: Hoàng thượng thận hiến tỉnh thành, nhật tân nguyệt chiếu. Dĩ nhất thành vi xu nữu, vận di cung mậu miễn chi trung; kỳ thứ sự vu duy khang, để Thái lãng Phong hanh chi tượng. Thời điều ngọc chúc, thế điện kim âu. Quốc gia ức vạn niên vô cương chi nghiệp, cơ ư thử hỹ". (Thần thực kính mong: Hoàng thượng thận phép tắc, xét thành công, đức nhật tân sáng mãi. Dùng một đạo Thành làm then chốt, vận dụng tâm gắng gỏi kính cẩn; mong muôn việc đều thịnh hưng, đến cảnh tượng hanh thông tươi sáng. Bốn mùa đuốc ngọc điều hòa, thế nước âu vàng vững chãi. Cơ nghiệp ức vạn năm vô cùng của quốc gia có gốc nền ở đó vậy). (Nguyễn Ý - khoa Tiến sĩ năm Minh Mệnh thứ 3)[17]

Cuối cùng là câu kết thúc: "臣初學新進罔識忌諱干冒宸嚴不勝戰慄之至臣謹對 - Thần sơ học tân tiến, võng thức kỵ húy, can mạo thần nghiêm, bất thăng chiến lật chi chí. Thần cẩn đối" (Thần là kẻ sơ học tân tiến, không biết những điều cấm kỵ kiêng tránh, mạo phạm uy nghiêm nhà vua, khôn xiết sợ hãi. Thần kính cẩn thưa). Mẫu kết thúc này riêng có trong văn sách Đình đối Nguyễn, đó là theo mẫu kết thúc của văn sách Đình đối Thanh triều. Văn sách Đình đối nhà Thanh kết thúc theo mẫu sau: "臣草茅新進罔識忌諱干冒宸嚴不勝戰慄隕越之至臣謹對 - Thần thảo mao tân tiến, võng thức kỵ húy, can mạo thần nghiêm, bất thăng chiến lật vẫn việt chi chí. Thần cẩn đối".[18]

Có thể nói, thể tài văn khoa cử triều Nguyễn được nhà nước quy định chặt chẽ về mặt khuôn mẫu đến từng chi tiết, tính trường quy được đẩy lên đến mức cao nhất, đặc biệt ở các khoa thi triều Minh Mệnh, Thiệu Trị. Từ triều Tự Đức về sau thì do yêu cầu thực tế, tính "công thức" có thoáng dãn hơn nhưng vẫn đảm bảo khuôn phép chặt chẽ. Cái đó là đặc tính chung của văn chương khoa cử, sĩ tử đi thi không thể ra ngoài khuôn phép đó được.

Như vậy, về mặt cấu trúc, bài văn sách Đình đối thời Nguyễn về cơ bản là tương đồng với văn sách Đình đối các triều trước, nhất là Lê sơ, nhưng có một số nét khác biệt, có thể do chịu ảnh hưởng của phép viết văn sách Đình đối Thanh triều.

Về mặt bút pháp, công trình của Nguyễn Văn Thịnh nghiên cứu từ văn sách Đình đối thời Lê sơ đã đề cập đến một số đặc điểm cơ bản nhất của bút pháp văn sách Đình đối[19]. Qua khảo sát, đối chiếu, chúng tôi thấy rằng văn sách Đình đối thời Nguyễn so với các triều trước cũng không có những khác biệt gì lớn hay có những nét gì rất riêng, rất mới về mặt bút pháp. Về cơ bản, nó có đầy

đủ các đặc điểm bút pháp của văn sách Đình đối như nghị luận chặt chẽ, sự hoà quyện giữa Chế sách và Đối sách, việc sử dụng điển cố và trích dẫn kinh điển, thủ pháp đối ngẫu…

Mỗi thể loại văn chương khoa cử có một yêu cầu riêng về mặt bút pháp. Kinh nghĩa Bát cổ yêu cầu khuôn phép chặt chẽ, "đại thánh nhân lập ngôn" (lập ngôn thay thánh nhân), chú trọng ở hai mặt kinh điển và tu từ. Thơ phú khoa cử yêu cầu "tán tụng phô bầy" theo những đề mục cho sẵn và những vần đã hạn sẵn, chủ yếu kiểm tra về từ chương… Thể loại Văn sách không đặt nặng vấn đề hình thức mà chú trọng về mặt nội dung, kiến thức, ý tưởng. Tuy vậy, một bài văn sách được xem là "ưu hạng" phải đảm bảo được cả về mặt hình thức, "trang nhã, hồn hậu, sâu xa, thuần túy" là những yêu cầu về văn từ. Đặc biệt, với văn sách Đình đối là thứ để "tiến trình ngự lãm" thì càng phải nghiêm trang, điển nhã. "Văn lý" của bài thi được đánh giá bao gồm cả nội dung, ý tưởng và văn chương.

Qua khảo sát đối chiếu, chúng tôi thấy rằng văn sách Đình đối các triều Minh Mệnh, Thiệu Trị có tính khuôn mẫu rất cao, với đầy đủ các đặc điểm bút pháp: văn từ mỹ lệ, điển nhã, dùng điển và dẫn kinh nhuần nhuyễn, thủ pháp đối ngẫu được tận dụng triệt để, cho dù yêu cầu về mặt thể loại không đặt vấn đề phải đối ngẫu. Tuy nhiên, đi vào chi tiết thì cũng có những nét khác biệt, văn sách Đình đối Lê sơ tần suất trích dẫn kinh điển nhiều hơn, đậm đặc hơn, có nhiều đoạn thực chất chỉ là sự sắp xếp các trích dẫn kinh điển. Văn sách Đình đối Nguyễn thường không trích dẫn kinh điển kiểu *Thi vân* 詩云, *Thư viết* 書曰… nhiều như đời Lê sơ, mà tận dụng thủ pháp dẫn dụng, hòa ngôn ngữ kinh điển vào bài văn, làm cho đoạn văn trở nên cổ kính, trang nhã, cô đọng về văn từ mà sâu sắc về nội dung, ý nghĩa.

Các bài Đối sách đã tận dụng triệt để thủ pháp đối ngẫu, kết hợp một cách khéo léo và nhuần nhuyễn giữa thủ pháp đối ngẫu với thủ pháp trưng dẫn kinh điển tạo nên những đoạn văn cổ kính, điển nhã và uyên bác, đạt đến bậc cao của thứ "văn chương hàn lâm". Chẳng hạn bài Đối sách của Nguyễn Văn Chương năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) có đoạn: "是以帝王之取人既廣不唯五臣者可以熙帝載而由四門而出者亦足以亮疇惠采自可以光鳳儀獸舞之治朝不但十亂者可以乂王家而自三物而來者亦足以迪教偶王自可以闡桐生鳳鳴之治象- Thị dĩ đế vương chi thủ nhân ký quảng, bất duy ngũ thần giả khả dĩ hy đế tái, nhi do tứ môn nhi xuất giả diệc túc dĩ lượng trù huệ thái, tự khả dĩ quang phượng nghi, thú vũ chi trị triều. Bất đãn thập loạn giả khả dĩ nghệ vương gia, nhi tự tam vật nhi lai giả diệc túc dĩ địch giáo ngẫu vương, tự khả dĩ xiển đồng sinh, phượng minh chi trị tượng". (Vì thế đế vương dùng người đã rộng, không chỉ năm bề tôi có thể làm sáng công việc của vua, mà hiền tài từ bốn cửa ra cũng đủ để làm sáng tỏ công việc cho được xuôi thuận theo từng loại, tự có thể làm rạng rỡ cho triều đình thịnh trị phượng thú múa mừng. Không chỉ mười bề tôi dẹp loạn có thể trị yên công việc nhà vua, mà hiền tài đến từ tam vật cũng đủ để thi hành giáo hóa giúp vua, tự có thể mở rộng cảnh tượng thịnh trị phượng hoàng hót, ngô đồng mọc)[20].

Sẽ không thể hiểu được đoạn văn trên nếu không hiểu kinh điển. Thực sự đây là đoạn văn dẫn kinh với tần suất rất đậm đặc, nói về việc dụng hiền. Nếu không hiểu được từ gốc các từ ngữ và các điển: *Ngũ thần* 五臣 trong *Luận ngữ*, *Hy đế tái* 熙帝載 trong *Kinh Thư (Nghiêu điển)*, *Tứ môn* 四門 trong *Kinh Thư (Thuấn điển)*, *Lượng trù huệ thái* 亮疇惠采 trong *Kinh Thư (Nghiêu điển)*, *Phượng nghi, thú vũ* 鳳儀獸舞 trong *Kinh Thư (Ích Tắc)*, *Thập loạn* 十亂 trong *Luận ngữ*, *Tam vật* 三物 trong *Chu Lễ*, *Địch giáo ngẫu vương* 迪教偶王 trong *Kinh Thư (Quân Thích)*, *Đồng sinh, Phượng minh* 桐生鳳鳴 trong *Kinh Thi (Quyển a)* thì sẽ không thể cảm nhận và lĩnh hội được ý nghĩa hàm súc của đoạn văn và thủ pháp từ chương điêu luyện của tác giả.

Cho dù nhà vua có minh dụ không yêu cầu trưng dẫn, không yêu cầu biền ngẫu, cốt bày tỏ sự thực... nhưng những thủ pháp này trong văn sách Đình đối vẫn được xem là "đắc địa" bởi lẽ khi trình bày những vấn đề về Nho học, về kinh điển và chính trị, lấy kinh điển làm tiêu chí đánh giá, lấy Nhị đế Tam vương làm chuẩn đích thì cách thức tốt nhất là lấy chính kinh điển mà trả lời, vừa đảm bảo độ chính xác, căn cứ vững chắc có tính nguyên lý cho những luận điểm, vừa thể hiện tài "hay chữ, năng văn" của tác giả. Mặt khác, đó cũng là sở trường của các nho sinh đi thi và "hợp khẩu vị" của các vị quan trường. Chính vua Minh Mệnh từng chỉ ra: "Quan trường chấm xét quyển văn của học trò, phần nhiều cứ dẫn những câu và chữ có sẵn ở trong sách thì khuyên điểm nêu khen cho là nhớ được chỗ trang sách, đấy cũng là thói quen câu nệ quá lắm"[21]. Thưởng thức, đánh giá loại văn chương này cần phải có những tiêu chí riêng và cách thưởng thức riêng, và nhất thiết phải thưởng thức từ nguyên tác, vì không có một bản dịch nào, dù tốt đến đâu lột tả được hết nguyên tác.

Văn sách Đình đối từ triều Tự Đức về sau, về mặt bút pháp có những thay đổi nhất định. Bài văn sách Đình đối, tuy vẫn tuân theo cấu trúc cũ nhưng đòi hỏi cao ở nội dung, ý tưởng. Tính chặt chẽ trong nghị luận và tính hữu dụng, thực tế trong các kế sách, luận thuyết được đưa lên hàng đầu. Nhà vua nhiều lần nghiêm răn về tình trạng văn sách Đình đối chỉ đẽo gọt biền ngẫu, tán tụng du mị mà ít thực dụng. Vào năm Tự Đức thứ 4 (1851), sau kỳ Chế khoa Bác học hoành tài, vua sai hai vị đại thần là Nguyễn Đăng Giai và Ngụy Khắc Tuần theo đề Chế sách Điện thí để làm bài Đối sách làm mẫu cho sĩ tử, vua có châu phê: "Trẫm thấy gần đây Đối sách của các Cống sĩ chỉ theo sáo cũ, góp nhặt lời thường, phát huy nghĩa kinh thì mười phần được hai ba, trình bày chính sự thì muôn phần không đúng một. Lời trung trực thì ít, văn xu nịnh thì nhiều... Cần phải phát huy kinh điển, chiết trung các lời bàn, thiết trúng thời nghi, tường minh hữu dụng. Văn chương nên dùng cổ thể, chớ xen lẫn thói lậu biền ngẫu, căn cứ việc mà trình bày thẳng, không cần xưng tụng rườm rà..."[22]. *Khâm định Đối sách chuẩn thằng* ra đời vào năm Tự Đức thứ 9 (1856) cũng là định hướng cách viết theo cổ thể. Tuy còn lâu mới có thể đạt được như mong muốn

của nhà vua nhưng những định hướng ấy cũng có hiệu quả khá rõ nét và tích cực. Văn sách Đình đối triều Tự Đức so với các triều trước có nhiều điểm mới mẻ cả về nội dung lẫn hình thức. Những vấn đề thiết yếu và thời vụ được quan tâm hơn lúc nào hết, trở thành nội dung chính yếu của các đề Chế sách. Chẳng hạn Chế sách khoa Tân Mùi năm Tự Đức thứ 24 rất ngắn gọn như sau: "朕嘗讀論語見子貢問政子曰足食足兵民信之矣因推今日之政莫要於此然能行乎此得人又爲最要朕夙夜思之求之未能有效多士出身之始必有經濟之學願將此等至要推于古必合于今何修何爲必有寔效悉以告朕毋勦說毋泛論亦不必多問俾舒日力得盡所懷稱朕意焉 - Trẫm từng đọc *Luận ngữ*, thấy Tử Cống hỏi về chính trị, đức Khổng Tử nói: "Đủ cái ăn, đủ quân đội, dân tin theo". Nhân đó suy xét chính trị ngày nay, không gì quan trọng bằng thế. Nhưng để có thể làm việc đó, thì được người lại là quan trọng nhất. Trẫm sớm tối suy nghĩ tìm tòi mà chưa có hiệu quả. Kẻ sĩ các ngươi buổi đầu xuất thân, ắt có cái học kinh bang tế thế. Mong hãy đem những điều cực cốt yếu đó, suy thời cổ ắt hợp với thời nay, tu gì làm gì để nhất định có thực hiệu. Hãy hết lòng nói cho trẫm, chớ bàn theo, chớ phù phiếm, cũng không cần phải hỏi nhiều, để cho thư thả thời gian, được dốc hết lòng, cho xứng đáng với ý của trẫm"[23]. Nội dung mới mẻ đưa đến hình thức không thể không thay đổi. Đối sách nặng về điều trần, hiến kế thực tế hơn là kiểm tra kiến thức sách vở và xưng tụng, nặng về kim văn hơn cổ văn, do vậy cách viết biền ngẫu, dẫn kinh và dùng điển… khó có thể chuyển tải được nội dung, mà ở đây cần lập luận, cần logic chặt chẽ và điều trần xác thiết, viết theo cổ thể ở đây là đắc dụng. Chúng tôi cho rằng nội dung bài thi có tác động không nhỏ đến hình thức, bút pháp. Rõ ràng nội dung thiên trọng cổ văn, kinh điển thì việc dẫn kinh, cứ điển là biện pháp tối ưu; để ca ngợi, tán tụng thì biền ngẫu là đắc thể nhưng để điều trần thời sự thì tác dụng của những thủ pháp ấy bị giảm thiểu. Vì vậy, trong văn sách Đình đối từ Tự Đức về sau, việc dẫn kinh điển và đối ngẫu ít hơn nhiều so với trước. Nếu trong văn sách Đình đối triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, phần kim văn hầu như chỉ mang âm hưởng tụng ca, thủ pháp đối ngẫu chiếm ưu thế thì từ Tự Đức về sau, đặc biệt là cuối triều Tự Đức, phần kim văn là phần mang nhiều tư tưởng nhất, tính nghị luận được thể hiện rõ nét nhất. Các kế sách dâng hiến không chỉ chung chung theo kinh điển, có tính lý tưởng… mà được trình bày thành từng luận điểm xác thiết, gãy gọn. Như bài của Trần Bích San (năm Tự Đức thứ 18) phần kim văn hiến kế ba điều: *Trọng giáo chức, Tuyển thực hạnh, Chọn quan lại.* Bài của Vũ Nhự (năm Tự Đức thứ 21) hiến kế bốn điều: *Thương sức dân, Giảm những phí, Khai thuỷ lợi, Lưu thông vận chuyển đường biển*, rồi điều trần từng công việc cụ thể xoay quanh các nội dung ấy[24]. Bài Đối sách điều trần chính trị thực dụng nhiều hơn là phô diễn văn từ. Vua Tự Đức châu phê khen ngợi bài Đối sách của Đình nguyên Đỗ Huy Liêu (Khoa Kỷ Mão năm Tự Đức thứ 32): "此一卷確係有學詞老非初學蹈襲者所能欽此 - Thử nhất quyển xác hệ hữu học, từ lão, phi sơ học

đạo tập giả sở năng. Khâm thử!" (Một quyển này đích thực có học, văn từ già dặn, không phải là kẻ sơ học cóp nhặt nói theo có thể làm được. Kính đấy!)[25]. Đánh giá cao về mặt văn từ ở điểm "từ lão" - Văn từ già dặn chứ không phải là "lời đẹp". Các lời bàn kích thiết, "phạm nhan" ít thấy ở các triều trước thì ở thời này cũng không còn là hiếm. Tuy nhiên, việc cứ kinh, dẫn điển cũng vẫn là cần thiết, chẳng hạn khi cần những căn cứ để chứng minh cho những luận điểm của mình. Đối ngẫu vốn là thủ pháp quen thuộc ăn sâu vào máu thịt của kẻ sĩ vốn được huân đào kỹ càng trong trường văn trận bút nên nhiều khi nó được sử dụng lồng ghép rất tự nhiên vào bài thi, tạo cho mạch văn được uyển chuyển, nhịp nhàng, và cũng đảm bảo cho ngôn từ được thuần túy, điển nhã theo yêu cầu của văn chương khoa cử.

Ngoài việc dẫn kinh điển và cổ sử Bắc triều để làm căn cứ, các bài văn sách Đình đối thời Nguyễn cũng thường dẫn thi văn ngự chế của các vua Nguyễn cùng các sách vở *Khâm định* của triều đình như *Huấn địch, Chính yếu, Đối sách chuẩn thằng*... để vững thêm các ý kiến của mình. Thủ pháp này khôn khéo và rất có hiệu quả. Đây cũng là điểm mới của văn sách Đình đối thời Nguyễn.

Tóm lại, văn sách Đình đối thời Nguyễn vẫn nằm trong dòng mạch văn sách Đình đối truyền thống. Về cấu trúc, bài văn sách Đình đối Nguyễn không khác mấy so với văn sách Đình đối Lê sơ và Minh, Thanh. Về bút pháp, nó mang hầu hết các đặc trưng bút pháp của văn sách Đình đối truyền thống. Tính khuôn mẫu, công thức, trường quy được bảo đảm, không có dấu hiệu bị phá vỡ. Qua đó cho thấy tính ổn định của các thể loại văn chương khoa cử. Đó cũng là một trong những đặc trưng của văn chương khoa cử, nó phải đảm bảo tính chính thống, tính chuẩn mực khoa trường không được phép vi phạm, nếu không muốn bị đào thải.

Tuy nhiên, văn sách Đình đối thời Nguyễn có những nét đặc thù của riêng nó. Mô thức của bài văn sách Đình đối được quy định đến từng chi tiết nhỏ ở giai đoạn đầu tạo thành một cái mẫu chung có tính công thức rất cao cho các bài văn sách Đình đối thời Nguyễn, tạo nét khác với các triều trước. Sự mới mẻ về nội dung, đặc biệt từ giữa triều Tự Đức về sau cùng những định hướng phép viết đã đưa đến sự thay đổi nhất định về hình thức. Một mặt, nó trở về với phép viết giản phác của văn sách thời sơ khởi của "họ Triều, họ Đổng"; mặt khác, nó là sự cách tân, thay đổi cách viết hoa lệ, tán tụng để hướng tới cách viết tường minh, chặt chẽ với những ý tưởng riêng và những luận điểm xác thiết, gãy gọn nhằm mục đích duy nhất là "thiết trúng thời nghi, tường minh hữu dụng", thể hiện niềm mong mỏi và sự cố gắng chấn chỉnh học thuật của nhà vua. Đó là một điểm đáng ghi nhận và cũng là nét mới mẻ, riêng khác của văn sách Đình đối thời Nguyễn.

Đ.T.H

Chú thích:

(1) Ninh Hân: *Trung Hoa văn hóa thông chí - Tuyển cử chí*, Thượng Hải nhân dân xuất bản xã, Thượng Hải, 1998.

(2) Phan Kế Bính: *Việt Hán văn khảo*, Trung bắc tân văn, H. 1930, tr.59.

(3) Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (bản dịch), tập 7, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr.288.

(4) Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (bản dịch), tập 7, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr.289.

(5) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 12, Nxb. KHXH, H. 1965, tr.209.

(6)(7) *Tân giản Trạng nguyên sách văn*, VHv.885, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN).

(8) *Khâm định Đối sách chuẩn thằng*, A.2307, VNCHN.

(9) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 24, Nxb. KHXH, H. 1971, tr.159.

(10) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 11, Nxb. KHXH, H. 1964, tr.194.

(11) *Hội Đình văn tuyển*, A.2249, VNCHN.

(12)(13) *Quốc triều Đình đối sách văn*, VHv.318/2, VNCHN.

(14) *Quốc triều Đình đối văn*, VHv.329/1, VNCHN.

(15) Nguyễn Văn Thịnh: *Bước đầu tìm hiểu văn chương khoa cử thời Lê sơ*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học KHXH và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996, tr.147-148.

(16) Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (bản dịch), tập 7, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr.289.

(17) *Quốc triều Đình đối sách văn*, VHv.318/1, VNCHN.

(18) *Tân giản Trạng nguyên sách văn*, VHv.885, VNCHN.

(19) Nguyễn Văn Thịnh: *Bước đầu tìm hiểu văn chương khoa cử thời Lê sơ*, Sđd.

(20) *Quốc triều Đình đối sách văn*, VHv.318/1, VNCHN.

(21) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 19, Nxb. KHXH, H. 1968, tr.275.

(22) *Châu phê bảo hàn*, A.509, VNCHN.

(23)(24) *Quốc triều Đình đối sách văn*, VHv.318/2, VNCHN.

(25) *Hội Đình văn tuyển*, VHv.663, VNCHN./.

HỆ THỐNG TỪ CỔ TIẾNG VIỆT QUA SÁNG TÁC NÔM THẾ KỶ XIII

TRẦN TRỌNG DƯƠNG (*)

Các bài phú Nôm đời Trần chiếm một vị trí quan trọng trong lịch sử văn học, lịch sử ngôn ngữ, rộng hơn là lịch sử văn hóa Việt Nam. Ở thế kỷ XII, chúng ta hiện chỉ còn một văn bản duy nhất là *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* - một bản dịch kinh Phật còn bảo lưu một số lượng ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng của tiếng Việt tiền cổ (thế kỷ X-XII) [Nguyễn Quang Hồng 2008]. Ở cuối thế kỷ XIV, hiện còn bản giải nghĩa *Thiền tông khóa hư ngữ lục* và bài phú Nôm *Nam dược quốc ngữ phú* của Thiền sư Tuệ Tĩnh [Trần Trọng Dương 2012b]. Ở thế kỷ XV, là các tác phẩm *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi và *Hồng Đức quốc âm thi tập* của các tác giả thời Hồng Đức. Sự xuất hiện các văn bản Nôm dọc theo ba thế kỷ đã lấp đầy ngữ liệu cho 1000 năm lịch sử tiếng Việt.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin mô tả sơ lược một số hiện tượng đặc dị của các từ cổ trong tiếng Việt thế kỷ XIII qua ngữ liệu của các tác phẩm Nôm phái Trúc Lâm Yên Tử, gồm *Cư trần lạc đạo phú*, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* của Đức Trúc Lâm Đệ Nhất Tổ Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, và bài *Vịnh Hoa (Vân) Yên tự phú* của đức Trúc Lâm Tam Tổ Huyền Quang Lý Đạo Tái. Ba tác phẩm này có độ dài văn bản là 2742 lượt chữ. Trong đó chúng tôi thống kê được 194 đơn vị từ cổ, xuất hiện với tần số 320 lượt, chiếm 11,67% độ dài văn bản.

Từ cổ là những từ ngữ không còn hiện dụng trong tiếng Việt hiện đại nữa. Tức là những từ đã từng xuất hiện, đã từng được sử dụng trong các tác phẩm thơ Nôm, văn Nôm hoặc được sưu tập trong các công trình từ điển cổ, nhưng các từ ấy đến nay đã hoàn toàn biến mất hoặc đã bị các từ đồng nghĩa khác thay thế. Từ cổ cũng có khi là các từ đã bị biến đổi một phần nào đó ở ba mặt: ngữ âm, nghĩa, ngữ pháp. Về khái niệm từ cổ, chúng tôi đã từng thảo luận khá kỹ trong một số công trình trước đây. Nay chỉ nêu sơ lược lại như vậy.

Trong các bài phú Nôm đời Trần đều xuất hiện khá nhiều các từ cổ như trên. Về mặt nguồn gốc, có thể chia các từ cổ đời Trần làm hai nhóm chính:

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Nhóm các từ cổ gốc Hán và Nhóm các từ cổ thuần Việt.

1. Nhóm từ cổ gốc Hán

Các từ gốc Hán có thể nói luôn chiếm một số lượng nhất định trong các bài văn thơ Nôm thời trung đại.

1.1. Trong số nhóm các từ cổ gốc Hán thì các từ cổ (đơn tiết, hoặc song tiết) đọc theo âm Hán Việt chiếm số lượng không phải là ít. Sở dĩ như vậy là bởi các từ cổ này luôn mang trong nó những nội hàm của triết học Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo, tức là nó truyền tải tư tưởng ở bên trong. Mà vỏ của tư tưởng không gì khác là ngôn ngữ - cái sở biểu - cái vật chất hóa. Tuy nhiên, cũng cần giới thuyết rằng phần lớn các từ Hán Việt có tính thuật ngữ này sẽ rất ít khi được coi như là các yếu tố cổ. Vấn đề này khá tế nhị cần phải thảo luận thêm. Ví dụ, từ "văn hiến" có phải là một từ cổ hay không? Nếu từ này xuất hiện trong một văn bản tiếng Việt từ quãng những năm 1945 đến nay thì nó không phải là một từ cổ, bởi lúc này nó mang nghĩa tương đương như "văn hóa". Còn nếu như nó xuất hiện trong các văn bản từ thời trung đại thì lúc đó nó có khả năng là một từ cổ với tám yếu tố như chúng tôi đã từng phân xuất, gồm: văn tự, ngôn ngữ, thư tịch, người hiền tài, phong tục, điển chương chế độ, văn chương, giáo dục - khoa cử [Trần Trọng Dương 2011]. Ở đây ta thấy sự đối lập như sau:

Âm	Nghĩa	Khả năng kết hợp
Giữ nguyên	Khác	Không đổi

1.2. Một ví dụ khác cho các từ gốc Hán là tiêu chí đối lập: có hay không khả năng sử dụng độc lập của các từ đơn tiết, và sự đối lập về âm (âm Hán Việt và âm phi Hán Việt). Ví dụ như: *Mình ngồi thành thị; Dụng nết sơn lâm*. Chữ "dụng" là một từ Hán Việt có nghĩa là "dùng". Thế nhưng từ này với cách đọc Hán Việt của nó hiện nay không dùng độc lập trong tiếng Việt nữa mà chỉ được xuất hiện trong các từ song tiết với tư cách là một ngữ tố, như "sử dụng", "hữu dụng", "gia dụng". Như vậy ở đây ta thấy một sự đối lập như sau:

Âm	Nghĩa	Khả năng kết hợp
Thay đổi thanh điệu	Giữ nguyên	Được/ không được dùng độc lập

Những ví dụ cụ thể khác xin xem thêm trong bảng tra ở phụ lục.

1.3. Cũng cần chú ý một số từ Hán Việt đơn tiết chịu ảnh hưởng của tiếng Hán cổ. Ví dụ như chữ "cùng" trong câu:

"Cùng căn bản, tả trần duyên, mựa để mỗ hào ly đang mặt;
Ngã thắng tràng, viên tri kiến, chớ cho còn họa giữ trong tay".

Trong đó ta thấy, chữ "cùng" có từ loại là một động từ cập vật (Vi), với tân ngữ "căn bản", cũng như "tả" (rửa) có tân ngữ là "trần duyên". Ngoài ra, chữ "cùng" còn mang trong đó một đặc điểm riêng có của ngữ pháp Hán cổ là sự hoạt dụng từ loại. "Cùng" vốn là tính từ được chuyển thành động từ, và động từ đó được dùng với ý nghĩa ngữ pháp sử động: *cùng căn bản > sử căn bản cùng*. Nghĩa là tự mình phải tu rèn để cái căn bản được rốt ráo hết nhẽ. Cũng giống như: *viên tri kiến > sử tri kiến viên*, nghĩa là khiến cho cái tri kiến của mình được viên mãn.

Như vậy ở đây sẽ nảy sinh thêm vấn đề về mặt lý thuyết là các tiêu chí để phân loại từ cổ. Nếu chúng ta áp mô hình phân loại đã nêu thì nó có yếu tố dư. Ta buộc phải dùng một mô hình bổ sung để cụ thể hóa vấn đề này:

Âm	Nghĩa	Khả năng kết hợp	Từ loại
Giữ nguyên	Thay đổi: Tận cùng > làm cho hiểu hết nhẽ	Thay đổi: > Động + tân	Thay đổi: > Tính từ > động từ cập vật

Với sự nảy sinh mới như vậy, chúng ta thấy cần phải có sự mở rộng nội hàm khái niệm "từ cổ". Bởi nếu loại tiêu chí từ loại và ngữ pháp (dưới sự ảnh hưởng của văn ngôn tiếng Hán) trong các văn bản thơ văn chữ Nôm sẽ là một thiếu sót. Ví dụ những câu như sau:

"Trong đạo nghĩa, khoảng cơ quan,
đà đụt lẩn trường kinh cửa tổ;
Lánh thị phi, ghê thanh sắc, ngại
chơi bời dặm liễu đường hoa".

Trong bài viết *Từ nguyên của khoảng, quãng, khoáng, khoán, khoang, xoang, xang, xương qua ngữ liệu tiếng Việt thế kỷ XIII - XX* chúng tôi ủng hộ cách lý giải của tác giả Hoàng Thị Ngọ, cho rằng: "trong đạo nghĩa" nghĩa là "làm cho cái đạo nghĩa được trong sáng hơn", và "khoảng cơ quan" là "làm cho cái cơ quan được rộng rãi hơn" [Trần Trọng Dương 2013]. Như vậy, vấn đề không chỉ giới hạn trong các câu văn xen lẫn ngữ pháp của văn ngôn, mà còn mở rộng đến cả những từ thuần Việt. Nếu để ý đến trường hợp này và đưa nó vào mô hình phân loại từ cổ thì chúng ta sẽ có cơ hội để giải quyết nhiều trường hợp tương tự khác trong các văn bản Nôm khác.

1.4. Ở đây cũng cần nhắc đến một loại từ cổ gốc Hán cũng chưa từng xuất hiện trong mô hình phân loại nào trước đây. Đó là loại từ cổ gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt mà đọc theo thiết âm đời Đường. Tiêu biểu cho loại này là chữ CẢ, với nghĩa là "lớn". Trước đây, ngữ tố này thường được xếp vào loại từ cổ thuần Việt, là loại từ cổ hiện còn một số lưu tích trong tiếng Việt hiện đại như: *chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo, con cả, anh cả, kẻ cả, cả gan,...* Nhưng thực chất đây là một từ gốc Hán được viết là 嘏, với âm Hán Việt là "giả", và được viết bằng chữ Nôm 奇. Từ điển *Từ hải* ghi: giai ả thiết, âm giả. Âm Việt hóa là *hỗ* trong *chúc hỗ*; *Thuyết văn giải tự* ghi: 嘏大遠也.從古叚聲 (嘏: lớn, xa. Âm: *cả*). *Đường vận* ghi: 古雅切 cổ nhã thiết. Các sách *Tập vận*, *Vận hội*, *Chính vận* ghi: 舉下切, 音賈 cử hạ thiết, tòng âm CẢ. Sách *Nhĩ nhã* thiên *Thích cổ* ghi: 嘏、大也 (*cả*: lớn vậy); lời sớ chua rằng: sách *Phương ngôn* viết: 凡物壯大謂之嘏 *phàm vật tráng đại vị chi cả* (phàm vật gì to lớn đều gọi là cả) [Huệ Thiên 2001: 376].

+ *Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc;*

Sơn lâm chẳng cóc, hoạ kia thật cả đồ công(1). (*Hội thứ 3*).

+ *Đức Bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyền cho thân cận;*

*Ơn Nghiêu **rộng cả**, suốt*(2) *toàn thân phô việc đã tha.*

+ *Ngựa cao tán **cả**, Diêm Vương nào kể đứa nghênh ngang.*

Gác ngọc lầu vàng, ngục tốt thiếu chi người yêu quý. (*Hội thứ 10*)

+ *Sinh có nhân thân,*

*Ấy là **họa cả*** (*Đắc thú...*)

+ *Ngậm miệng đắp tai,*

*Hề chi **họa cả**.* (*Đắc thú...*)

Có thể thấy, "cả" là một ngữ tố phổ dụng vào giai đoạn này. Trước tiên, đây là một từ đơn tiết, có khả năng đứng độc lập, ví dụ như trong "tán cả" (cái tán lớn), với tư cách là một tính từ, tu sức cho một danh từ. Mở rộng hơn, "cả" còn được dùng làm trạng từ cho cụm động từ, như trong "cả đồ công" (hết sức mất công, rất uổng công). Ngoài ra, ta còn thấy "họa cả" là đối dịch âm tiết từ chữ "đại họa", "rộng cả" dịch từ chữ "quảng đại".

1.5. Ngoài các từ Hán Việt, các từ cổ gốc Hán đọc theo âm Tiền Hán Việt cũng chiếm một số lượng nhất định. Đó là các chữ "mựa", "buông", "chiền", "cốc", "đỗ". Chữ "mựa" viết là "無", âm Hán Việt là "vô". Lưu tích của âm đầu m- còn thấy trong cách đọc "Nam **mô** A Di Đà Phật". Còn thấy đối ứng M >V (Tiền Hán Việt > Hán Việt) qua một số cặp như sau: *mùi* 味> *vị*, *mắng* 聞 > *văn*, *mựa* 無 > *vô*, *mùa* 務 > *vụ*, *múa* 舞> *vũ*, *mù* 霧 > *vụ*, *mo* 巫 > *vu*, *mong*/mòng 望 > *vọng*, *mạng* 網 > *võng*, *muộn* 晚 > *vãn*... Chữ "buông" vốn từ chữ Hán "放", âm Hán Việt là "phóng". Ta có thể thấy "buông tuồng" là âm đọc khác của "phóng túng", tuy nhiên sắc thái có hơi khác một chút. Phóng túng với tư cách là một từ Hán Việt thì mang sắc thái tích cực. Nhưng "buông tuồng" trong tiếng Việt cổ lại mang sắc thái tiêu cực. Trong ngữ liệu thời Trần, chúng ta thấy chữ "buông" mang nguyên nghĩa như trong tiếng Hán:

Buông lửa giác ngộ, đốt hoại lẩy rừng tà ngày trước;

Cầm gươm trí tuệ, quét cho không tính thức khuở nay. (*Hội thứ 7*)

Hay: *Buông niềm trần tục;*

Náu tới Hoa Yên (*Vịnh Vân Yên tự phú*)

Trong ngữ cảnh thứ nhất, "buông" hiểu là "phóng, phun". Trong ngữ cảnh thứ hai, "buông" nghĩa là "thả, bỏ" mà lưu tích còn trong từ "buông bỏ" trong tiếng Việt ngày nay. Nghĩa này ta còn thấy cách dịch của Nguyễn Trãi trong *Quốc âm thi tập* như sau: *Đìa tham nguyệt hiện chăng **buông cá**, Rừng tiếc chim về ngại phát cây.* (*Mạn thuật* 28.5). Chữ "buông cá" có lẽ là rút gọn từ cụm "buông cần câu cá". Về mặt ngữ âm, ta thấy có sự đối ứng đều đặn giữa B- (Tiền Hán Việt) với PH- (Hán Việt) như sau: 帆 *buồm* > *phàm*, 符 *bùa* > *phù*, 婦 *bụa* > *phụ*, 斧 *búa* > *phủ*, 房 *buồng* > *phòng*, 佛 *Bụt* > *Phật*, 煩 *buồn* > *phiền*, 扶 *bù* (trì) > *phù* (trì), 捧 *bưng* > *phủng*, 乏 *bượp* > *phạp*,...

Chữ "Cốc" (hoặc *cóc*) là âm đọc Tiền Hán Việt của chữ "覚", âm Hán Việt là "giác". Thế kỷ XV, trong *Quốc âm thi tập*, còn lưu tích "cảm cốc" (được viết bằng chữ Nôm: 感谷) vốn là từ chữ "cảm giác", ví dụ: *Hai chữ "công danh" chăng **cảm cốc**. Một trường ân oán những hăm he.* (*Trần tình* 44.5). Trong thế kỷ XIII, chữ "cốc" đã được dùng một cách độc lập:

+ *Nẻo mà cốc, tội ắt đã không* (*Cư trần, hội 1*);

+ *Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc*;

Sơn lâm chẳng cóc, họa kia thật cả đồ công. (*Cư trần, hội 3*);

+ *Miễn cóc một lòng*;

Thì rồi mọi hoặc. (*Cư trần*, hội 4)

+ *Nhân khuây vốn nên ta tìm Bụt*;

Đến cóc hay, chỉn Bụt là ta. (*Cư trần, hội 5*);

+ *Phép Bụt trọng thay*;

Rèn mới cóc hay. (*Cư trần, hội 7*)

+ *Công danh màng đắm, ấy toàn là những đứa ngây thơ*;

Phúc tuệ gồm no, chỉn mới khả nên người thật cóc. (*Cư trần, hội 8*);

Tuy nhiên có thể thấy chữ "cốc" trong các ngữ cảnh trên đều là khái niệm triết học, trỏ sự giác ngộ. Từ thế kỷ XV về sau, chữ "cốc" mở rộng nghĩa, dùng để trỏ sự nhận thức nói chung.

Trên đây là năm loại từ cổ gốc Hán. Dĩ nhiên, nếu mở rộng khảo sát trên các văn bản cụ thể, chúng ta vẫn có khả năng gặp thêm những trường hợp dị biệt khác.

2. Các từ cổ thuần Việt

2.1. Nhóm từ cổ thứ hai gặp trong các văn bản của thiền phái Trúc Lâm thời Trần là các từ cổ thuần Việt. Để xác định được các từ cổ này, chúng ta phải dựa vào các từ điển cổ, cũng như các ngữ liệu hữu quan của thơ văn Nôm các đời sau. Ví dụ như chữ "áng" trong ngữ cảnh sau:

"Rũ không thay thảy áng phồn hoa,

Lấy chốn thiền lâm làm cửa nhà".

"Áng" chữ Nôm viết là [illegible] (盎). Vương Lộc đã xác định đây là một từ Nam Á khi so sánh với tiếng Lê (đảo Hải Nam) *ang*: đồng bằng; *áng*: thung lũng nằm giữa các ngọn núi đá (Tràng Kênh, Quảng Ninh), lưu tích còn trong *đồng áng*. [Vương Lộc 1997: 2]. Từ nghĩa gốc này, "áng" mới trở thành một loại từ, trỏ tập hợp các cây cối, như *Một cày một cuốc, thú nhà quê; áng cúc lan xen vãi đậu kê* (*Thuật hứng* 48.2). Rồi từ nghĩa hai này dẫn thân ra nghĩa "chốn tập hợp nhiều người" "*áng*: chỗ tụ hội" [Paulus Của 1896: 14], "áng chiến trường: cuộc đánh giết, đám giặc" [Paulus Của 1896: 14]. *Dụt xông biếng tới áng can qua; Địch lều ta dưỡng tính ta.* (*Ngôn chí* 18.1), *Thoi nhật nguyệt đưa qua mỗ phút; áng phồn hoa họp mấy trăm đời.* (*Tự thán* 85.4). Tiếp đến, "áng" còn trỏ tập hợp nhiều sự vật, ví dụ như *ấy còn lãng đãng làm chi nữa*; *Sá tiếc mình chơi áng thủy vân.* (*Mạn thuật* 29.8). Tiếp nữa, "áng" rơi mất nghĩa "tập hợp" mà chuyên biệt làm loại từ cho một sự vật, sự việc nào đó, như "*áng công danh*: cuộc công danh, lập công lấy danh tiếng" [Paulus Của 1896: 14]. *Tiêu sái tự nhiên nhẹ hết mình*; *Nài bao ngôi cả áng công danh.* (*Tự thán* 78.2), (*Bảo kính cảnh giới* 162.5, 166.2), "*Áng nguyệt hoa*: cuộc chơi trăng giỡn hoa. Cuộc nam thanh nữ tú chơi bời " [Paulus Của 1896: 14]. Với cái nhìn từ nguyên học như vậy, chúng ta đã vạch ra được cả lịch trình phát triển, mở rộng nghĩa của một từ. Quay trở lại với ngữ liệu "áng phồn hoa" trong tác phẩm đời Trần, chúng ta thấy "áng" ở đây khớp với nghĩa cuối cùng. Điều này chứng tỏ rằng, đến thế kỷ XIII, chữ "áng"

đã mở rộng hết biên độ của các nghĩa dẫn thân đủ để diễn đạt những chiều kích khác nhau của tư tưởng. Hơn nữa, điều này chứng tỏ rằng, tiếng Việt khi đó đã hoàn thiện, đủ để diễn đạt tư tưởng triết học, và cao hơn diễn đạt nó bằng nghệ thuật ngôn từ. Tiếc rằng trải qua sự tiêu hủy của quân Minh cùng với thời gian khắc nghiệt, những tư liệu văn Nôm thời Lý - Trần trở về trước còn lại quá ít ỏi.

Chính vì những cứ liệu và lý lẽ như trên, chúng ta mới có cơ sở để nghĩ đến một bối cảnh văn chương Nôm đã phát triển hoàn bị vào giai đoạn nhà Trần. Chỉ có thế thì mới hiểu được vì sao ngay ở đầu thế kỷ XV, chúng ta đã có những thi phẩm đồ sộ và có giá trị về nghệ thuật. Tiếc rằng, việc triển khai nghiên cứu còn khá hạn chế.

2.2. Việc phân loại từ cổ có thể còn được hình thành từ việc phân xuất các nghĩa của một ngữ tố. Ví dụ như từ "bấm" trong các ngữ cảnh sau:

"Cầm vốn thiếu huyền, sá đàn dẫu xoang vô sinh khúc;

Địch chăng có lỗ, cũng bấm chơi xướng thái bình ca"

Dựa vào chủ ngữ, chúng ta hiểu rằng "bấm" trỏ hành động "chơi dụng cụ âm nhạc thuộc bộ hơi", chữ "bấm" tương đương chữ "thổi". Nhưng với âm "bấm" (trong tương quan với "lỗ sáo") ta biết rằng, "bấm" vốn là động từ trỏ việc "dùng ngón tay lướt trên các lỗ phím". Chữ "bấm" này chúng ta còn gặp trong một ngữ cảnh khác:

"Hồ sen giương tán lục;

Suối trúc bấm đàn tranh".

(*Vịnh Vân Yên tự phú*)

Chữ "bấm" ở đây không trỏ việc "thổi sáo, thổi địch" nữa mà đã mở rộng nghĩa, trỏ việc chơi dụng cụ âm nhạc nói chung.

2.3. Ngoài các từ cổ trên, chúng ta còn thấy khá nhiều từ cổ chỉ xuất hiện trong các tác phẩm Nôm đời Trần. Hoàng Xuân Hãn là học giả đầu tiên nêu ra ý kiến này. Ví dụ như chữ "thưa đang":

"Chợ Lư Lăng gạo mắc quá ư, chẳng cho mà cả;

Thửa Thạch Đầu đá trơn hết tấc, khôn đến thưa đang".

Đây là chữ duy nhất thấy trong văn thời Trần. Đặt trong vế đối, ta xác định được đây là một từ song tiết, chuẩn đối với chữ "mà cả" (mặc cả) ở vế trên. Dựa vào điển "Thạch Đầu", mới phân xuất được nghĩa của từ này là "học hỏi", "tham vấn".

Một ví dụ khác là chữ "ngọn nghẽ" trong ngữ cảnh:

"Tuy rằng học đạo hư vô;

Ngẫm ngọt hỏi thiền ngọn nghẽ".

Nguyên văn bản thế kỷ XVIII viết là "言擬" (ngôn nghĩ), bản 1932 viết là "唁擬". Hoàng Xuân Hãn phiên là "ngôn nghị", bản *Thơ văn Lý - Trần* phiên là "ngôn nghĩ". Ở đây, chúng tôi theo cách phiên chú của Hoàng Thị Ngọ, coi đó có nghĩa là "cặn kẽ".

Ngoài một số từ may mắn còn xác định được nghĩa như trên (lưu ý, các cách xác định này mới chỉ tương đối, do không có bất cứ tư liệu nào khác để đối chiếu), chúng tôi còn thấy nhiều từ, dẫu có dựa vào văn cảnh, cũng chưa thể phân xuất được nghĩa của từ cổ đó. Có thể là việc phiên âm chưa được chuẩn xác, hoặc có thể là văn bản có vấn đề, hoặc có thể

do nguyên nhân nào đó mà chúng tôi chưa lường hết được. Những từ như thế chúng tôi đánh dấu hỏi chấm ở trong bảng phụ lục thống kê các từ cổ. Cách làm việc như vậy sẽ khiến cho việc kiểm tra và truy tìm nghĩa sau này sẽ dễ dàng hơn.

Bài viết đã giới thiệu sơ qua về số liệu các từ cổ trong tác phẩm Nôm đời Trần của hai tác giả thuộc nhóm Trúc Lâm Yên Tử. Bài viết đồng thời cũng đã nêu ra một số ví dụ cụ thể để thảo luận về những vấn đề thực tiễn trong việc phiên âm, chú thích, cũng như đi tìm từ nguyên, lịch sử của một số từ cổ trong các tác phẩm này. Theo ước định của chúng tôi, với 2742 lượt chữ, các tác phẩm này sẽ có khoảng 600-1000 từ. Số lượng các từ cổ đã nêu hẳn chưa phải là đủ ở đây, bởi muốn xác định được nó là cổ hay không còn phải cân nhắc nhiều chiều, từ việc nhận độc tự dạng chữ Nôm, cho đến phiên âm, dịch chú, tái lập ngữ âm. Bài viết khởi đầu cho một ý định của chúng tôi, là biên soạn một cuốn tiểu từ điển cho các áng văn chương quý hiếm này. Bởi, chỉ có làm từ điển, chúng ta mới đặt các ngữ tố vào một hệ thống. Từ hệ thống, chúng ta sẽ sửa được những sai sót lẻ tẻ. Vả sao, một cuốn từ điển như vậy cũng sẽ hữu ích cho công việc nghiên cứu cũng như thưởng độc sau này.

PHỤ LỤC: BẢNG TRA TỪ CỔ

Cột HÁN: ghi chữ của các từ gốc Hán (không nhất thiết trùng khít với cách ghi trong văn bản Nôm).

Cột CHỮ: ghi các đơn vị từ cổ, trong đó các từ cổ có tổ hợp ngữ âm được tái lập luôn có dấu hoa thị.

Cột NGHĨA: ghi các nghĩa, hoặc từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt hiện nay. Nếu không chắc thì sẽ đánh dấu hỏi phía sau. Còn nếu chưa xác định được thì chỉ có dấu hỏi.

Cột XUẤT XỨ: 1. *Cư trần lạc đạo phú*, 2. *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, 3. *Vịnh Hoa Yên tự phú*. Đánh theo số thứ tự BÀI - CÂU, cách nhau bởi dấu chấm (.) Ví dụ, 1.34 nghĩa là ngữ tố đó ở câu thứ 34 trong bài *Cư trần lạc đạo phú*.

Cột TS: ghi tần số xuất hiện của ngữ tố đang xét.

Stt	Hán	Ngữ tố	Nghĩa	Xuất xứ	TS
1		Áng (tư tài)	Đám, cuộc	1.34	1
2	白	Bạc	Trắng	1.64	1
3		Bài gia	?	1.124	1
4		Bấm	Thổi địch, sáo	1.68	1
5		Bấm	Đánh đàn	3.28	1
6	平	Bằng	Như	1.115, 2.46, 3.10, 3.37	4
7		Bẵng	Hơn?	1.159	1
8		Bề	Mặt, phương diện	1.27, 1.81, 2.13	3
9		Bí	Không thông	1.150	1
10	遍	Biến	Lượt	1.58	1

Stt	Hán	Ngữ tố	Nghĩa	Xuất xứ	TS
11		Blả*	Trả	2.26	1
12		Blái*	Trái	1.25	1
13		Blời*	Trời	2.23	1
14		Bó vá	Buộc vào, vá vào	2.56	1
15		Bọt bã	Bọt và bã	2.52	1
16	放	Buông	< phóng túng	1.97, 3.1	2
17	嘏	Cả	Lớn	1.38, 1.155, 2.2, 2.60	4
18	擒	Cầm	< Trì	1.24, 1.52, 1.100,	3
19		Cất	Nhắc, nhấc	1.135	1
20		Chác	Mua	3.66	1
21		Chẳm	?	1.63	1
22		Chấp	Câu chấp	1.69, 1.149, 1.107	3
23		Chặp	Chốn	3.45	1
24		Chầu rập	Chầu lạy	3.29	1
25	禪	Chiền	Chùa	1.154	1
26	眞	Chin	Chỉ, thực	1.27, 1.33, 1.45, 1.52, 1.56, 1.110, 1.112, 1.117, 1.121, 1.139, 1.154, 3.24	12
27		Chớ	Làm trái	2.57	
28	衆	chúng	Các (số nhiều)	1.144, 1.151	2
29		Chưng	Trợ từ vô nghĩa	3.48, 3.84	2
30		Chước móc	Mánh khóe	1.136	1
31	覺	Cốc	Giác ngộ	1.29, 1.38, 1.41, 1.110, 1.147, 2.45, 2.75	7
32		Cốc hay	Biết	1.56, 1.90, 1.151, 2.3, 2.49	5
33		Con	Cái (giường)	1.128	1
34	共	Cùng	Và	1.64	1
35	窮	Cùng	Hết nhẽ	1.117	1
36		Cười thi	Cười nhạo	3.72	1
37		Dã	?	1.95	1
38	已	Đà	Đã	1.59, 2.12, 3.73, 3.84	4
39		Đâm	Già	1.12	1
40		Dang	Tránh xa	1.140	1
41	等	Đấng	Loại từ trỏ người	1.152	1
42		Đắp	Che tai	2.59	1
43		Dấu	yêu	1.14, 1.93, 3.50	3

Stt	Hán	Ngữ tố	Nghĩa	Xuất xứ	TS
44	由	Dầu	dù	1.6, 1.133	2
45		Dầu	Tùy	2.39, 2.68	2
46	住	Đỗ	Ở, lưu	1.86	1
47	斷	Đoạn	Cắt đứt	1.52	1
48		Đoành đoành	Từ tượng thanh tiếng gió	3.21	1
49		Dõi	Theo	3.3, 3.45	2
50		Dối	Lừa	1.124	1
51		Đòi	Theo	1.33, 1.132, 1.148, 3.4, 3.14, 3.14	6
52		Đòi	Nhiều	1.64	1
53		Đon đả	Mải miết	2.36	1
54		Đồng	Lốm đốm	3.20	1
55		Dọt	?	1.88	1
56		Đột lẫn	?	1.59	1
57		Đột lốc	?	1.118	1
58	用	Dùng	Làm	1.116, 1.132, 1.148	3
59		Duộc	Cái gáo	1.79	1
60		Đường	Loại từ	1.119, 3.40	2
61		Dứt trừ	Diệt trừ	1.19	1
62		Ghẽ	Chia	1.152	1
63		Giá	Lạnh, đóng băng	3.77	1
64	杠	Giang	Gồng, gánh	3.5	1
65		Giồi	Trau tria, tu luyện	1.85	1
66		Giồi	?	1.111	1
67		Giồi mài	Trau giồi	1.113	1
68		Gồm no	Đủ hết	1.110	1
69		Há	Nghi vấn từ	1.23, 1.35, 1.71, 1.150	4
70	嘆	Han	Hỏi	1.79, 1.79	2
71	恒	Hằng	Thường	1.112	1
72	候	Hầu	Sắp, sẽ, định	1.17, 1.71	2
73		Hèn chi	Thảo nào	3.26	1
74		Hết tấc	Tận tâm	1.37, 1.130	2
75	嫌	Hiềm	Sợ	1.25	1
76		Hòa	Tất cả	1.38, 1.136, 2.80, 3.5, 3.20	5
77	和	Hòa	Và	3.23	1

Stt	Hán	Ngữ tố	Nghĩa	Xuất xứ	TS
78		Học đòi	Học theo	1.49, 1.94, 2.41	3
79		Hủ hỉ	Từ tượng thanh	2.17	1
80		Hượm	Khoan	1.134	1
81	可	Khá	Có thể	1.68	1
82		Khá	Hãy	1.87, 1.110	2
83	堪	Kham	Có thể	1.70	1
84	廣	Khoảng	Rộng > làm cho rộng rãi	1.h5	1
85		Khôn	Khó	1.94, 1.130, 1.149	3
86		Khuây	Quên	1.55, 1.57, 1.70	3
87		Khuở	Thuở	1.122	1
88		Klong*	Trong	1.53, 1.96, 2.7, 2.37	4
89		Klước*	Trước	1.97, 1.122	1
90		La đá	(Hòn) đá	3.13, 3.46	2
91		Lạc lài	Lạc	1.77	1
92		Lai láng	Vẻ nước tràn khắp	1.9	1
93		Lăm chăm	Vẻ chân bước mau	3.69	1
94		Lặng	Tĩnh	1.3, 1.13, 1.31, 1.25, 1.75	5
95		Lành	Tốt (thiện)	2.57, 3.23	2
96		Làu	Hiểu	1.20	1
97		Làu làu	Sáng	1.81	1
98		Lẫy	?	1.66, 1.68	1
99		Lay (ý thức)	Chuyển rời, trái với “chấp”	1.107	1
100	戾	Lệ	Sợ	1.139	1
101		Lẻ lẻ	?	3.61	1
102		Lọ chi	Huống	1.36	1
103		Loá loá	Sáng chói	2.71	1
104		Lòi tiền	Xâu tiền?	1.80	1
105	弄	Lộng	Đùa	1.157	1
106		Lựa lọc	Đãi (cát)	1.113	1
107		Luống	Hư từ	3.7	1
108		Mà cả	Mặc cả	1.130	1
109		Mắng	Nghe	1.124	1
110		Màng đắm	Mê đắm	1.109	1
111		Mất	Đất	1.129	1

Stt	Hán	Ngữ tố	Nghĩa	Xuất xứ	TS
112		Mầu	Diệu	1.20	1
113		Mến	Thích, yêu	1.15, 1.28, 1.100	3
114		Miễn	Chỉ cần	1.63, 1.84	2
115	某	Mỗ	Ta	1.8, 1.95, 1.120	3
116		Một	Hoàn toàn	1.41, 1.112, 1.147	3
117	無	Mựa	Chớ, chưa	1.22, 1.31, 1.95, 1.108, 1.116, 1.118	3
118		Mục mục	Vẻ nước rơi mau	3.18	1
119	能	Năng	Siêng	1.45	2
120		Ngẫm ngọt	Suy nghĩ	3.64	1
121	屹	Ngất	Khiến cho rất mực phát triển	1.10	1
122		Ngay	Chính	1.86	1
123	義	Nghì	Nghĩa	1.28, 1.51	2
124	悟	Ngỏ	Hiểu	1.48, 1.57	2
125	言議	Ngọn nghề	Cặn kẽ	3.64	1
126	禦	Ngừa	Ngăn	1.127	1
127		Nhắm	Theo	1.12	1
128		Nhẫn	Đến	1.160, 3.89	2
129		Nhãng	Lãng (quên)	1.57	1
130		Nhẹ nhẫn	Nhẹ?	1.135	1
131		Nhọc	Vất vả	1.22, 1.48	2
132	若	Nhược	Nếu	1.27	1
133		Nhuyển	?	1.112	1
134		Niềm vong	Sự quên	1.18, 1.108	2
135		No	Đủ	1.133	1
136		Nòng	Luồn	1.66	1
137		Nữa	Hơn	1.14, 1.27	2
138		Nừng	Chỉ	1.8	
139		Oanh	Quanh	3.30	1
140		Óc	Gọi	2.4, 3.33	2
141		Ông ang	Từ tượng thanh	1.132	1
142	被	Phải	Được	3.38	1
143		Phen	Lần	3.74	1
144		Phô	Số nhiều	1.62, 2.77	2

Stt	Hán	Ngữ tố	Nghĩa	Xuất xứ	TS
145		Phới phới	Phơi phới	3.86	1
146	光光	Quang quang	Sáng sáng	2.30	1
147	熒	Quạnh	Vắng	1.153	1
148		Quấy quàng	Quấy quá	1.138	1
149		Quyện	?	1.71	1
150		Rà chèo	Bạt chèo?	1.137	1
151		Rồi	Rỗi, nhàn	1.4, 1.14, 1.15, 1.22	4
152		Rồi	Hiểu	1.42, 1.92	2
153		Rờn rờn	Vẻ xanh tốt	3.17	1
154		Rộng cả	Rộng lớn	1.62	1
155	卒	Rốt	Cuối	1.118	1
156		Sá	Hãy	1.24, 1.33, 1.45, 1.67, 1.73, 1.83, 1.94, 1.112, 1.121, 1.134, 1.151, 2.45	12
157	森林	Sâm lâm	Rậm	1.10	1
158		San	?	1.112	1
159		San	Tan	3.18	1
160		Sẩy	Thoắt	2.47	1
161		Say (pray*)	Say rượu	1.92	1
162		Sồi (prồi*)	Cây sồi	2.56	1
163		Tắt	?	1.80	1
164	錯	Thác	Mất, sai	1.18,	2
165		Thảy (tlay)	Tất cả	1.97, 1.127	2
166		Thốc	?	3.21	1
167	態	Thói	Thói	1.33	1
168	通	Thông	Hiểu	1.30, 1.71, 1.76, 1.88, 1.149	5
169	説	Thốt	Nói	1.6	1
170	所	Thửa	Hư từ, dùng để danh hóa	1.25, 1.28, 1.129, 1.150, 1.151, 3.8, 1.115, 1.115, 1.118	9
171		Thưa đang	Tham vấn (đạo học)	1.130	1
172		Thức	Màu	3.11	1
173		Thúc thúc	(Màu) ??	3.16	1
174		Tiêu sả	Tiêu sái	2.44	1
175	盡	Tịn (tẩy)	Tận, hết	1.137	1

Stt	Hán	Ngữ tố	Nghĩa	Xuất xứ	TS
176		Tlải*	Trải	1.63	1
177		Tláu*	Tráu, Giậu, rào	3.78	1
178		Tốt	Đẹp	1.10, 3.23, 3.17	3
179		Trằng trằng	Khư khư	1.107	1
180		Trạnh	Cây?	3.30	1
181		Trong	Làm cho trong trẻo	1.h5	1
182	須	Tua	Nên	1.83	1
183		Túc túc	Vẻ mưa rơi	3.22	1
184	約	Ước	Định	1.11	1
185		Vặc vặc	Vằng vặc	1.82, 2.29, 3.36	3
186		Vận	Mặc	1.26, 1.26	2
187	萬萬	Vàn vàn	Muôn vạn	1.160	1
188		Vẳng vẳng	Văng vẳng	2.39	1
189	赦	Xa (xá)	Tha	1.62, 2.6	2
190		Xoa	Hẩm	1.64	1
191	腔	Xoang	Điệu	1.67	1
192		Xộc xộc	Chăm chắm để tâm vào	1.108	1
193		Tần số			319

T.T.D

Chú thích:

(1) Đồ công: công không; uổng công.

(2) Suốt toàn thân: chữ Nôm ghi 律全身 (luật toàn thân): các bản đều phiên *lọt toàn thân*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đào Duy Anh: *Chữ Nôm - Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, Nxb. KHXH, H. 1975.

Huình Tịnh Paulus Của: "大南國音字彙" *Đại Nam quấc âm tự vị*, SaiGon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d'Adran, 4. 1895-1896; Nxb. Trẻ. 1998 (theo ấn bản 1895-1896).

Trần Trọng Dương: *Khảo sát hệ thống từ cổ trong bản giải âm "Khóa hư lục" của Phúc Điền hòa thượng. Thông báo Hán Nôm học năm 2005.*

Trần Trọng Dương: "Khảo sát hệ thống từ cổ trong bản giải nghĩa *Thiền tông khóa hư ngữ lục* của Tuệ Tĩnh". Tạp chí *Ngôn ngữ* 8/2006. tr.55-68.

Trần Trọng Dương: *Vấn đề khai thác từ cổ qua hệ thống từ điển và các văn bản chữ Nôm, Tạp chí Hán Nôm*, số 1/2010, tr.17-37.

Trần Trọng Dương: *Phật thuyết có phải là dịch phẩm Nôm thế kỷ XII*? Tạp chí *Ngôn ngữ* số 04/2011, tr.31-48, 17 tr.

Trần Trọng Dương: "Hệ thống từ cổ trong *Truyện Kiều*", *Thông báo Hán Nôm học năm 2009*.

Trần Trọng Dương: *Khảo sát ngôn ngữ thơ Nôm Nguyễn Trãi trong môi trường giảng dạy - dịch thuật kinh điển Nho gia (Từ góc nhìn liên văn bản)*. Tạp chí *Hợp lưu*. Tháng 8-9-10/2011. USA. tr.5-38.

Trần Trọng Dương - Nguyễn Hùng Vỹ: "Khảo *về CHẨM và TRẢI trong "Cư Trần lạc đạo"* của vua Trần Nhân Tông". Trong *Một số vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia, H. 2012.

Trần Trọng Dương: *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản dịch Khóa hư lục*, Nxb. Từ điển Bách khoa, H. 2012.

Trần Trọng Dương: *Từ nguyên của từ "văn hiến" trong bối cảnh tri thức Nho gia Việt Nam - Trung Hoa*. Tạp chí *Nghiên cứu Văn hóa*, số tháng 3/2012, tr.5-14.

Trần Trọng Dương: "*Từ nguyên của khoảng, quãng, khoáng, khoán, khoang, xoang, xang, xương qua ngữ liệu tiếng Việt thế kỷ XIII - XX*". Trong "Bốn mươi năm đào tạo và nghiên cứu Hán Nôm (1972 - 2012)". Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H. 2013. tr.557-572.

Hoàng Xuân Hãn: *Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần - Lê*, trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, Nxb. Giáo dục, H. 1998.

Nguyễn Quang Hồng: *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, Nxb. Giáo dục, H. 2008.

Vương Lộc: *Từ điển từ cổ*, Trung tâm Từ điển học & Nxb. Đà Nẵng, Hà Nội - Đà Nẵng, 2001.

Hoàng Thị Ngọ: *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm "Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh"*, Nxb. KHXH, H. 1999.

Hoàng Thị Ngọ (khảo cứu, phiên chú). 2009. *Thiền tông bản hạnh*. Nxb. Văn học.

Nguyễn Ngọc San & Đinh Văn Thiện. 2003. *Từ điển từ Việt cổ*, Nxb. Từ điển Bách khoa, (lần 01 Nxb. VH-TT, H. 2001).

Nguyễn Ngọc San: *Góp vài ý kiến về âm đầu tiếng Việt cổ qua cứ liệu Phật thuyết*. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3/1982.

Nguyễn Ngọc San: *Tìm hiểu tiếng Việt Lịch sử*, Nxb. Đại học Sư phạm, H. 2003.

Huệ Thiên: *Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2004./.

KHẢO THÍCH VỀ 鯧䲲魚 "XƯƠNG CÔNG NGƯ" VÀ 鯸魚 "HẦU NGƯ" TRONG *ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ*

LƯƠNG MẬU HOA (*)

1. Dẫn nhập

Văn hiến lịch sử Việt Nam có không ít trường hợp dùng chữ Hán và chữ Nôm để ghi chú cách đọc một số địa danh cũng như tên gọi đồ vật ở Việt Nam. Gần đây khi chúng tôi đọc *Bản kỷ* quyển 3 của *Đại Việt sử ký toàn thư* (sau đây gọi tắt là *Toàn thư*) thì tìm thấy có đoạn văn ghi chép như sau:

辛亥，四年，...十二月，太平乡阮贯献白鹿，左武捷兵杜庆献黄色鲳䲲鱼，鲳音昌，䲲音公，即鯸鱼也。(1) [Tân Hợi tứ niên,... thập nhị nguyệt, Thái Bình hương Nguyễn Cổ hiến bạch hưu, Tả Võ Tiệp binh Đỗ Khánh hiến hoàng sắc xương công ngư, 鲳 âm "xương", 䲲 âm "công", tức hầu ngư dã]. Câu trên có nghĩa là "Tháng mười hai Tân Hợi, năm thứ Tư niên hiệu Thiên Thuận vua Lý Thần Tông, Nguyễn Cổ người Thái Bình dâng cho vua hươu trắng và người lính giữ chức Tả Võ Tiệp là Đỗ Khánh dâng cho vua 'xương công ngư' màu vàng; chữ 鲳 âm đọc là 'xương' và chữ 䲲 âm đọc là 'công'; 'xương công ngư' tức là 'hầu ngư' vậy".

Còn trong *Toàn thư* bản Chính Hòa thứ 18 (1697) do Nhà xuất bản Khoa học xã hội in tại Hà Nội năm 1993 ở trang 305 tập 1, chúng ta thấy có đoạn dịch tương ứng là: "Tháng 12, người ở hương Thái Bình là Nguyễn Mãi dâng hươu trắng. Người lính ở Tả Vũ Tiệp là Đỗ Khánh dâng cá xương công, tức là cá hầu sắc vàng". Ở cuối trang in nói trên của bản *Toàn thư* này, có chú thích rằng: "*Xương công ngư*: lời chú của nguyên bản nói cá 'xương công' tức là cá 'hầu'. *Cương mục* cũng chép việc này, nhưng chua rằng "xương" và "công" là hai loài cá khác nhau, Cá *Xương* tức cá hầu, phần trên đầu gồ lên liền với sống lưng, mình tròn, chỉ có một xương sống, thịt mềm, ăn được; cá *Công* là loài cá giống như con cua, ăn được (*Cương mục, chính biên* 4,28b)"

Như vậy, theo âm Hán Việt thì hai chữ 鲳 và 昌 đều được đọc là "xương", hai chữ 䲲 và 公 đều được đọc là "công", còn chữ 鯸 có âm đọc là "hầu". Căn cứ vào tình trạng đó, hiện nay tổ hợp

(*) Giảng viên Trường Đại học Dân tộc Quảng Tây, Trung Quốc.

鲳䲲鱼 có thể đọc là "xương công ngư" và có thể dịch nghĩa thành "cá xương công" sau đây xin thống nhất chỉ dùng tên gọi "xương công ngư". Vậy thì "xương công ngư" hay "cá xương công" thực chất hiện nay nên được hiểu là loại cá gì?

Có một thực tế đáng chú ý là, chúng tôi đã dốc sức tra cứu từ điển của Trung Quốc và Việt Nam mà vẫn chưa có khả năng tiếp cận trực tiếp được nghĩa của tên gọi "xương công ngư" này. Tức là, mãi đến bây giờ vẫn còn chưa tìm thấy tên gọi 鲳䲲鱼 "xương công ngư" ở các loại từ điển tiếng Hán, và cũng chưa tìm thấy tên gọi "xương công ngư" hay tổ hợp "cá xương công" ở các loại từ điển tiếng Việt. Cho nên, để tìm hiểu "xương công ngư" chép trong *Toàn thư* thực chất nó là loại cá gì, chúng tôi sẽ dựa vào những tài liệu vừa kể trên, kết hợp với việc tra cứu các loại từ điển và vận thư, cũng như tìm hiểu tiếng phổ thông và phương ngữ của hai nước Việt - Trung để tìm cách khảo thích, giúp cho việc dịch nghĩa hợp lý của tên gọi này.

2. 鲳䲲鱼 nên được hiểu là cá "heo" biển hay sông

Đoạn văn chữ Hán trích dẫn ở *Toàn thư* nói trên đã chỉ rõ, chữ 鲳 âm đọc là "xương" và chữ 䲲 âm đọc là "công". Nhưng điều rất đáng tiếc là, hai chữ này đều không được Hứa Thận (许慎) ghi trong *Thuyết văn giải tự* (sau đây gọi tắt là *Thuyết văn*), một cuốn từ điển chuyên giải thích về cách đọc chữ Hán cổ nhất của Trung Quốc do chính ông biên soạn vào thời Đông Hán. Do đó, nếu muốn tìm hiểu "xương công ngư" là loại cá gì thì chúng ta trước hết phải tìm hiểu ý nghĩa của hai chữ Hán 鲳 (xương) và 䲲 (công) trong các từ điển và vận thư cổ của Việt Nam cũng như Trung Quốc.

Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa được soạn vào năm thứ 22 niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê Trung hưng, là từ điển Hán - Nôm sớm nhất của Việt Nam, nhưng không thấy tổ hợp "鲳䲲鱼" hay chữ "鲳" và "䲲". Còn từ điển *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* là một cuốn từ điển Hán - Nôm in vào cuối đời nhà Nguyễn. Trong đó có tổ hợp "鲳鯸" (xương hầu), nhưng cũng chỉ giải thích rất đơn giản là "tức là xương hầu ngư" (即鲳鯸鱼). Vậy thì chúng ta không thể tìm hiểu tổ hợp "鲳䲲鱼" là chỉ loại cá gì qua các từ điển Hán-Việt cổ của Việt Nam. Về chữ 鲳 thì *Khang Hi từ điển* (sau đây gọi tắt là *Khang điển*) có giải thích như sau: "*Quảng vận*[2] ghi cách đọc của nó là 尺良切 (xích lương thiết). *Tập vận* ghi cách đọc của nó là 蚩良切 (xuy lương thiết)[3], âm như chữ 昌 (/siaŋ/). 鲳鯸 "xương hầu" là tên một loại cá. *Chính tự thông* có ghi chép loại cá này sinh sống ở Nam hải, trông giống như cá vên, phần trên đầu gồ lên liền với sống lưng, mình tròn thịt dày chỉ có một xương sống, xương mềm ăn được. Nó còn có một tên khác nữa là "xương hầu", trứng trong bụng có độc,... người Phúc Kiến hiểu nhầm là 鶬鱼 'cá chim' (âm Hán Việt là "thương ngư")". Như vậy, những chú thích mà *Khang điển* trích dẫn từ *Quảng vận* và *Tập vận* cho phép chúng ta hiểu rằng, cá "xương" cũng được gọi là cá "xương hầu", đặc điểm nổi bật của nó là "mình tròn thịt dày", "xương mềm ăn được" và "trứng trong bụng có độc", người Phúc Kiến còn nhầm lẫn "xương ngư" (鲳鱼) với "thương ngư" (鶬鱼).

Dựa trên thông tin này chúng ta có cơ sở để nhận xét rằng, cá 鲳 (xương) hoặc cá 鲳鯸 (xương hầu) mà *Khang điển* và các vận thư Trung Quốc ghi chép chắc chắn không phải là 鲳鱼 (cá chim) trong tiếng Hán hiện đại. Bởi trong tiếng Hán hiện đại, tuy trứng "cá chim" (鲳鱼) cũng có chất độc, nhưng hình dáng của nó là mình mỏng xương cứng，khác hẳn với hai đặc điểm còn lại được kể ở trên của "xương ngư" (鲳鱼) và "xương hầu" (鲳鯸).

Tiếp tục, chúng ta sẽ tìm hiểu về chữ 鲨. *Khang điển* có giải thích chữ 鲨 như sau: "*Quảng vận* ghi âm đọc là 古红切 (cổ hồng thiết)[4], *Tập vận* ghi âm đọc là 沽红切 (cổ hồng thiết), âm đọc là 公 (công). 鲨 鲔 là tên cá, nó giống cá "hầu" (鲎, sam biển), lại có thể viết bằng chữ 魟 (hồng)". Trong *Tập vận* thì hai chữ 鲨 và 魟 được liệt kê song song như nhau, lại có chú thích sau hai chữ rằng: "鲨 鲔 là tên cá, giống cá 鲎 ("hầu", sam biển), cách đọc theo âm 工 (công)". *Chính tự thông* cũng có ghi chép 鲨 và 鯕 là hai chữ như nhau, nhưng lại có chú thích cho chữ 鯕 (công) rằng "chữ này như nhau với chữ 魟 (tiếng Hán cổ đọc "công", tiếng Hán hiện đại lại đọc "hồng"), trong cuốn *Lục thư cổ* thì chữ 魟 (hồng) cũng viết bằng chữ 鯕, xưa ghi chú âm đọc của nó bằng chữ 拱 (củng), tên cá..., 魟 và 鲨 được ghi âm đọc như nhau, mà người xưa không biết hai chữ 鯕 và 魟 có âm đọc như nhau. Mấy cách viết trên nên theo dạng chữ 魟 (hồng) mới đúng". Như vậy, dựa vào những ghi chú nói trên, chúng ta có thể biết rằng ba chữ 鲨, 鯕, 魟 có mối quan hệ rất chặt chẽ. *Chính tự thông* cho biết ba chữ này cùng chỉ một loại cá. *Tập vận* và *Khang điển* cũng ghi rằng 鲨 và 魟 là hai chữ như nhau.

Với mục đích làm sáng tỏ vấn đề về "xương công ngư" là loại cá gì thì chúng ta còn phải tiếp tục đi thêm một bước nữa để tìm hiểu "nghĩa" của chữ 魟 (hồng). *Khang điển* chú giải cho chữ "魟" rằng "Cách đọc thứ nhất thì *Quảng vận* ghi âm của nó là 古红切 (cổ hồng thiết), Tập vận cũng ghi âm là 沽红切 (cổ hồng thiết)[5], âm đọc là 公 (công). Chữ 鲨 còn có thể viết bằng chữ 魟... Cách đọc thứ hai thì *Tập vận* ghi âm là 古双切 (cổ song thiết)[6], âm đọc là 江 (/koŋ/), nghĩa của hai chữ này như nhau. Cách đọc thứ ba thì *Quảng vận* ghi âm 户公切 (hộ công thiết)[7], *Tập vận* ghi âm 胡公切 (hồ công thiết)[8], âm đọc như 洪 (hồng)". *Khang điển* còn có chú thích rằng "*Dậu dương tạp trở* có ghi, cá 魟 vàng, màu vàng không vảy đầu nhọn, mình như lá cây sồi, mồm ở hàm dưới, mắt ở sau tai, đuôi dài khoảng một thước, cuối đuôi có ba gai rất độc... *Quảng vận* ghi âm là 呼东切 (hô đông thiết)[9], *Tập vận* ghi là 呼公切 (hô công thiết)[10]. Cá sông giống như con ba ba. *Lục thư cổ* cũng ghi là cá biển không vảy, hình như con dơi, có những con to bằng bánh xe". Dựa vào những cách giải nghĩa trên, thì chúng ta biết rằng, ở thời tiếng Hán trung cổ chữ 魟 có các âm đọc như 工 (/koŋ/), 公 (/koŋ/), 拱 (/koŋ/), 江 (/kɔŋ/) và 洪 (/hoŋ/). Trong số những âm đọc này, hai chữ 工 và 公 hoàn toàn như nhau, chữ 拱 thì thanh điệu khác với hai âm đọc trước, âm đọc của hai chữ 江 và 洪 đã có khác nhau về phụ âm đầu và đầu vần. Trong cuốn *Hiện đại Hán ngữ từ điển* thì nghĩa của chữ 魟 không thay đổi, nhưng chỉ giữ cách đọc âm theo chữ 洪 (/hoŋ/).

Tất cả các cuốn từ điển Trung Quốc như *Thiết văn*, *Chính tự thông*, *Khang điển* và bản thứ năm của *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Trung Quốc Xã hội Khoa học viện Ngữ ngôn Nghiên cứu sở Từ điển Biên tập soạn) đều không thấy có từ 鲳 䲲 (xương công). Còn cuốn *Tự Đức Thánh chế tự học giải nghĩa ca* của Việt Nam có từ 鲳鯸 (xương hầu), nhưng chỉ giải thích rằng "là cá 鲳鯸 (xương hầu)". Cho nên nếu chúng ta chỉ khảo thích hai chữ 鲳 và 䲲 thì vẫn chưa biết "xương công ngư" chỉ loại cá gì. Tuy nhiên, điều may mắn là *Toàn thư* có ghi chú rằng "xương công ngư" "tức là hầu ngư (即鯸鱼也)". Dựa vào điều đó, chúng tôi tra chữ 鯸 trong cuốn *Thuyết văn giải tự chú* của Đoạn Ngọc Tài thì thấy có giải nghĩa cho chữ này như sau: "chữ 鯸 "hầu" là tên cá âm đọc như 侯 (hầu)". Sau giải nghĩa lại có ghi chú "鯸 (hầu) âm đọc là 乎钩切 (hồ câu thiết)[11] Trong bài *Ngô Đô phú* hai chữ 鯸鲐 (hầu đài) nên viết 侯鲐 (hầu đài) mới đúng... Hai chữ 鯸鲐 trong cuốn *Quảng nhã* chính là chữ tục dân gian của 侯鲐 (hầu đài). Giả sử Hứa Thận có ghi chữ này vào cuốn *Thuyết văn* của mình thì phải xếp chữ này trên chữ 鲐 (đài) mới phải". Theo cuốn *Thuyết văn* của Hứa Thận thì chúng ta chỉ biết rằng chữ 鯸 âm đọc là 侯 (hầu), là một loại cá, vẫn chưa rõ nó là loại cá gì. Nhưng lời ghi chú của Đoạn Ngọc Tài đã chỉ ra rất rõ, âm đọc của chữ 鯸 (hầu) được ghi là 乎钩切 (hồ câu thiết), hoàn toàn giống như âm đọc của chữ 侯 (hầu); hơn thế nữa ông đã chỉ ra hai chữ 鯸鲐 (hầu đài) là chữ tục dân gian, trong bài *Ngô Đô phú* phải viết 侯鲐 (hầu đài) mới đúng. Ở tiếng Hán cổ đại 侯鲐 (hầu đài) cũng được gọi tắt là 鲐 (đài). Hứa Thận có giải nghĩa cho chữ này như sau "Cá biển. Âm đọc là 台 (đài), 徒哀切 (đô ai thiết)[12]". Đoạn Ngọc Tài chú thích cho chữ này rằng "loại cá này là cá biển... 鲐 (đài) cũng gọi là 鯸鲐 (hầu đài), tức là cá nóc của ngày nay".

Dựa trên những tài liệu và phân tích như ở trên, chúng ta có quyền cho rằng 鲳䲲鱼 (xương công ngư) trong *Toàn thư* Việt Nam và 鯸鱼 (hầu ngư), 鯸鲐 (hầu đài), 鯸 (hầu), 侯鲐 (hầu đài), 鲐 (đài), 鲳 (xương) và 鲳鯸 (xương hầu) trong *Thuyết văn*, *Thuyết văn giải tự chú*, *Quảng vận*, *Chính tự thông*, *Khang điển* đáng lẽ đều cùng chỉ cá nóc (河豚 "hà đôn") như chú thích của Đoạn Ngọc Tài mới phải. Nhưng cũng thông qua sự phân tích ấy, chúng tôi cho rằng, "xương công ngư" trong *Toàn thư* không phải là cá nóc. Lý do cụ thể như sau: trước hết, 河豚 "hà đôn" trong tiếng Việt là "cá nóc", giả sử dùng chữ Hán để ghi âm tiếng Việt thì chỉ cần ghi âm chữ "nóc" là đủ, nhưng rõ rằng 鲳 䲲 (xương công) là dùng hai âm tiết để ghi âm cho một từ; cách ghi này không khớp hay gần với âm của chữ thể hiện từ đơn âm tiết "nóc". Thứ hai, con cá mà Đỗ Khánh dâng cho vua Lý Thần Tông được xem là vật điềm lành, mới có thể làm hài lòng vua. Nhưng cá nóc là một loại cá có chất cực độc, thần hạ mà công khai dâng cho vua con vật có chất độc như thế không những không mang lại lợi ích gì, mà còn có thể gây tai họa cho mình. Và điều quan trọng hơn cả là dựa trên những đặc điểm của tiếng Việt và âm Hán-Việt, chúng tôi bước đầu cho rằng cá "xương công" không thể là cá nóc, mà là cá "heo" sông" hay biển. Có năm lý do sau đây để nghĩ như vậy:

- "Cá heo biển" (海豚, 'hải đôn'), "cá heo sông" (江豚, 'giang đôn') và

"cá nóc" (河豚, 'hà đôn') chỉ khác nhau một chữ trong tiếng Hán. Điều đáng chú ý là "cá heo sông" (江豚) và "cá nóc" (河豚) chỉ khác ở chữ "giang" (江) và "hà" (河), hơn thế nữa "giang" (江) và "hà" (河) là hai từ đồng nghĩa. Vậy thì có lẽ người soạn *Toàn thư* lúc bấy giờ hoặc người khắc chữ để in đã lầm lẫn hai chữ Hán này.

- Trong quá trình phát triển của ngôn ngữ, ý nghĩa của từ luôn có sự thay đổi. Chẳng hạn như, chữ 鲐 (đài) trong *Chính tự thông* được giải nghĩa là "tên gọi khác của cá nóc", nhưng ngày nay nó không còn dùng để chỉ cá "nóc nữa", mà dùng để chỉ "cá thu". Chỉ có từ 鯸鲐 (hầu đài) vẫn giữ được ý "tên gọi khác của cá nóc".

- Đa số "cá heo biển" và "cá heo sông" đều là màu khoang xám trắng hoặc màu khoang đen trắng, màu vàng thì rất hiếm. Chúng có hình dáng rất dễ thương, hiểu tính con người, nhưng thể hình khá to lớn, bơi lội nhanh nhẹn. Người ta không dễ bắt được chúng trong điều kiện đánh bắt tương đối lạc hậu ở thời bấy giờ. Nếu như Đỗ Khánh quả thật bắt được một con cá heo màu vàng, lấy đó là vật điềm lành để dâng cho vua Lý Thần Tông, chắc có thể làm cho vua hài lòng. Bởi bậc vua chúa cổ đại Việt Nam và Trung Quốc đều quan niệm rằng, màu vàng là một loại màu sắc tượng trưng cho quyền lực của bậc đế vương.

- Trong các từ điển hiện đại của tiếng Việt cá heo sông và cá heo biển đều được gọi chung là cá heo.

- Điều rất đáng lưu ý là các từ điển Việt-Hán hiện đại do học giả Trung Quốc soạn giải thích chữ "hầu" có bảy nghĩa, trong đó có nghĩa là "cá heo nhỏ" (*Từ điển Việt - Hán.* Hà Thành, Trịnh Ngọa Long soạn; *Hiện đại Việt - Hán từ điển.* Lôi Hàng chủ biên)

Dựa vào những cơ sở như trên, chúng tôi cho rằng, nghĩa của từ Hán - Việt "hầu" không phải dùng để chỉ "cá nóc", mà dùng để chỉ "cá heo".

3. Âm "heo" và "hầu" đều là âm (hay từ) Hán-Việt của chữ 鯸

Những người biết tiếng Việt đều rõ, con vật mà phương ngôn miền Nam Việt Nam gọi là "heo" thì phương ngôn miền Bắc gọi là "lợn". Trong tiếng Việt "heo" và "lợn" còn có thể kết hợp với các yếu tố khác để tạo nên tổ hợp mới. Ví dụ, "cá heo", "heo biển", "heo bể", "cá lợn", "lợn bể" và "lợn biển" v.v… Các đơn vị này đều có nghĩa như nhau. Bên cạnh đó, tiếng Việt còn có các đơn vị "cúi", "cá cúi", "hầu" và "cá hầu", tuy ít được sử dụng hơn, nhưng cũng có nghĩa như là "cá heo" hay "cá lợn". Trong các đơn vị chỉ "cá heo" như trên, có một số là dạng Hán-Việt, nhưng cũng có một số khác là thuần Việt. Về mặt ngữ âm rõ ràng "hầu" chính là âm (hay từ) Hán-Việt của chữ 鯸, còn tổ hợp "cá hầu" là do từ tố thuần Việt "cá" kết hợp với từ tố Hán-Việt "hầu" mà tạo nên một tổ hợp chính phụ. Âm của "hầu" là [həu], còn âm của chữ 鯸 là [xəu]; hai âm đọc này chỉ khác ở chỗ phụ âm đầu [h] với [x]. Trên thực tế phát âm thì [h] với [x] đều là âm xát, rất giống nhau. Trong lịch sử phát triển ngữ âm tiếng Hán đã từng có hiện tượng phụ âm đầu [h] và [x] thay thế cho nhau. Tất cả những điều trên đây đã tạo nên cơ sở ngữ âm khá vững chắc để chúng tôi cho rằng "hầu" là từ Hán-Việt của chữ 鯸.

Giáo sư Vương Lực từng cho rằng, nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Hán ắt sẽ gặp phải vấn đề về phương ngôn. Cho

nên nghiên cứu về lĩnh vực này nên nắm bắt được phương ngôn của tiếng Hán hiện đại. Muốn làm sáng tỏ chữ "heo" có phải là từ Hán-Việt hay không, thì chúng ta cần phải mở rộng tầm nhìn để xem xét mối quan hệ giữa các phương ngôn, đặc biệt là phương ngôn miền Nam Trung Quốc với tiếng Việt. Nhìn từ góc độ âm vận học, thì phụ âm đầu của chữ 豨 trong tiếng Hán thượng cổ thuộc 晓母 ("hiệu mẫu" tức những chữ có phụ âm đầu [x]), còn vận thuộc 侯部 ("bộ hầu" tức những chữ có vận [əu]) ở 流摄 ("lưu nhiếp", tức những chữ có vận [əu], [u], [ɯu]). Trong lịch sử phát triển ngữ âm tiếng Hán, sự thay đổi của 晓母 ("hiệu mẫu" tức những chữ có phụ âm đầu [x]) rất ít, nhưng những vận thuộc 侯部 ("bộ hầu" tức những chữ có vận [əu]) lại có sự thay đổi khá lớn. Theo Giáo sư Vương Lực, những vận thuộc 侯部 ("bộ hầu" tức những chữ có vận [əu]) trước thời nhà Tần thì âm là [ɔ], thời Tây Hán đến Nam Bắc triều lại chuyển thành [u], thời nhà Tùy và nhà Đường âm là [ou], thời Ngũ Đại đến nay âm là [əu]. Thông qua phân tích từ góc độ âm vận học như thế, chúng ta có thể biết rằng từ thời nhà Nguyên đến nay, chữ 豨 giữ âm [xəu]. Trong tiếng Việt hiện đại thì âm chữ "heo" được đọc là [hɛu]. Trong phát âm thực tế thì phụ âm [x] và [h] rất gần nhau, nhưng vận [əu] và [ɛu] thì khác biệt tương đối lớn. Vậy nên chúng ta chưa có cơ sở vững chắc để xác định được âm chữ "heo" tiếng Việt hiện nay là âm (hay từ) Hán-Việt của chữ 豨.

Ba chữ 豨, 猴 và 喉 đều là 侯声 ("hầu thanh", tức âm đọc là [xəu]). Tiếng Quảng Đông và tiếng Khách gia vẫn giữ âm đọc này, nhưng cũng đã có một số thay đổi riêng biệt. Chữ 豨 trong tiếng Quảng Đông âm là [hau], tiếng Khách gia ở thành phố Hải Lục Phong, Mai huyện Quảng Đông và tiếng Khách gia ở thành phố Bắc Lưu Quảng Tây vẫn giữ cách đọc [heu], còn tiếng Khách gia ở huyện Bảo An thành phố Thâm Quyến giữ cách đọc [hiu]. Sự khác biệt của cách đọc chữ 豨 giữa tiếng Quảng Đông và tiếng Khách gia chủ yếu là do nguyên âm chính, tức là sự khác biệt giữa nguyên âm "a", "e" và "i". Trên đây chúng tôi đã nhắc tới quá trình phát triển của các vận thuộc 侯部 ("bộ hầu" tức những chữ có vận [əu]) ở 流摄 ("lưu nhiếp", tức những chữ có vận [əu], [u], [ɯu]) là [ɔ]→[u] →[ou] →[əu]. Trong đó hai vận [ou] →[əu] ở tiếng Khách gia đã được phát triển nên [eu] hoặc [iu]. Đây là kết quả phát âm của nguyên âm chính do tình trạng hẹp hóa mà tạo nên; còn chữ 豨 ở tiếng Quảng Đông được đọc là [hau] là do nguyên âm chính phát âm rộng hóa tạo nên. Tất cả những điều đó đều là hiện tượng phát triển của ngữ âm một cách bình thường. Tuy *Khách gia thoại từ điển* (Trương Duy Cảnh chủ biên: *Khách gia thoại từ điển*, Quảng Đông Nhân dân xuất bản xã, 1995) và *Mai huyện phương ngôn từ điển* (Lý Vinh chủ biên: *Mai huyện phương ngôn từ điển*, Giang Tô giáo dục xuất bản xã, 1995) không có chữ 豨, nhưng chữ 猴 và 喉 đều được đọc là [hêu] trong *Khách gia thoại từ điển*, còn hai chữ này được đọc là [heu] trong *Mai huyện phương ngôn từ điển*. Cách đọc chữ 豨 [heu] của tiếng Khách gia rất giống với cách đọc "heo" [hɛu] của tiếng Việt hiện nay. Tiếng Quảng Đông có mối liên hệ khá

chặt chẽ với tiếng Việt trong lịch sử do giao lưu văn hóa và ngôn ngữ giữa hai dân tộc Việt - Trung. Các từ ngữ như "xì dầu", "lạp xưởng", "mì chính", "lỳ xì" và "tàu xì" v.v... trong tiếng Việt hiện đại đều vay mượn từ tiếng Quảng Đông Trung Quốc. Quá trình vay mượn rất phức tạp, nhưng chúng tôi cho rằng cuối đời nhà Minh đầu đời nhà Thanh hàng nghìn binh lính và dân thường ở phủ Cao Châu, Lôi Châu, Liêm Châu, và Long Môn không chịu sự thống trị của nhà Thanh đã lưu vong đến Đà Nẵng của vùng Quảng Nam Việt Nam, trong đó có Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình, Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến v.v... Chúa Nguyễn Phúc Tần đã bàn bạc và cân nhắc rất kỹ càng với các vị đại thần trong triều, và cuối cùng quyết định bênh vực họ. Về sau, chúa Nguyễn phong quan tước cho họ và ra lệnh cho Trần Thượng Xuân và Dương Ngạn Địch cầm quân và dân của mình đi khai thác, định cư ở vùng Biên Hòa và Mỹ Tho. Nhóm người ấy chính là tổ tiên của người Minh Hương ở Việt Nam. Đa số người Minh Hương đều là người Khách gia, họ vừa nói tiếng Quảng Đông vừa nói tiếng Khách gia. Chính vì vậy, ngôn ngữ và văn hóa của người Minh Hương đã phần nào được du nhập vào tiếng Việt.

4. Kết luận

Thông qua khảo thích như trên, chúng tôi bước đầu có mấy nhận xét như sau:

- Mối quan hệ văn hóa và ngôn ngữ giữa hai nước Việt - Trung có lịch sử rất lâu dài. Tiếng Hán có ảnh hưởng rất sâu sắc đối với ngôn ngữ của Việt Nam. Chính vì vậy, hiện nay từ Hán-Việt chiếm một tỷ lệ khá cao trong tiếng Việt. Đa số từ Hán-Việt trong tiếng Việt như "báo chí", "tướng quân", "kinh tế" v.v... tương đối dễ nhận ra. Nhưng một số từ như "nhạn" (雁), "tươi" (鲜), "vu quy" (于归) v.v..., thì nhiều người Việt Nam hay người Trung Quốc đều khó nhận ra đó là từ Hán Việt cổ. Từ "hầu" (鯸) mà chúng tôi đang khảo thích cũng là một trong những ví dụ đó. Còn từ 鲳 鲘 phải hiểu là cách gọi "cá heo" trong tiếng Việt ở thời kỳ Lý Thần Tông của Việt Nam. Nhưng bởi tài hèn sức mọn, tài liệu lại rất có hạn, chúng tôi tạm thời không thể khảo thích từ này là từ Hán-Việt, từ thuần Việt hoặc là tiếng Việt mượn từ ngữ của dân tộc khác nào đó.

- Căn cứ ghi chú trong *Toàn thư*, thì 鲳鲘 hoặc 鲳鲘鱼 trong tiếng Việt hiện nay phiên âm là "xương công", hoặc "xương công ngư", có thể dịch là "cá xương công". Nhưng trong những từ điển tiếng Việt, từ điển Hán-Việt hoặc từ điển Việt-Hán mà chúng tôi tiếp cận được thì chưa tìm thấy những dạng thức như thế của tổ hợp này. Do nhiều nguyên nhân phức tạp, chúng ta có thể lý giải tương đối hợp lý rằng, những tổ hợp ấy đã bị tiếng Việt loại bỏ, và được thay thế bằng các từ "cá heo", "cá lợn", "lợn biển", "lợn bể" v.v... trong quá trình phát triển của mình.

- Vì thế, 鲳鲘鱼 và 鯸鱼 ghi trong *Toàn thư* đều cùng chỉ "cá heo biển" hoặc "cá heo sông"; riêng "hầu" và "hầu ngư" trong tiếng Việt nên được coi là âm (hay từ) Hán-Việt của chữ 鯸 và 鯸鱼, nhưng nghĩa đã bị thay đổi. Chúng không còn được dùng để chỉ nghĩa trước đây là "cá nóc" nữa, mà bây giờ để chỉ "cá heo". Sự thay đổi nghĩa như thế trong từ Hán-Việt là một hiện tượng khá bình thường. Nó giống như, ví dụ, "bác sĩ" (博士) trong tiếng Việt hiện đại thường dùng để chỉ thày thuốc, nhưng trong tiếng Hán hiện đại nó lại mang nghĩa là "tiến sĩ"; còn

"tiến sĩ" (进士) trong tiếng Việt hiện đại thường dùng chỉ những người có học vị cao ở bậc trên đại học, nhưng trong tiếng Hán hiện đại thì 博士 (âm Hán-Việt là "bác sĩ") mới có nghĩa tương ứng với từ "tiến sĩ" trong tiếng Việt.

- Có thể coi "*heo*" là âm (hay từ) Hán Việt của chữ 鯸, nó bắt nguồn từ âm đọc [heu] hoặc [hiu] của chữ 鯸 trong tiếng Khách gia miền Nam Trung Quốc. Xét từ góc độ lịch sử phát triển của ngữ âm, thì sự khác biệt giữa cách đọc [heu] và [hiu], chủ yếu là bởi nguyên âm chính đã thay đổi. Chính vì vậy mới có sự khác biệt cách đọc [heu], [hiu], [hɛu] giữa tiếng Khách gia và tiếng Việt.

- Trong những từ liên quan đến "heo" trong tiếng Việt mà chúng tôi nắm bắt được thì có âm "cúi", "cá cúi" và "cá nược" cũng có nghĩa là "cá heo". Chúng tôi chưa tìm thấy chúng có liên quan gì với tiếng Hán. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng chúng là từ thuần Việt để chỉ "cá heo".

Bài viết được GS.TS Trần Trí Dõi hướng dẫn và tận tình sửa chữa trong quá trình thực hiện. Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với sự quan tâm và giúp đỡ của Giáo sư!

L.M.H

Chú thích:

(1) Ngô Sĩ Liên soạn: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Trần Kinh Hòa biên hiệu, Đông Kinh Đại học Đông Dương Văn hóa Nghiên cứu sở san hành, Chiêu Hòa 59 niên, tr.276.

(2) *Quảng vận* là một cuốn *vận thư* được soạn vào năm 1008 thời nhà *Tống* Trung Quốc, có bổ sung thêm một số nội dung trên cơ sở cuốn *Thiết vận* được Lục Phát Ngôn soạn vào năm 601 thời nhà *Tùy*. *Thiết vận* đã ghi chép lại âm đọc của Hán tự thời bấy giờ. Nguyên bản *Thiết vận* đã bị thất lạc, nhưng nội dung và hệ thống cách đọc đã được bảo tồn một cách đầy đủ và hoàn hảo trong các vận thư sau nhà *Tùy* của Trung Quốc, trong đó quan trọng nhất là *Quảng vận*. Ngoài *Quảng vận* ra, các cuốn vận thư như *Tập vận*, *Trung nguyên âm vận*, *Vận lược*, *Cổ kim vận hội cử yếu* v.v... đều là những vận thư quan trọng của Trung Quốc. Trong vận thư, những chữ Hán có phụ âm đầu như nhau được xếp vào một nhóm gọi là "mẫu" (母), dùng một chữ Hán dễ đọc để ghi âm, gọi là "thanh mẫu". Theo *Quảng vận* thì tất cả có 36 "mẫu" (母); tất cả những vận như nhau hoặc giống nhau cũng được xếp vào một nhóm gọi là "nhiếp" (摄) và cũng dùng một chữ Hán dễ đọc để ghi âm.

(3) Phương pháp ghi âm đọc chữ Hán ở thời cổ đại Trung Quốc gọi là *phiên thiết* hay *thiết*, cụ thể là nó dùng hai chữ Hán dễ đọc để ghi cách đọc một chữ gì không biết phải tra trong từ điển; theo đó, chữ thứ nhất thể hiện phụ âm đầu, nghĩa là cách mở miệng mà đọc, còn chữ tiếp theo thể hiện vận cũng như thanh điệu rồi tổ hợp lại thành âm đọc của một chữ cố định nào đó. Ví dụ, 錩, 尺良切 hoặc 蚩良切 vì phụ âm đầu của hai chữ 尺 và 蚩 trong *Quảng vận* đều thuộc thanh mẫu "xuyên" hay "xuyên mẫu" (穿母), phát âm của nó ghi theo ký hiệu phiên âm quốc tế là [s], còn vận của chữ "良" trong *Quảng vận* thuộc "giang nhiếp" (江摄), phát âm của nó ghi theo ký hiệu phiên âm quốc tế là [iaŋ]. Thông qua cách phiên thiết chúng ta biết rằng chữ 錩 trong giai đoạn tiếng Hán trung cổ, Trung Quốc đọc nó là [siaŋ]. Để hành văn gắn gọn, các trường hợp phiên thiết sau chúng tôi sẽ chỉ chú thích phụ âm đầu, vận và âm đọc của chữ.

(4) 古红切，phụ âm đầu của chữ 古 thuộc "kiến mẫu" (见母), âm [k], vận của

chữ 红 thuộc "thông nhiếp"(通摄), âm [oŋ]. Chữ 鲶 ở trường hợp này đọc [koŋ].

(5) 沽红切，phụ âm đầu của chữ 沽 thuộc "kiến mẫu" (见母)，âm [k], vận của chữ 红 thuộc "thông nhiếp" (通摄) âm [oŋ]. Chữ 魟 ở trường hợp này âm đọc là [koŋ].

(6) 古双切, phụ âm đầu của chữ 古 thuộc "kiến mẫu" (见母)，âm [k], vận của chữ 双 thuộc"đãng nhiếp" (宕摄)，âm [ɔŋ]. Chữ 魟 ở trường hợp này đọc [kɔŋ].

(7) 户公切，phụ âm đầu của chữ 户 thuộc "hạp mẫu" (匣母)，âm [h], vận của chữ 公 thuộc "thông nhiếp" (通摄)，âm [oŋ]. Chữ 魟 ở trường hợp này đọc [hoŋ].

(8) 胡公切，phụ âm đầu của chữ 胡 thuộc "hạp mẫu" (匣母)，âm [h], vận của chữ 公 thuộc "thông nhiếp"(通摄)，âm [oŋ]. Chữ 魟 ở trường hợp này đọc [hoŋ].

(9) 呼东切，phụ âm đầu của chữ 呼 thuộc "hiểu mẫu" (晓母)，âm [x], vận của chữ 东 thuộc "thông nhiếp"(通摄)，âm [oŋ]. Chữ 魟 ở trường hợp này đọc [hoŋ].

(10) 呼公切，phụ âm đầu của chữ 呼 thuộc "hiểu mẫu" (晓母)，âm [x], vận của chữ 公 thuộc "thông nhiếp" (通摄) âm [oŋ]. Chữ 魟 ở trường hợp này đọc [hoŋ].

(11) 乎钩切, phụ âm đầu của chữ 乎 thuộc "hiểu mẫu" (晓母)，âm [x], vận của chữ 钩 thuộc"lưu nhiếp" (流摄)，âm [əu]. Chữ 鯸 ở trường hợp này đọc [həu].

(12) 徒哀切，phụ âm đầu của chữ 徒 thuộc" định mẫu" (定母)，âm [d], vận của chữ 哀 thuộc"giải nhiếp"(蟹摄)，âm [ai]. Chữ 鲐 ở trường hợp này đọc [dai].

Tài liệu tham khảo

[1]《嗣德圣制字学解义歌》，汉喃研究院，编号 VHv.626。(*Tự Đức Thánh chế tự học giải nghĩa ca*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.626).

[2] Hoàng Phê: *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, năm 2011.

[3] 吴士连撰修，陈荆和编校：《大越史记全书》，东京大学东洋文化研究所刊行，昭和 59 年 (Ngô Sĩ Liên soạn, Trần Kinh Hòa biên hiệu: *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, Đông Kinh Đại học Đông Dương Văn hóa Nghiên cứu sở san hành, Chiêu Hòa 59 niên)

[4] 许慎撰， 段玉裁注：《说文解字注》，上海古籍出版社， 1988 年。(Hứa Thận soạn, Đoạn Ngọc Tài chú: *Thuyết văn giải tự chú*, Thượng Hải Cổ tịch Xuất bản xã, năm 1988).

[5] 张自烈：《正字通》卷十二，康熙九年刊本。Trương Tự Liệt: *Chính tự thông quyển thập nhị*, Khang Hi cửu niên san bản.

[5] 张玉书等：《康熙字典》，同文书局原版影印本。Trương Ngọc Thư đẳng, *Khang Hi tự điển*, Đồng văn Thư cục nguyên bản ảnh ấn bản.

[6] 丁度等编：《集韵》上海古籍出版社，1985 年。Đinh Độ đẳng: *Tập vận*, Thượng Hải Cổ tịch Xuất bản xã, năm 1985.

[7] 王力：《汉语语音史》，北京商务印书馆，2010 年。Vương Lực: *Hán ngữ ngữ âm sử*, Bắc Kinh Thương vụ ấn thư quán, 2010.

[8] 何成、正卧龙主编：《越汉辞典》，北京商务印书馆，1997 年。Hà Thành, Trịnh Ngọa Long chủ biên: *Việt-Hán từ điển*, Bắc Kinh Thương vụ ấn thư quán, 1997.

[9] 侯寒江、麦伟良主编：《汉越词典》，北京商务印书馆，2005 年。Hầu Hàn Giang, Mạch Vĩ Lương chủ biên: *Hán-Việt từ điển*, Bắc Kinh Thương vụ ấn thư quán, 2005.

[10] 李荣主编：《梅县方言词典》，江苏教育出版社， 1995 年。 Lý Vinh chủ biên: *Mai Huyện phương ngôn từ điển*, Giang Tô Giáo dục xuất bản xã, 1995.

[10] 张维耿主编：《客家话词典》，广东人民出版社，1995 年。 Trương Duy Cảnh chủ biên *Khách gia thoại từ điển*, Quảng Đông Nhân dân xuất bản xã, 1995)./.

VỀ LỄ HỘI CỔ TRUYỀN NGƯỜI VIỆT QUA TƯ LIỆU HƯƠNG ƯỚC THẾ KỶ XVII, XVIII

ĐỖ THỊ HÀ THƠ (*)

Hương ước làng xã người Việt thế kỷ XVII, XVIII vô cùng phong phú phản ánh nhiều hoạt động văn hóa xã hội trong đó có các lễ hội. Bài viết này giới thiệu về các lễ hội qua tư liệu hương ước thế kỷ XVII - XVIII.

1. Lễ hội nông nghiệp

Đây là lễ hội xuất hiện ở hầu hết các nước châu Á. Nhiều nơi lễ hội này được nâng lên tầm quốc gia với nghi thức tế rước long trọng. Lễ hội nông nghiệp xuất phát từ cơ tầng nền kinh tế lúa nước, được tư tưởng dĩ nông vi bản hậu thuẫn, mang trong mình nhiều đặc điểm của tín ngưỡng phồn thực. Ở Việt Nam, lễ hội nông nghiệp chiếm nhiều thời gian trong năm và thu hút đông đảo sự quan tâm của cư dân làng. Đi vào hương ước thời kỳ này, lễ hội nông nghiệp được cụ thể hóa bằng các tiết ứng với quy trình sinh trưởng của cây lúa như: Ở công đoạn gieo hạt có lễ Hạ điền, gặt hái có lễ Thượng điền, mừng mùa màng bội thu có lễ Thường tân. Ở mỗi công đoạn, người dân đều tổ chức tiết lễ đánh dấu cho sự khởi sinh chu trình mới. Các thức lễ tế được dân làng chuẩn bị kỹ càng, thường gồm: trầu, rượu, tiền vàng, cơm rau, hương dầu, giấy văn, phẩm quả, thịt lợn, thịt gà, xôi chõ… Số lượng lễ nhiều ít tùy quy định từng làng và tất cả số lễ vật được đem đến tế thần Thành hoàng làng trước sau đến Thần nông. Người chủ trì lễ phải là bậc cao niên có uy tín, đức hạnh, gia đình hòa thuận vì dân làng tin rằng những đức tính tốt đẹp ấy sẽ truyền thêm sinh lực cho cây lúa phát triển tươi tốt để được một mùa bội thu. Đọc các bản hương ước Việt giai đoạn này, vấn đề thời gian tổ chức lễ nông nghiệp ở mỗi làng không giống nhau. Như làng Hòa Tranh (Hà Tây)* năm Chính Hòa thứ 20 (1699) quy định lễ Hạ điền ngày mồng 2 tháng 2, lễ Thượng điền ngày mồng 10 tháng 2; làng Đông Ngạc (Hà Đông)* năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) lễ Hạ điền vào hạ tuần tháng 5, lễ Thượng điền ngày mồng

(*) ThS. Giảng viên Trường ĐH Đồng Tháp.

2 tháng 7; làng Hoa Ngạc (Hà Đông)* năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783) lễ Hạ điền ngày mồng 2 tháng 7, Thường tân ngày tháng 7 hoặc tháng 8; làng Yên Ngoại (Hà Nam) năm Cảnh Hưng thứ 46 (1785) lễ Hạ điền tổ chức vào tháng 10, Thượng điền ngày 12 tháng 2; làng Quần Lương (Nam Định) năm Chiêu Thống thứ 1 (1787) lễ Hạ điền vào đầu tháng 5, Thượng điền đầu tháng 7…

Bản *Lạc Khư xã tục lệ* (Lạng Sơn) lập năm Chính Hòa thứ 1 (1680) quy định chuẩn bị cho lễ Hạ điền như sau:

"Lệ rằng hằng năm có lễ Hạ điền, bản xã chọn ngày tốt phân bổ tiền lễ, chiếu theo lệ hương ẩm nhận mua 100 xấp tiền vàng, 1 bộ đồ cúng, 100 khẩu trầu cau, 10 cây hương, một oản 15 phẩm, 10 nải chuối xanh cùng trà nước. Trưởng phê sắp biện đầy 10 bát xôi. Trước một ngày, Lý dịch đốc suất mõ làng báo cho toàn xã biết. Đến đúng ngày, vào lúc sáng sớm, thầy mo đến nhà từ giống trống. Trưởng phê cũng đến bày lễ cùng các quan viên trong xã tề tụ lại cáo lễ cúng. Lễ xong, thầy mo cùng những người hàng hương ẩm đôn đốc dân phu khiêng chiêng trống ra ruộng tiến hành gieo hạt, sau đó trở về nhà từ"(1).

(一例遞年例有下田本社擇得吉日分補禮錢,炤鄉飲例受應買黄金一百,禡帽一部,芙榔一百口,香十株盍一碗十五品,青焦十扨及茶水。長批修卞粄盛十鉢。前一日里役飭鐸夫遍呈。是日早翁柴謨就祠動鼓。長批並就陳禮同社官員齊集先告禮。訖翁柴同鄉飲率將民夫鉦鼓進行並就田間樹粟下稼,然後回祠。)

Lễ Thượng điền và Thường tân được chuẩn định vật phẩm bổ cho số người trong sổ hương ẩm. Bên cạnh quy định số thức lễ, hương ước Việt cũng đưa ra yêu cầu về trách nhiệm và hình thức phạt những ai thất trách, như bản *Thượng Cát xã phong tục* (Hà Đông)* soạn năm Cảnh Hưng thứ 43 (1732) ghi: "Vào tiết Đoan ngọ, Thượng điền tháng 5 có mổ trâu bò, mỗi phần thịt thủ thế bằng 36 văn tiền cổ, mỡ và đuôi chia đều làm các phần, giữ lại 3 chân giò để thay đuôi. Thịt bụng cho Khán thủ 1 miếng dài 10 tấc, cắt theo phần thịt mỡ. Nếu ai không tuân theo, tróc phạt lợn rượu giá 1 quan 2 mạch tiền cổ"(2).

(五月端午,上田等節有宰牛牢,每頭貫替古錢叁拾陸文,其囱各尾均分各分,留三足以易尾。其胸肉許看守一片長一尺活據闔囱。若不據者捉豬酒古錢一貫二陌。)

Đối với lễ Thường tân: "Hằng năm vào kỳ lễ Thường tân có giết mổ bò, cốt phải giữ nghiêm chỉnh. Nếu kẻ nào lấy cắp từ 1 miếng thịt trở lên thì tróc phạt giáp đó. Nhẹ tróc phạt 6 mạch tiền cổ, nặng tróc phạt 1 quan tiền cổ"(3).

(遞年嘗新宰沙牛務在嚴整。若何侵取壹片以上捉歸役甲。輕者古錢陸陌,重者古錢壹貫。)

Ngoài ba lễ cơ bản trên, hương ước Việt cũng ghi lại khá chi tiết các tiết lễ liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp. Xuất phát từ yếu tố tâm lý, người dân tin rằng muốn có một mùa bội thu, ngoài bốn nhân tố chính là nước, phân, cần, giống còn phải nhờ đến sự trợ giúp của các thế lực siêu nhiên ban phúc trừ tai cho dân. Theo đó, loạt lễ cầu mong sự yên lành, no ấm xuất hiện như lễ Kỳ an, Kỳ phúc, Cầu mưa… Các lễ này nhanh

chóng hòa vào hệ thống lễ hội nông nghiệp, được dân làng hướng tới với niềm hy vọng về một cuộc sống phồn phú. Các thức lễ được chuẩn bị chỉnh chu không kém, như ở bản *Ngạc Nhất giáp lệ bạ* (Hà Đông)* soạn năm Vĩnh Thịnh thứ 16 (1720) quy định lễ vật đơn giản lễ Kỳ phúc như sau: "Lễ Kỳ phúc tháng 2 sắm soạn mâm bánh mỗi mâm 26 bát, mâm xôi mỗi mâm 34 bát"(4).

(貳月祈福員餅具每具米貳拾陸鉢, �youn具每具米参拾肆鉢。)

Hay như quy định lễ Kỳ an ở bản *Đông Phù Liệt xã tục lệ* (Hà Đông)* soạn năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775) ghi rõ: "Ngày mồng 1 tháng 4 hằng năm có lễ Kỳ an lấy hoa lợi 1 mẫu ruộng ở xứ Biền Biền để lo việc này. Cai giáp mua đồ mã gồm những thứ sau: 7 bộ mũ khăn, mũ ngũ phương, 5 lá cờ, voi ngựa loại lớn mỗi loại mỗi thứ 1 con, 1000 xấp tiền vàng (ở đất Thịnh Liệt) cùng với đồ vàng mã như voi, ngựa, pháo, thuyền mỗi thứ 1 con. Chiêng, trống, trâu, bò mỗi thứ 5 cái, 10 hình nhân, 1 cỗ chay bày bên trên, 1000 vàng mã, 100 bộ quần áo chúng sinh bày bên dưới cùng với vật tế sống, xôi (mỗi giáp 1 mâm xôi)"(5).

(遞年初壹日祈安禮置一畝在駢駢處。該甲整辨冠帽共柒具, 五方帽旗五件, 象馬大項各一頭, 金銀 (盛烈) 壹千, 並冥器, 象, 馬, 砲, 船各壹。幷鉦, 鼓, 牛, 牢各五頭, 形大拾面, 齋盤一具置上, 胡金銀壹千, 象生衣裙壹百在下及牲粆 (粆每甲壹盤。)

Bản *Quần Lương xã tục lệ* (Nam Định) soạn năm Chiêu Thống thứ 1 (1787) ghi rõ tiết lễ Cầu mưa vào ngày mồng 1 tháng 4 yêu cầu dân làng: "Mua biện 50 xấp tiền vàng; 30 hình nhân; 1 chiếc thuyền bát nhã; 1 con đại mã; 5, 6 con tiểu mã; 20 con trâu, bò, lợn; y phục, mũ mão, đồ cúng mỗi thứ 10 cái do Đương cai bốn giáp thu theo số suất người dâng biện. Số lễ còn lại chỉnh biện 2 con lợn, 3 cân xôi, 6 vò rượu, 200 khẩu trầu, 5 nải chuối 50 phẩm đưa đến đình nhờ tăng chùa trong xã hiến cúng, dịch phu nên ở lại giúp sắp sửa lễ"(6).

(買下金銀五千, 形人三十人, 八雅船一件, 大馬一件, 小馬五六件, 牛牢豬數二十件, 衣冠禡帽各數十件由四甲當該收取人率以供卞禮。 數存干再整卞豬二頭, 粆三斤, 酒六圩, 芙留二百口, 焦五圽椀五十品將在亭所社内借僧人獻供, 役夫應直修禮。)

Các lễ này nhanh chóng gói ghém vào đó những trăn trở và nguyện vọng của dân về một cuộc sống sung túc ấm no. Tuần tự các khâu phải đảm bảo sạch sẽ, nghiêm túc. Những ai qua loa sơ sài trong việc thờ thần đều nhất nhất luận phạt không tha. Trong hương ước Việt Nam giai đoạn này còn xuất hiện những quy định về lễ tế xuân thu nhị kỳ. Thực ra hai kỳ tế này là tế Thần nông cầu mùa màng tươi tốt. Lễ tế thần diễn ra vào ngày lập xuân và ngày lập thu. Làng Tương Mai (Hà Đông)* năm Vĩnh Khánh thứ 4 (1732) quy định cụ thể hằng năm lấy ngày mồng 6 tháng 2 làm lễ Xuân tế, ngày 14 tháng 8 làm lễ Thu tế. Quy trình tổ chức cùng các thức lễ tế không kém phần trang trọng.

Nghi thức lễ hội nông nghiệp với ước nguyện về một cuộc sống phồn phú đã nhanh chóng đi vào lòng dân hết sức tự nhiên. Chiếm nhiều ưu ái về mức độ quan tâm và số quy điều chi tiết dành cho tiết lễ của tập thể tác giả văn bản. Từ đó, để biến ước mơ thành hiện thực, các tác giả và tập thể dân làng nhất quán đi đến giáo dục hành vi ý thức cá nhân về việc bảo vệ các công trình công cộng phục vụ sản xuất nông nghiệp và tinh thần tương thân tương ái lúc vụ mùa. Vấn đề này cũng được phản ánh khá tường tận trong hương ước người Việt thế kỷ XVII - XVIII.

2. Lễ tết cổ truyền

Bên cạnh lễ hội nông nghiệp, lễ tết cổ truyền cũng được đề cập nhiều trong hương ước người Việt giai đoạn này. Nhìn chung, lễ tết cổ truyền người Việt chịu chi phối sâu đậm của lễ tết Trung Quốc. Lễ này trải khắp thời gian trong năm không kém gì lễ hội nông nghiệp. Dọc theo thời gian trong năm, các tiết lễ ấy gồm: Tết Khai hạ (còn gọi là lễ Hạ nêu) vào ngày 7 tháng Giêng, tết Thượng nguyên (rằm tháng Giêng), tết Hàn thực (tết bánh trôi bánh chay, tết cấm lửa) diễn ra vào ngày mồng 3 tháng 3, tết Thanh minh vào tháng 3, tết Đoan ngọ (tết Đoan Dương, tết diệt sâu bọ) vào ngày mồng 5 tháng 5, tết Trung nguyên (tết rằm tháng 7, lễ Vu Lan), tết Trung thu (rằm tháng 8), tết Trùng cửu (tết Trùng dương) ngày mồng 9 tháng 9, tết Trùng thập (tết Thầy thuốc) ngày mồng 10 tháng 10, tết Cơm mới (tết Hạ nguyên) ngày mồng 1 hay rằm tháng 10, tết Ông táo ngày 23 tháng Chạp, tết Nguyên đán (tết Cả) vào tháng Giêng và được tổ chức cùng thời gian ở hầu khắp các làng.

Quy trình tổ chức, số lượng lễ vật theo quy định từng làng. Yếu tố thiêng của phần lễ này mang chiều sâu tâm hồn của nếp sống làng xã. Việc tế thần, lễ gia tiên báo cáo một chặng đường đã qua càng trở nên quan trọng. Vào những ngày này, dân làng hội nhau tại đình, tế thần phật, rước sách, tế văn với đủ cờ lộng, trượng quạt... Nhiều làng yêu cầu đối với tết Cả, vào đêm giao thừa phải làm mâm xôi và rượu tế, Thôn trưởng các giáp luân phiên túc trực tại đình đến ngày mồng 4 như quy định ở xã Hòa Tranh (Hà Tây)* năm Chính Hòa thứ 20 (1699).

Bản *Quần Lương xã tục lệ* (Nam Định) soạn năm Chiêu Thống 1 cũng quy định: "Vào ngày trừ tịch tiết Nguyên đán năm sau, Lý dịch đôn đốc người gõ mõ thông báo cho toàn xã biết. Quan Đương cai ở giáp đến đình quét dọn, bày hương đèn khắp trong ngoài. Đợi đến nửa đêm biện tế lễ cùng với 10 vị trưởng lão tắm rửa sạch sẽ, y phục mũ mão chỉnh tề đến đình hành lễ đánh trống, lễ này như lễ Sóc vọng. Tế xong, viên tế lễ đánh trống hiệu. Từ lúc này đến sáng chia làm 3 hồi 3 tiếng để hiệu rõ uy thần trừ khử yêu ma. Sáng hôm sau từ hàng chức sắc đến các vị kỳ dịch y phục chỉnh chu tề tụ lại hành lễ Nguyên đán. Ai vắng mặt trách phạt trầu, rượu chuẩn giá 3 mạch tiền cổ tạ thần. Tế xong, chiếu theo số người có mặt cùng nhau ăn uống. Ngoài ra kính

phần cho viên thủ từ, nhạc công, dịch phu mỗi người một mâm; Đương cai, Lý trưởng, Kỳ dịch mỗi người một mâm. Đến giờ Ngọ ngày mồng 2, mồng 3 nghe hiệu lệnh mặc y phục ngay ngắn hành lễ, biện lễ như ngày mồng 1. Trong ba ngày này, viên thủ từ hoặc Đương cai phụng mệnh giữ hương đèn không được lơ là. Những ai vắng mặt, làm trái bắt phạt trầu rượu chuẩn giá 6 quan tiền cổ. Ngày mồng 4 lại biện 1 lễ 10 phẩm đóng oản đưa lên chùa gồm: 3 nải chối, 100 khẩu trầu. Đương cai sắm sửa đồ đến nhà từ, bản xã hội nhau cùng đến nhà từ kính lễ. Các lễ này lấy ở huê lợi ruộng canh tác. Lễ xong, chiếu bổ theo suất người trong hương ẩm. Nay đặt giao ước"[7].

(明年元旦於除夕日里役飭棋人通報社内。當該甲齊就祠所洒掃,内外陳設香燈。俟夜半祭員及十長諸員渚吉,齊整衣帽就亭行動鼓禮,這禮取在朔望禮。祭訖祭員起動鼓號。自此至平明分爲三連三聲以顯神威除醜孽。平明自職色至耆役諸員各整衣冠齊就行元旦禮。欠者責謝芙酒准古錢三陌。祭訖炤見面共食。外許守祠,樂工,役夫各一具;當該,里長,耆役各一具。初二,初三等日午牌聞號齋服行禮亦炤元旦日遵下。這三日取祠或當該奉取香燈不得曠。欠達者捉謝芙酒准古錢六貫。初四日再下登寺一禮椀十品,焦三㭘,芙葍一百。當該修下將就祠所本社會同就祠敬禮。這等禮粢盛取在耕田利。禮訖炤補在鄉飲人率。兹交言。)

Như lễ hội nông nghiệp, hương ước Việt Nam thời kỳ này đi sâu vào số thức lễ, trách nhiệm thực thi của các thành viên và nguồn thu ở từng lễ cụ thể. Cũng trong bản *Lạc Khư xã tục lệ* soạn năm Chính Hòa thứ 1 (1680) đưa ra quy định đối với rằm tháng Giêng và tiết Hàn thực như sau:

"Lệ rằng vào ngày 15 tháng Giêng hằng năm hành lễ Thượng nguyên, do thủ từ hành lễ, dùng cỗ chay cùng gà, xôi, trầu, rượu đưa đến đình. Vào tiết này chỉ có chức sắc, kỳ lý đến bái lễ. Lễ xong, hạ lộc chia đều theo lệ.

Lệ rằng vào ngày mồng 3 tháng 3 hằng năm, bản xã phân bổ lễ tiền giao cho việc mua biện lễ. Đến ngày này, lễ biện chỉnh tề gồm gà, xôi, trầu, rượu trắng, cơm rau, hương dầu, giấy văn, trà nước cùng các thức bánh đưa đến đình. Bản xã cùng đến bái lễ. Lễ xong, hạ lộc chia đều cho mọi người theo lệ. Đến như các nhà trong xã phải làm lễ tiên tổ tiên gia trước, sau mới vảy nước tảo mộ. Toàn bộ anh em, vợ con mang hương, đuốc, hoa quả, bánh chay có khi dùng gà, xôi, trầu, rượu cùng đến cúng. Ở các nơi thôn dã thì quét dọn mộ phần cho tiên tổ, trong khi quét dọn cúng tế vào ngày này không được đội mũ. Nay đặt lệ"[8].

(一例遞年正月十五日行上元禮,由守祠行禮,用齋盤及鶏,�youm,芙,酒遞在亭所。這節只有職色耆里來拜而已。禮畢炤均惠例。

一遞年三月至初三日本社分補禮錢交專卞收認。至伊日整卞鶏,粆,芙葍,清酌,香油,文紙,茶水及各式餅遞在亭所。本社同來拜禮。禮畢炤均惠例。到於社内各家禮先祖先家,後行 省酒掃墓。全兄,弟,妻,兒用香賨,燭 品,果,齋餅或用鶏,粆,芙,酒全往。各山野行省掃家先祖墳墓。

社内各人禁行不得帶笠内日而已。茲定例。)

Xen kẻ với các lễ cổ truyền này, nhiều làng còn phối hợp làm các lễ Kỳ an, Kỳ Phúc cầu một năm thuận lợi. Ngoài ra để phụ trợ cho yếu tố lễ, dân làng còn tổ chức các kỳ xướng ca, chọn ra các ca nhi và đào nương ưu tú đem lời ca tiếng hát trước tỏ lòng kính thần sau giúp dân giải trí sau những ngày lao động vất vả. Bấy giờ những anh chị nông dân chân lấm tay bùn hóa thân thành các ca nhi lộng lẫy tài hoa khiến không khí buổi lễ càng thêm sôi nổi. Sự cộng hưởng của yếu tố nhạc thực sự đã góp phần tạo nên thành công cho buổi lễ. Đi sâu vào hương ước, bên cạnh các tiết thờ thần, dân làng luôn chỉnh biện cỗ bàn thịnh soạn để cùng ăn uống vui vầy bên nhau.

Mọi cấp bậc làng xã theo vai vế ngồi vào cỗ bàn. Vào những kỳ lễ này, dân làng thêm dịp nghỉ ngơi chuẩn bị cho thời khắc mới trong năm. Dù chịu ảnh hưởng từ lễ tết Trung Quốc, song cách tổ chức lễ được khuôn nắn lại theo khuôn viên từng rặng tre. Và ở đó tự bao giờ, chiều sâu của tâm hồn Việt thực sự đủ sức làm mờ hóa tiết lễ Trung Quốc để trở thành lễ tết cổ truyền của người Việt.

3. Lễ kỵ Hậu

Sau hai dạng thức lễ trên, hương ước Việt giai đoạn này ghi nhiều điều khoản quy định tiết lễ dành cho những người có công với làng, được phản ánh chi tiết trong hương ước là tiết lễ Hậu. Buổi đầu tục gửi Hậu gói gọn trong hành vi vui làm việc thiện của cư dân làng, giúp dân khoản kinh phí xoay sở việc làng, dân cảm kích nghĩa cử cao đẹp ấy mà tôn thờ họ. Về sau, hiện tượng này phát triển phổ biến trong đời sống làng xã, vừa đáp ứng nhu cầu của những gia đình khá giả, những gia đình không có con cái lo chuyện kỵ giỗ sau này vừa giúp kinh phí cho làng xã giải quyết việc công. Theo đó, người được bầu Hậu phải có đóng góp nhất định về khoản tiền hay số ruộng thuộc quy định từng làng. Ngược lại, dân làng phải đảm bảo trách nhiệm thờ cúng giỗ kỵ họ. Những trách nhiệm này còn được tính khi người bầu Hậu tại thế. Chẳng hạn vào dịp lễ lộc dân làng mời người được bầu Hậu đến đình làng, ngồi vào vị trí tôn quý thường là bên tả đình trung và được biếu thịt rượu hậu hĩ. Chưa hết, hương ước Việt còn quy định lúc Hậu còn sống, ngày giỗ cha mẹ Hậu, làng xã vẫn sắm soạn lễ vật đủ đầy đến tế. Như trường hợp ghi trong bản *Nghĩa Xuyên thôn khoán từ* (Hưng Yên) soạn năm Chính Hòa thứ 10 (1689) nêu các thức lễ giỗ cha mẹ Hậu Thần gồm: "Một con lợn giá 1 quan 5 mạch tiền cổ, một mâm xôi nấu bằng 8 bát đồng gạo nếp, một khay trầu, một vò rượu mang đến nhà thờ làm giỗ. Sau khi lễ xong biếu Hậu Thần thủ lợn, còn lại đem về toàn dân ăn uống. Sau khi Hậu Thần mất sẽ bỏ lệ này"(9).

(豬一口准古錢一貫五陌，粎一盤准米八鉢官銅, 芙蔔一匣一圩遞就祠堂拜忌其禮物。禮畢取牲首敬俵后神, 餘者還民飲餌。倘后神百歲後免其此禮茲例。)

Làng xã Việt Nam xưa phân ba hình thức Hậu chính: Hậu Thần được phụng thờ ở đình làng, Hậu Phật thờ ở chùa và

Hậu Hiền thờ ở văn chỉ. Đến kỳ giỗ Hậu, sinh nhật Hậu hay các lễ tứ thời trong năm làng đều có quy định thờ cúng nghiêm ngặt và việc cúng Hậu là mãi mãi. Nhiều nơi còn khắc bia đá nhắc nhở con cháu ghi nhớ công ơn của các vị Hậu. Một số làng còn ghi rõ từng ngày giỗ Hậu trong năm vào bản hương ước của mình như bản *Ngạc Nhất giáp lệ bạ* (Hà Đông)* soạn năm Cảnh Hưng thứ 17 (1720) ghi:

- "Ngày 18 tháng 10 hàng năm, bản giáp làm lễ kỵ húy cho Tiền Đề lại và vợ ông họ Nguyễn quý thị giỗ hậu.

- Ngày 28 tháng 11 hàng năm, bản giáp làm lễ kỵ húy cho quan Ngạc Lĩnh Nam Nguyễn quý công hiệu là Hòa Tố được phong hậu.

- Ngày 16 tháng 10 hàng năm, bản giáp làm lễ kỵ húy cho vợ quan Ngạc Lĩnh Nam Nguyễn quý công là bà Phạm Quý thị hiệu là Từ Thông.

- Hậu phật bản giáp là bà Nguyễn thị hiệu Diệu Khiết nhụ nhân làm kỵ vào ngày mồng 2 tháng 2"(10).

(遞年十月十八日本甲后前題吏正室阮貴氏諱忌。

遞年十一月二十八日本甲后官鄂嶺男阮貴公諱忌號和做素。

遞年十月十六日本甲后官鄂嶺男阮貴公正室范貴氏諱忌號慈聰。

本甲后佛阮氏號妙潔孺人二月初二日忌。)

Theo đó, mỗi kỳ hậu húy, dân làng sắp sửa lễ vật chỉnh tề, gồm các thức:

- "1 con lợn ước khoảng 4 quan 3 mạch tiền cổ.

- 2 mâm xôi nếp [loại gạo nếp này đã có thu thuế ruộng để ở chỗ Đương cai].

- 2 bát quan gạo lép [nên thay bằng gạo nếp, lấy ở chỗ Đương cai].

- Mua rượu giá 3 mạch tiền cổ.

- Mua 100 khẩu trầu, ước khoảng 1 mạch 20 văn tiền cổ.

- Mua biện hành lý 1 mạch tiền cổ"(11).

(買豬壹口做古錢肆貫參陌。粆米貳盤(這糯米已有田粟置在當該)。

粃米貳官鉢(應替易糯米,取在當該)。

買酒古錢參陌。

買芙萵 壹百口做古錢壹陌貳十文。買辨行李古錢壹陌。)

Quy định bầu Hậu mỗi làng mỗi khác, chi phí tổ chức kỵ Hậu được làng lấy từ hoa lợi cày ruộng Hậu hàng năm. Nếu ở hai loại lễ trên, đối tượng thờ cúng là các bậc siêu nhiên thì ở lễ Hậu, thờ chính những con người có thực cộng cư với làng xã.

Và sau những phần lễ cơ bản ấy, dân làng tổ chức cỗ bàn cùng nhau ăn uống, cùng nhau hưởng lộc thần và tỏ niềm cộng cảm. Dù ở một góc độ nào đó, yêu cầu về cỗ bàn thái quá với phần biếu xén cho các cấp bậc tôn quý làng xã đã thổi nghiêng thế dung hòa trong câu "cùng nhau hưởng lộc thần", "để ơn huệ thần thấm khắp". Song sự cộng hưởng của yếu tố vật chất vào những kỳ lễ hội này thực sự tạo nên một cuộc sống phi trần gian cho dân làng.

Quy điều hương ước Việt Nam giai đoạn này chủ yếu tập trung vào quy định số lễ, hương hoa, đèn dầu lẫn trách nhiệm của mọi thành viên. Một mặt ghi nhận cuộc sống sung túc của

cư dân, mặt khác vẽ nên cái bóng èo ọt dặt dẹo của người dân lao khổ tăng lên theo cấp số nhân với phần cỗ bàn quá đỗi. Tất cả các lễ trên đi vào đời sống cư dân đánh dấu thời khắc quan trọng trong năm, giúp khuấy động bầu không khí vốn dĩ yên ả nơi làng quê vừa làm phong phú thêm đời sống tinh thần của cư dân. Qua những dịp lễ hội thế này, siết chặt hơn nữa tính cố kết cộng đồng giữa dân làng, mọi người đều chung tay góp sức làm việc công không tỵ nạnh nhau điều gì. Đồng thời lễ hội còn thể hiện khả năng tự quán xuyến việc làng ở những đơn vị tụ cư. Dù thế kỷ XVII, XVIII xã hội Việt Nam liên tiếp xảy ra chiến tranh cả nội loạn và ngoại loạn, song cư dân làng vẫn điềm nhiên ổn định được nếp sống với những sinh hoạt cộng đồng và đảm bảo tổ chức đầy đủ các kỳ lễ trong năm đúng ngày giờ. Riêng đối với vấn đề lễ kỵ Hậu, hầu như ngày nay rất hiếm các làng xã lưu giữ lại tập tục này. Có chăng lễ cúng các vị được phối hưởng theo các tiết lễ khác trong năm hay vào các dịp lễ hội tôn giáo khác. Nhìn chung, nước ta cho đến ngày nay vẫn là nước nông nghiệp nên cần lắm việc khôi phục và phát huy những nghi lễ tốt đẹp vụ mùa bên cạnh các tiết lễ khác trong năm, để cùng nhau phúc đáp tiếng vọng về cội trong bối cảnh hội nhập và giao thoa văn hóa hiện nay.

Đ.T.H.T

Chú thích:

(*) Các địa danh này, nay thuộc thành phố Hà Nội

(1) *Lạc Khư xã tục lệ*, ký hiệu AF.a15/13, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN).

(2) *Thượng Cát xã phong tục*, ký hiệu AF.a 2/59, (VNCHN).

(3) *Thượng Cát xã phong tục*, ký hiệu AF.a 2/59, (VNCHN).

(4) *Ngạc Nhất giáp lệ bạ*, ký hiệu AF. a2/73, (VNCHN).

(5) *Đông Phù Liệt xã tục lệ*, ký hiệu AF. a2/84, (VNCHN).

(6) *Quần Lương xã tục lệ*, AF.a11/29, (VNCHN).

(7) *Quần Lương xã tục lệ*, AF.a11/29, (VNCHN).

(8) *Lạc Khư xã tục lệ*, ký hiệu AF.a15/13, (VNCHN).

(9) Đinh Khắc Thuân: *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2006, tr.315.

(10) *Ngạc Nhất giáp lệ bạ*, ký hiệu AF. a2/73, (VNCHN).

(11) *Ngạc Nhất giáp lệ bạ*, ký hiệu AF. a2/73, (VNCHN)./.

ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN ĐỊA BẠ TỔNG CAM THỊNH

LƯƠNG THỊ NGỌC THU(*)

1. Phông sách địa bạ lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Địa bạ là văn bản ghi chép ruộng đất của các làng, xã ở nông thôn Việt Nam đã được chính quyền đương thời kiểm tra và xác nhận. Dưới thời Nguyễn vua Gia Long ngay từ sau khi lên ngôi, đã xuống chiếu cho các tỉnh từ Nghệ An, Thanh Hoá đến các trấn ở Bắc Thành làm sổ ruộng để nộp. Năm Gia Long thứ 9 (1810) bắt đầu cho lập Địa bạ từ Quảng Bình trở vào Nam. Theo quy định năm Gia Long thứ 4 (1805), mỗi địa bạ được làm thành 3 bản Giáp, Ất, Bính; làm xong gửi nộp lên Bộ Hộ đóng dấu. Bản Giáp để lưu chiểu ở Bộ Hộ, bản Ất lưu chiểu ở thành trấn, bản Bính cấp cho các xã giữ làm bằng. Địa bạ được lập một cách có hệ thống và theo mẫu thống nhất trong phạm vi cả nước. Mỗi địa bạ là một đơn vị hành chính độc lập thường là xã hoặc thôn cũng có khi là ấp, giáp, phường hay trại… Triều Nguyễn cũng quy định rõ cách thức làm sổ và các yếu tố kê khai bắt buộc như sau:

- Tên đơn vị hành chính: xã (hoặc thôn, phường, ấp), tổng, huyện, phủ, tỉnh (hoặc trấn, xứ).

- Họ tên các chức dịch kê khai và lập địa bạ.

- Vị trí địa lý: xác định ranh giới của đơn vị hành chính đó với các đơn vị hành chính khác ở 4 phía đông, tây, nam, bắc.

- Tổng diện tích các hạng công tư điền thổ của xã hoặc thôn đó.

- Diện tích của từng loại: công điền, tư điền, công thổ, tư thổ; loại ruộng, vụ canh tác; diện tích thu thuế và không thu thuế.

- Diện tích, tên gọi, vị trí địa lý của các xứ đồng.

- Diện tích, vị trí địa lý của từng thửa và các chủ sở hữu của thửa đất đó.

- Diện tích đất Tam bảo, đất thần từ, Phật tự, thổ trạch, vườn ao, nghĩa địa, kênh rạch, đường xá…

- Xác nhận và cam kết của các chức dịch lập địa bạ; xác nhận của chức dịch các xã (thôn) lân cận.

- Ngày tháng năm lập và ngày tháng năm sao địa bạ đó cùng dấu triện và chữ ký hay điểm chỉ của chức dịch từ xã (thôn), tổng, huyện, phủ, tỉnh và Bộ Hộ.

(*) ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Như vậy, địa bạ thời Nguyễn được quy định khá chặt chẽ và được chú trọng soạn thảo, nhưng hiện tại số văn bản địa bạ còn được lưu giữ không nhiều so với thực tế vốn có. Tư liệu địa bạ hiện chủ yếu được sưu tập và lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Trung tâm Lưu trữ quốc gia I.

Căn cứ vào địa danh hành chính cũ ghi trong văn bản, chúng tôi thống kê được số văn bản địa bạ lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện có 525 tập với 1635 địa bạ của các xã (thôn) của 94 huyện thuộc 18 tỉnh Bắc kỳ và 2 tỉnh Trung kỳ. Cụ thể như sau:

Stt	Tỉnh Bắc kì	Số tài liệu	Kí hiệu	Địa điểm ghi chép
1	Bắc Giang	26	AG.a10/51-26	[ở 6 huyện]: Hiệp Hòa (10), Bảo Lộc (1), Phất Lộc (4), Phượng Nhãn (4), Việt Yên (4), Yên Dũng (3)
2	Bắc Ninh	10	AG.a10/51-10	[ở 3 huyện]: Đông Ngàn (5), Tiên Du (4), Từ Sơn (1)
3	Hà Đông	83	AG.a1/1-87	[ở 5 huyện]: Đan Phượng (15), Từ Liêm (38), Thanh Trì (2), Thượng Phúc (17), Sơn Lãng (11).
4	Hà Nam	33	AG.a8/1-33	[ở 4 huyện]: Duy Tiên (14), Kim Bảng (7), Nam Xang (11), Thanh Liêm (1)
5	Hà Nội	14	AG.a14/1-12 AG.a1/64-65	[ở 4 huyện]: Thọ Xương (9), Vĩnh Thuận (2), Quảng Đức (1), Từ Liêm (2)
6	Hải Dương	9	AG.a12/1-9	[ở 2 huyện]: Cẩm Giàng (9), Thanh Lâm (2)
7	Hải Phòng	9	AG.a18/1-8 AG.a1/44	[ở 1 huyện]: Hải An (9)
		21	AG.a7/1-21	[ở 9 phủ, huyện, tổng thuộc tỉnh Kiến An]: h. An Lão (3), t. Đông Khê (1), t. Hoàng Pha (1), p. Kiến Thụy (1), h. Nghi Dương (2), p. Thụy Nguyên (1), t. Thủy Tú (1), t. Thượng Khôi (1), h. Tiên Lãng (10)
8	Hưng Hóa	1	AG.a3/27	[ở 1 phủ]: Gia Hưng (1)
9	Hưng Yên	27	AG.a2/1-27	[ở 2 huyện]: Văn Lâm (3), Yên Mĩ (24)
10	Lạng Sơn	5	AG.a13/1-5	[ở 3 châu]: Lộc Bình (2), Thoát Lãng (1), Văn Uyên (2)
11	Nam Định	27	AG.a9/1-27	[ở 6 huyện]: Giao Thủy (1), Hải Hậu (2), Mỹ Lộc (8), Nghĩa Hưng (2), Trực Ninh (6), Vụ Bản (8)
12	Nghệ An	30	AG.b.1/1-30	[ở 2 huyện]: Đông Thành (17), Nghi Lộc (13)
13	Ninh Bình	47	AG.a4/1-47	[ở 4 huyện]: Gia Viễn (23), Kim Sơn (2), Yên Khánh (7), Yên Mô (15)
14	Phú Thọ	38	AG.a11/1-38	[ở 6 huyện]: Cẩm Khê (7), Hạ Hòa (8), Sơn Vi (8), Phù Ninh (4), Tam Nông (2), Thanh Ba (9)
15	Phúc Yên(1)	14	AG.a15/1-14	[ở 3 huyện]: Đông Anh(2) (4), Yên Lãng (10)
16	Quảng Yên(3	5	AG.a17/1-5	[ở 1 huyện]: Yên Hưng (5)
17	Sơn Tây(4)	63	AG.a3/1-62 AG.a1/44(5)	[ở 8 phủ, huyện, châu]: h. Bất Bạt (5), p. Lâm Thao(6) (12), h. Phúc Thọ (9), h. Tiên Phong (3), c. Tam Bảo (2), h. Thạch Thất (9), h. Tòng Thiện (9), h. Yên Sơn (13)

18	Thái Bình	36	AG.a6/1-36	[ở 6 huyện]: Đông Quan (9), Trực Ninh (3), Quỳnh Côi (7), Thanh Quan (120, Trực Định (5)
19	Thái Nguyên	• 13	AG.a16/1-13	[ở 3 phủ, huyện]: h. Đồng Hỷ (1), h. Phổ Yên (8), p. Phú Bình (4)
20	Thanh Hóa	17	AG.b26/1-17	[ở 2 phủ, huyện]: h. Đông Sơn (13), p. Thiệu Hóa (4)

Số sưu tập địa bạ này của Viện Nghiên cứu Hán Nôm do Viện Viễn đông Bác cổ Pháp thu thập từ trước những năm 1945 trên cơ sở sao chép những địa bạ còn lưu giữ tại các làng xã. Trong đó, có 2 địa bạ sao lại của thời Lê và 4 địa bạ sao lại của thời Tây Sơn, số còn lại đều là địa bạ được lập vào thời Nguyễn.

Bên cạnh kho địa bạ của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ở trong nước còn có sưu tập địa bạ lớn khác hiện bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Kho sưu tập này trước đây được bảo quản tại Tàng thư lâu Huế. Đây là các bản chính, chủ yếu là bản Giáp tức là bản được lưu trữ tại triều đình do Bộ Hộ quản lý. Toàn bộ sưu tập này là địa bạ của triều Nguyễn có niên đại lập sớm nhất là năm Gia Long thứ 4 (1805) và niên đại lập muộn nhất là Bảo Đại thứ 20 (1945). Địa bạ bản Giáp được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I thường có các loại hình dấu của chính quyền như: dấu Bộ Hộ, dấu của trấn, tỉnh hay của cá nhân người được quyền thực thi khám đạc và giám sát, cùng dấu giáp lai... Trong khi đó, văn bản địa bạ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm cũng thường có các loại dấu của chính quyền và dấu của các thư viện.

2. Đặc điểm văn bản địa bạ tổng Cam Thịnh

Văn bản địa bạ tổng Cam Thịnh là văn bản duy nhất hiện có trong kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm có kí hiệu AG.a3/6. Địa bạ của 4 xã: Mông Phụ, xã Cam Giá Thịnh, xã Cam Lâm và xã Phú Nhi. Trong bài viết này chúng tôi nêu đặc điểm văn bản, về nội dung chúng tôi sẽ giới thiệu trong bài viết tiếp theo.

Đây là bản chép tay, chữ viết chân phương dễ đọc. Văn bản được viết trên giấy dó, bìa catton mỏng mầu vàng, đã nát. Tình trạng sách rất tốt. Văn bản không có hiện tượng đảo chữ do viết nhầm, không có dấu bút son đánh dấu địa danh hoặc ngắt câu. Địa bạ chép cụ thể số ruộng đất thuộc tổng Cam Thịnh. Toàn văn viết bằng chữ Hán, phần địa danh và tên người nhiều chỗ viết bằng chữ Nôm. Văn bản có khổ 18x27cm gồm 266 trang (133 tờ). Mỗi tờ hầu hết được viết trên hai mặt giấy. Mỗi mặt trung bình có 12 hàng. Trong đó, hàng ghi tên chủ sở hữu, tên xứ đồng và diện tích thửa ruộng được viết chân phương, chữ to gấp đôi hàng chữ mảnh liệt kê các xứ sở giáp giới bốn phía, phạm vi cụ thể của từng thửa ruộng. Số diện tích cụ thể được viết bằng số kép (chữ số viết theo lối phồn thể hay còn gọi là đại tả (viết nhiều nét) dùng trong việc buôn bán và tài chính, nhằm chống giả mạo hoặc sửa chữa các chữ số đó). Số thứ tự và hạng ruộng được viết bằng số đơn. Tựa đề sách *Sơn Tây tỉnh, các xã địa bạ* viết to gấp đôi chen vào giữa 2 hàng chữ nhỏ *Phúc Thọ huyện Cam Thịnh tổng*. Đây là cách trình bày thường thấy đối với hầu

hết tựa đề văn bản địa bạ có trong kho sách Hán Nôm.

Văn bản hiện diện 04 loại dấu: hình dấu của Viện Viễn đông Bác cổ, hình dấu của Bộ Hộ, hình dấu của địa phương và hình dấu đỏ các năm 1967, 1974, 1986 và 1991.

Địa bạ được kê khai theo như mẫu địa bạ điển hình thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Địa bạ từng xã được lập dưới sự chứng kiến của giới chức sắc từng xã, kê khai giáp giới bốn phía. Văn bản ghi cụ thể số công tư điền thổ của từng xã, các hạng mục được phân chia trên vị trí nào, số lượng, chủ sở hữu… Phần kết là lời số tờ khai, cam kết của những người chịu trách nhiệm thực hiện việc lập sổ. Địa bạ bốn xã đều ghi niên đại lập sổ ngày đầu tháng 3 năm Gia Long thứ 4 (1805). Văn bản của từng xã có dấu son của Bộ Hộ. Cuối cùng có chữ kí của Lí trưởng hoặc Phó lí và dấu xác nhận của từng địa phương.

Hiện trong các làng xã ở vùng châu thổ sông Hồng thi thoảng vẫn còn có địa phương lưu giữ được văn bản địa bạ chỉ có con dấu của Bộ Hộ và của địa phương mình, chẳng hạn như: xã Yên Mỹ huyện Thanh Trì còn giữ được một bản địa bạ đời Thiệu Trị.

2. Xác định tính chân thực của văn bản địa bạ AG.a3/6

Để xác định tính chân thực của văn bản địa bạ mang kí hiệu AG.a3/6 hiện do Viện Nghiên cứu Hán Nôm lưu trữ và bảo quản, chúng tôi thấy cần thiết phải dựa vào các yếu tố xuất hiện trong văn bản. Từ đây lấy đó làm cứ liệu để phân tích và đánh giá giá trị của văn bản. Ở phạm vi bài viết này chúng tôi xin giới thiệu về những hình dấu và các địa danh (cả cũ và mới) xuất hiện trên văn bản.

2.1. Dấu của chính quyền: dấu của Bộ Hộ và dấu của địa phương

a. Dấu Bộ Hộ

Dấu son hình vuông là hình dấu của Bộ Hộ. Dấu có kích cỡ 9,2 x 9,2cm. Dấu nằm dưới dòng niên đại viết địa bạ, được đóng giữa hai chữ Hán *nhật* 日 và *thân* 申. Hình dấu được đóng dưới dòng "Gia Long tứ niên tam nguyệt sơ nhật (dấu son) (chấm khuyên tròn) thân". Vị trí dấu son nằm ở phần danh sách những người thay mặt làng xã tiến hành lập sổ bạ (Sắc mục, Hương mục, Xã trưởng, Thôn trưởng, Khán thủ, người viết địa bạ) kí tên, điểm chỉ dưới địa bạ. Hình dấu được đóng 04 lần ở các trang 115, 168, 203 và 261. Bên trong dấu có 5 chữ Hán (户部堂之印) "Hộ Bộ đường chi ấn".

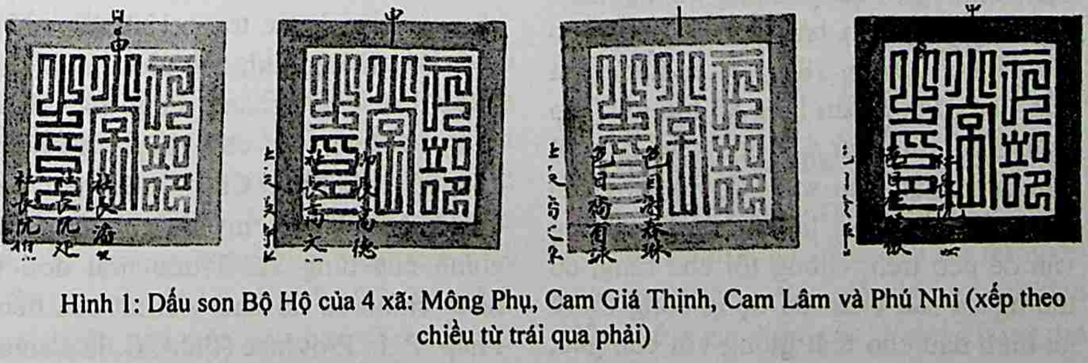

Hình 1: Dấu son Bộ Hộ của 4 xã: Mông Phụ, Cam Giá Thịnh, Cam Lâm và Phú Nhi (xếp theo chiều từ trái qua phải)

Như vậy, xét nội dung dấu, cách thức đóng dấu, hình dấu son của Bộ Hộ thể hiện trên văn bản đã được đóng theo đúng quy chuẩn của triều đình khi đó.

Chúng tôi đã tuyển chọn, nhiều mẫu hồ sơ để khảo sát và lựa chọn ngẫu nhiên Hồ sơ 7936, 8108 (hình 2, 3) lập năm Gia Long thứ 4 (1805) của Trung tâm Lưu trữ Trung ương I làm cơ sở đối chiếu. Bản Giáp hồ sơ triều đình này có những đặc điểm về cơ bản giống bản AG.a3/6. Dấu son Bộ Hộ "Hộ bộ đường chi ấn" trên 2 hồ sơ này cho thấy: dấu son thật, mầu son đỏ tươi, có chỗ đậm nhạt do dấu được ấn xuống mực chưa kĩ, nét mực lỗ mỗ như có sạn. Có thể nhìn ra 01 góc nhấc ấn, sau khi ấn được đóng trên văn bản. Cùng với rất nhiều ấn đóng của cá nhân hoặc các cấp hành chính tổng, huyện... và dấu đóng giáp lai giữa hai trang văn bản cùng trên các số liệu ruộng đất... mà văn bản AG.a3.6 hoàn toàn không có những chi tiết này.

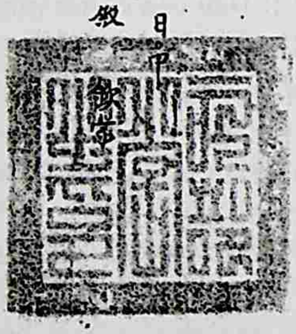

Hình 2: Dấu son Bộ Hộ (bản photo) trên hồ sơ 7936 (địa bạ lập năm Gia Long thứ 4)

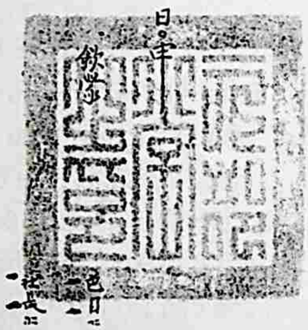

Hình 3: Dấu son Bộ Hộ (bản photo) trên hồ sơ 8108 (địa bạ lập năm Gia Long thứ 4)

Qua nghiên cứu chúng tôi thấy dấu "Hộ bộ đường chi ấn" trên văn bản AG.a3/6 là dấu vẽ, không phải dấu son thật. Dấu son của Bộ Hộ trong bản AG.a3/6 đã được người sao chép sao vẽ lại, giống với bản gốc, vì một mục đích nào đó? Ngoài dấu ấn của Bộ Hộ, bản địa bạ AG.a3/6 cũng không đủ loại hình ấn đóng trên văn bản địa bạ như theo Nghị chuẩn năm 1805. Hơn nữa, bản gốc - bản *Bính* (bản làng xã lưu giữ) lập thời Gia Long thứ 4 (1805) chỉ có một bản duy nhất, dấu son Bộ Hộ thời Gia Long không đóng lại được. Từ những vấn đề nêu trên, chúng tôi cho rằng, có thể người sao chép đã dụng công tô vẽ lại hình dấu cho thật giống với bản gốc, để thể hiện một điều bản sao được sao lại từ văn bản gốc có từ thời Gia Long?

b. Dấu địa phương

Văn bản xuất hiện dấu địa phương ở trang cuối địa bạ mỗi xã. Ấn đóng của xã nằm ở vị trí cuối cùng khi hoàn thành việc sao sổ bạ. Bản AG.a3/6 dấu ấn của xã xuất hiện ở các trang 120, 174, 208, 266. Dấu mang hình chữ nhật, màu đen, đóng theo chiều thẳng đứng. Nội dung dấu có 3 loại chữ: chữ Pháp, chữ Quốc ngữ và chữ Hán. Chữ Quốc ngữ bao quanh bốn khung ngoài, ghi tên hành chính của từng xã. Trước mỗi đơn vị hành chính có 03 chữ viết tắt của tiếng Pháp: P. là Province (tỉnh), C. là Canton

(tổng), V. là Village (làng, xã) và 01 chữ viết tắt của tiếng Việt: H. là Huyện. Bên trong có 6 chữ Hán, bố trí thành 02 cột thẳng đứng, mỗi cột 3 chữ. Nội dung hình dấu cụ thể từng xã như sau:

- Dấu 1, trang 120 ghi: P. Sơn Tây, H. Phúc Thọ, C. Cam Giá Thịnh, V. Mông Phụ và 06 chữ Hán: "Mông Phụ xã Lí trưởng kí".

- Dấu 2, trang 174 ghi: P. Sơn Tây, H. Phúc Thọ, C. Cam Giá Thịnh, V. Cam Giá Thịnh và 06 chữ Hán: "Cam Thịnh xã Lí trưởng kí".

- Dấu 3, trang 208 ghi: P. Sơn Tây * H. Phúc Thọ, C. Cam Giá Thịnh, V. Cam Lâm và 06 chữ Hán: "Cam Lâm xã Lí trưởng kí".

- Dấu 4, trang 266 ghi: P. Sơn Tây, H. Phúc Thọ, C. Cam Giá Thịnh, V. Phú Nhi (hình dấu này đóng bị nhòe, không rõ phần chữ Quốc ngữ) và 06 chữ Hán: "Phú Nhi xã Lí trưởng kí".

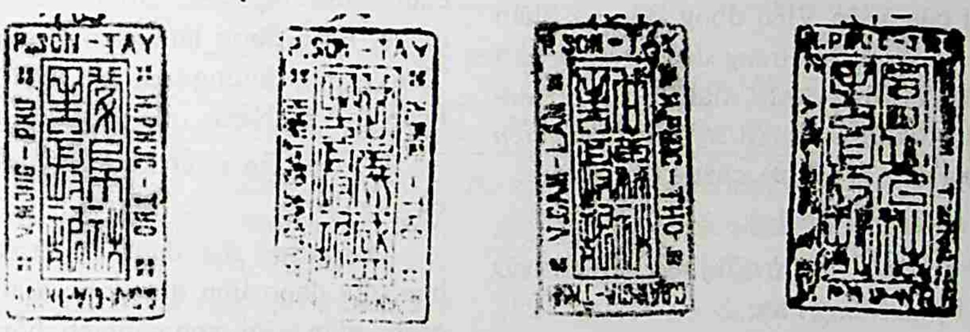

Hình 4: Dấu Ấn địa phương của 4 xã: Mông Phụ, Cam Giá Thịnh, Cam Lâm và Phú Nhi (xếp theo chiều từ trái qua phải)

Dấu địa phương xuất hiện 03 loại chữ. Hình dấu cho thấy về tên gọi chức danh hành chính cấp xã đã thay đổi từ Xã trưởng thành Lí trưởng. Lí trưởng là người đứng đầu làng xã chịu trách nhiệm điều hành và quản lí mọi hoạt động của làng xã, chấp hành nghị quyết hành chính của chính quyền hành chính cấp trên...

Dưới mỗi dòng chữ nêu trên có ấn đóng của từng xã. Người đóng dấu là người đứng đầu chính quyền hành chính cấp xã Lí trưởng, hoặc Phó lí thừa lệnh lần lượt sao địa bạ. Văn bản có dấu triện của Lí trưởng, hoặc Phó lí được coi là văn bản có giá trị pháp lí. Dấu có cả 3 loại ngôn ngữ trên văn bản cho thấy sự can thiệp của người Pháp vào hệ thống làng xã Việt Nam. Tuy nhiên, chức danh Lí trưởng đã bắt đầu xuất hiện dưới triều Nguyễn thời Minh Mệnh. Năm 1828 cải tổ bộ máy xã thôn Minh Mệnh bỏ chức danh Xã trưởng thay thành Lí trưởng, qui định một xã chỉ có 1 Lí trưởng. Lí trưởng và Phó lí phải được chọn trong số những người "vật lực cần cán", phải do dân làng bầu cử ra, được phủ huyện xét kỹ lại và bẩm lên trấn để cấp văn bằng, mộc triện.

2.2. Dấu của thư viện

a. Dấu đóng số các năm

Văn bản xuất hiện dấu đỏ đóng số các năm 1967, 1974 là những hình dấu kiểm kê Thư viện của Viện Thông tin

Khoa học xã hội. Dấu đỏ đóng số năm 1986, 1991 là dấu đóng của Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Những dấu này được đóng một lần ở phần đầu văn bản.

b. Dấu Viện Viễn đông Bác cổ

Trong văn bản xuất hiện dấu hình bầu dục. Dấu bầu dục mầu xanh lam được đóng 04 lần ở từng tập địa bạ. Cách đóng dấu gần như thống nhất ở trang đầu tập, trang cuối tập, và những trang giữa tập. Đây là quy định đóng dấu của Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội. Bên trong dấu có dòng chữ Pháp "ÉCOLE FRANÇAISE D' TXTREME-ORIENT BIBLIOTHEQUE" (*Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp*), chẳng hạn như:

- Trang 1 (tờ 1a);
- Trang 115 (tờ 57b) ghi niên đại viết địa bạ xã Mông Phụ;
- Trang 215 (tờ 107b) thuộc xã Phú Nhi;
- Trang 266 (tờ 133b) trang cuối cùng của sách.

Hình 5

Điều này cho biết nguồn sách từ Học viện Viễn đông Bác cổ Pháp. Đây là sách địa bạ do *École FranÇaise d' Extreme-Orient* sưu tầm và thu thập trước năm 1945 và hiện nay được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Như vậy, trong ba loại dấu kể trên, dấu của địa phương thể hiện niên đại thật của văn bản. Dấu địa phương được đóng ở vị trí cuối cùng của từng xã, xác nhận kết thúc việc kê khai và hoàn thành mọi thủ tục cho một văn bản pháp quy. Văn bản có dấu ấn của xã là văn bản có giá trị pháp lí. Hình dấu địa phương với ba loại chữ: chữ Pháp, chữ Quốc ngữ và chữ Hán, được Lí trưởng hoặc Phó Lí trực tiếp đóng trên văn bản. Dấu đóng cho biết niên đại thực của văn bản AG.a3/6 có thể xuất hiện từ trước năm 1945, hoặc có thể văn bản đã được làm cuối triều Nguyễn, trong thời Pháp thuộc, hoặc được làm theo chính sách "Cải lương hương chính" của người Pháp tại Việt Nam.

3. Văn bản xuất hiện cả địa danh cũ và mới

Từ những địa danh ghi trên văn bản, địa danh liên quan xác định diên cách, giáp giới xung quanh bốn phía tổng Cam Thịnh, chúng tôi lần theo nguồn thư tịch địa chí cổ khảo cứu lớp từ địa danh hành chính thay đổi theo từng đời, dưới triều Nguyễn xuất hiện trong văn bản như thế nào? Căn cứ vào lớp từ địa danh này, chúng tôi tạm xác định khoảng thời gian văn bản địa bạ tổng Cam Thịnh được viết.

Vũ thị lan Anh từng nhận xét: "Địa lý hành chính và địa danh từ đời Gia Long đến đời Minh Mệnh hầu như không thay đổi. Từ đời Minh Mệnh đến đời Đồng Khánh có nhiều thay đổi"(7). Khảo qua nguồn thư tịch địa chí cổ cho chúng tôi biết, trong thời Nguyễn tổng Cam Thịnh có rất ít sự thay đổi như giáp Đoài Thượng → xã Đoài Thượng, phố Tân Hội → xã Tân Hội (*Bắc Thành địa dư chí lục*)... Số đơn vị hành chính từ 8 thành 7 đơn vị (bỏ xã Tân Hội).

Tuy nhiên, căn cứ vào một số tên huyện, xã giáp giới bốn phía phản ánh trong văn bản, chúng tôi tìm hiểu địa danh trong văn bản đã được thay đổi vì lý do kiêng húy hay chưa, từ đó dùng nó như một cứ liệu nghiên cứu xác định văn bản có từ khi nào?

Bảng thống kê lớp địa danh xã, huyện, tỉnh thay đổi xuất hiện trong văn bản có thể cho thấy rõ điều này.

Stt	Đơn vị hành chính	Địa danh đổi/tách mới	Thời gian đổi/xuất hiện	Văn bản ghi
1.	Huyện Phúc Lộc	Huyện Phúc Thọ	1821(Minh Mệnh thứ 2)	cả hai dạng
2.	Sơn Tây xứ (trấn)	Sơn Tây tỉnh	1831 (Minh Mệnh thứ 12)	cả hai dạng
3.	Xã Cam Tuyền	Xã Cam Lâm	1841 (Thiệu Trị thứ 1)	cả hai dạng
4.	Cam Giá Thịnh	Cam Thịnh	Trước 1941	cả hai dạng
5.	Phố Tân Hội(8)	Xã Tân Hội	Thời Minh Mệnh	địa danh cũ
6.	Xã Nam Nguyễn	Xã Nam Yên	1861 (Tự Đức thứ 14)	địa danh cũ
7.	Huyện Minh Nghĩa	Huyện Tùng Thiện	1854 (Tự Đức thứ '7)	địa danh cũ

Bảng 2: Thống kê địa danh đổi và tách mới

Bảng trên cho thấy trường hợp từ 1, 2, 3 văn bản ghi thêm địa danh mới. Trường hợp này chỉ xuất hiện 01 lần duy nhất ở tựa đề sách, tựa đề mỗi tập địa bạ. Phần nội dung từng tập không xuất hiện những địa danh mới này. Đối chiếu chữ viết giữa phần tựa đề sách, tựa đề tập với từng trang nội dung bên trong, cho thấy có 02 loại chữ viết. Chữ tựa đề nét dầy, mềm mại. Chữ viết phần nội dung chữ mảnh, cứng. Điều này cho chúng tôi đi đến nhận định: tựa đề sách đã được thêm vào sau. Có thể tựa đề sách do chính Viện Viễn đông Bác cổ sưu tầm về, chỉnh lí tập hợp lại từng sách tiện cho việc quản lí và khai thác tư liệu.

Trường hợp 6, 7 trên văn bản không xuất hiện tên địa danh đổi từ năm 1954, 1961 này. Văn bản ghi địa danh cũ thời Gia Long.

Trường hợp thứ 5, phố Tân Hội được đổi thành xã Tân Hội thời Minh Mệnh. Địa danh xã Tân Hội chỉ xuất hiện 01 lần duy nhất trong sách địa chí *Bắc thành địa dư chí lục* biên soạn những năm 1818 - 1821. Từ đó trở đi, địa danh này không thấy xuất hiện trong bất kì tác phẩm địa chí nào sau đó. Điều này đưa đến nhận định phố Tân Hội là địa danh có duy nhất ở thời Gia Long.

Trường hợp thứ 4, văn bản ghi cả 02 dạng. Trong văn bản cách ghi xã Cam Thịnh xuất hiện 12 lần (trừ 01 lần tựa đề); xã Cam Giá Thịnh xuất hiện 31 lần (trừ 01 lần mục lục). Như vậy, tần suất văn bản ghi xã Cam Thịnh chiếm một số lượng không nhỏ 36.7% so với cách ghi xã Cam Giá Thịnh trong phần nội dung. Trở lại nguồn địa chí cổ nêu trên cho biết danh xưng xã Cam Thịnh chỉ xuất hiện trong sách Sơn Tây tỉnh địa chí của Phạm Xuân Độ biên soạn 1941. Các sách địa chí biên soạn trước 1941 không có cách ghi địa danh này. Chúng tôi phán đoán rằng đây có thể là cách gọi tắt

(tục gọi) xuất hiện từ xa xưa, trước khi có văn bản của Phạm Xuân Độ. Danh xưng Cam Thịnh là cách nói gọn của Cam Giá Thịnh, tiện cho việc phát âm và tránh nhầm lẫn với tổng Cam Giá Thượng xã Cam Giá Thượng. Hơn nữa, theo sách *Bắc thành địa dư chí*, tổng Cam Giá Thượng được ghi là Cam Thượng. Từ đây nhận định rằng, xã Cam Thịnh hay xã Cam Giá Thịnh là chỉ là một xã. Đây là cách gọi tắt của người dân nơi đây có từ thời Gia Long.

Như vậy, từ những địa danh xuất hiện trên văn bản đó là những địa danh xuất hiện từ thời Gia Long trong phần nội dung. Những địa danh đổi theo lệnh cải cách hành chính thời Minh Mệnh thứ 2 (1821) văn bản ghi 01 lần duy nhất phần tựa đề. Văn bản không xuất hiện địa danh đổi vì lí do kiêng húy ở giai đoạn sau Tự Đức, Thiệu Trị. Những cứ liệu trên một lần nữa cho thấy văn bản có thể được sao lại từ một bản gốc thời Gia Long. Người sao chép trung thực không thêm bớt, không tự ý ghi bất kì địa danh đổi nào.

*

* *

Nhìn chung, địa bạ - một loại hình văn bản Hán Nôm có giá trị cung cấp nhiều tư liệu quan trọng góp phần nghiên cứu nhiều mặt về kinh tế, văn hóa xã hội đương thời mà trước hết là về ruộng đất. Từ thực trạng ruộng đất và quản lý ruộng đất trong lịch sử, người quản lý ruộng đất ở địa phương ngày nay có thể rút ra bài học để tìm những giải pháp hữu hiệu trong việc quản lí, quy hoạch và tổ chức làng xã hiện đại một cách quy củ nhất. Văn bản địa bạ tổng Cam Thịnh (tức Đường Lâm ngày nay) còn lại và toàn bộ phông sách địa bạ còn lại ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm là một trong những tư liệu quý giá cho các cấp, các ngành quản lí làng xã tiếp cận với căn cốt của vấn đề đất đai trong quá khứ; từ đó có những định hướng quy hoạch, bảo tồn không gian canh tác, không gian sống giữa quá khứ và hiện đại một cách hài hoà, cũng như bảo tồn những di sản di tích, khuôn viên, cảnh quan của một "làng cổ" một cách khả thi và đạt được sự đồng thuận của người dân.

L.T.N.T

Chú thích:

(1) *Phúc Yên*: nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

(2) *Đông Anh*: nay thuộc Tp. Hà Nội.

(3) *Quảng Yên*: nay thuộc tỉnh Quảng Ninh.

(4) *Sơn Tây*: nay thuộc Tp. Hà Nội.

(5) AG.a1/44: Tựa đề sách là: *Hoa Ngạc xã khao vọng lệ tỉnh châu thổ bạ*, sách gồm 2 phần: lệ khao vọng của xã Hoa Ngạc thuộc huyện Từ Liêm và Địa bạ châu thổ xã Hoa Ngạc, nhưng trong văn bản ghi là trấn Sơn Tây. Do vậy, chúng tôi tạm xếp sách này thuộc địa bạ tỉnh Sơn Tây.

(6) *Lâm Thao*: nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

(7) Vũ Thị Lan Anh: "Trấn Sơn Tây đầu đời Nguyễn qua *Bắc Thành địa dư chí lục*", Luận văn Thạc sĩ Hán Nôm, H. 2003, tr.62.

(8) *Phố Tân Hội* xuất hiện trong sách địa phương chí sớm nhất là *Các trấn tổng xã danh bị lãm*. Từ sách *Đồng Khánh địa dư chí* trở đi, địa danh này không xuất hiện nữa.

(9) Bài viết được trích từ Luận văn Thạc sĩ: *Nghiên cứu địa bạ tổng Cam Thịnh huyện Phúc Thọ tỉnh Sơn Tây*, do PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh hướng dẫn. Nhân đây chúng tôi xin được gửi lời tri ân tới PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh, PGS.TS. Nguyễn Tá Nhí, PGS.TS. Đinh Khắc Thuân, TS. Nguyễn Xuân Diện, TS. Nguyễn Tô Lan... bạn bè và đồng nghiệp đã tận tình chỉ bảo, giúp đỡ tôi hoàn thành tốt Luận văn của mình. Trân trọng cảm ơn!

Tài liệu tham khảo chính

1. Vũ Thị Lan Anh: *Trấn Sơn Tây đầu đời Nguyễn qua Bắc Thành địa dư chí lục*, Luận văn Thạc sĩ Hán Nôm, năm 2003.

2. *Huyện Phúc Thọ - làng xã và những di sản văn hóa*, Nguyễn Xuân Diện chủ biên, tập I, II, Ủy ban Nhân dân huyện Phúc Thọ, H. 2010.

3. Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang - Vũ Văn Quân - Phan Phương Thảo: *Địa bạ Hà Đông*, Trung tâm hợp tác nghiên cứu Việt Nam xuất bản, H. 1995.

4. Trịnh Khắc Mạnh: *Nghiên cứu tài liệu địa bạ hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm*, (bản thảo), H. 2011.

5. Nguyễn Tá Nhí: *Sách Hán Nôm viết về Đường Lâm*, (bản thảo) cho Sở Văn hóa Hà Tây đề nghị Nhà nước công nhận Đường Lâm là Làng Việt cổ, năm 2005.

6. Dương Kinh Quốc: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb. KHXH, H. 2005.

7. Ngô Đức Thọ - Trịnh Khắc Mạnh: *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, Nxb. KHXH, H. 2007.

8. Đinh Khắc Thuân - Phan Đăng Thuận: *Một bản địa bạ thời Mạc*, *Tạp chí Hán Nôm* số 2/2011.

9. Nguyễn Công Việt: *Ấn chương Việt Nam từ thế kỉ XV đến cuối thế kỉ XIX*, Nxb. KHXH, H. 2005.

10. Lương Thị Thu: *Nghiên cứu địa bạ tổng Cam Thịnh huyện Phúc Thọ tỉnh Sơn Tây*, Luận văn Thạc sĩ, năm 2013./.

漢喃雜誌

越南河內市棟杉區鄧進東街 183 號
電話: 84-435375780 - 傳真: 84-438570940
Website: http://www.hannom.org.vn
總編輯: 鄭克孟副教授-博士
副總編輯: 阮有味博士
2014 年第 1 期(總第 122 期)

目錄

武世魁 : 武宗璠進士家族與河內慈廉茂和村的文化與教育 ... 3

范文映 : 阮德達著作事業初考 14

丁清孝 : 阮朝廷對策文筆法的若干特點 30

陳仲洋 : 十三世紀喃字作品中越南语古詞系統 43

梁茂華 : 《大越史記全書》中"鋁鲶魚"與"鯸魚"考释 ... 57

杜氏河詩 : 十七和十八世紀鄉約資料中的越南人傳統禮節...... 66

梁氏玉秋 : 甘盛總地簿版本特點 74

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1- Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ: *Tạp chí Hán Nôm*, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Fax: 84-4 38.570940; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2- Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3- Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 14, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ 1,5 lines.

4- Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…
- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (viết nghiêng), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.
- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5- Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6- Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7- Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo và tạp chí khác.

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GIỚI THIỆU SÁCH

1. Trịnh Khắc Mạnh: ***Bi kí học và văn bản bi ký Hán Nôm Việt Nam***, Nxb. KHXH, H. 2013, 434 tr.
2. Nguyễn Văn Trình: ***Thạch Thất hợp tuyển***, Nxb. Văn học, H. 2013, 621 tr.
3. Ngô Ngọc Liễn: ***Mẫu Ỷ Lan***, Nxb. Hội Nhà văn, H. 2013, 391 tr.
4. ***Truyền kì tân phả***. Ngô Lập Chi - Trần Văn Giáp dịch, Nxb. Trẻ - Nxb. Hồng Bàng, 2013, 200 tr.
5. ***Nguyễn Trãi cuộc đời và tác phẩm***. Lại Văn Hùng - Đoàn Ánh Dương giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2013, 334 tr.
6. Thích Minh Tông: ***Hương trong cách sử dụng hương trong Phật giáo***, Nxb. Hồng Bàng, 2013, 255 tr.
7. ***100 điều nên biết về phong tục Việt Nam***. Hồng Minh tổng hợp biên soạn, Nxb. Hồng Đức, 2014, 182 tr.
8. Nguyễn Hữu Mùi: ***Nghiên cứu văn bia Vĩnh Phúc***, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc, 2013, 556 tr.
9. Nguyễn Huy Thắng, Nguyễn Như Mai, Nguyễn Quốc Tín: ***Sử ta chuyện xưa kể lại***, Nxb. Kim đồng, H. 2013, 284 tr.
10. Nhiều tác giả: ***Câu chuyện văn chương***, Nxb. Trẻ - Báo Văn nghệ, H. 2014, 590 tr.
11. ***Văn học, nghệ thuật Việt Nam hôm nay mấy vấn đề trong sự phát triển***. Đinh Xuân Dương chủ biên, 2013, 341 tr.
12. ***Thông báo Hán Nôm học năm 2012***: Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Nxb. Thế giới, H. 2013, 884 tr.
13. Đạt Nhân: ***36 kế cầu người***, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2014, 456 tr.
14. Thiệu Vĩ Hoa: ***Xem tướng biết người***, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2014, 500 tr.
15. Đạt Nhân: ***36 kế dùng người***, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2014, 460 tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27x19cm. Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 04/6/2012. In xong nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2014.

Giá: 30.000đ